The Hi.English

Be your best

THE HI.ENGLISH

IELTS Speaking Vol.1

COLLOCATIONS VÀ BÀI MẪU ANH–VIỆT

Dành cho kỳ thi tháng 11–12/2026

PART 1 • PART 2 • PART 3

Ms Nhung (Jessie)

www.thehienglish.com

Cách sử dụng bộ tài liệu

The Hi.English IELTS Speaking Vol.1 | 55 mục Part 1 · 60 đề Part 2 · 27 mẫu Part 3

Tài liệu này dựa trên các câu hỏi được review, không phải xác suất thống kê hay cam kết trúng đề.

Phần	Cách dùng
Part 1	Trả lời trực tiếp → lý do → một chi tiết hoặc đối chiếu. Mỗi mục chọn một câu đại diện.
Part 2	Chuẩn bị các ý chính → kể một tình huống → nêu chi tiết → giải thích cảm xúc hoặc ý nghĩa. Bài mẫu thường khoảng 180–220 từ; tự bấm giờ 1–2 phút theo tốc độ nói, không có số từ bắt buộc.
Part 3	Quan điểm → giải thích cơ chế → ví dụ → điều kiện hoặc giới hạn. 27 câu đại diện được nối với nhóm đề.

Một lượt học khoảng 20 phút

1 Đọc bảng cụm từ, chọn 3–4 cụm thật sự phù hợp với câu chuyện của bạn.

2 Đọc bản Anh rồi đối chiếu bản Việt để hiểu ý, không dịch ngược từng chữ.

3 Che bài mẫu và nói từ 4–5 từ khóa. Ghi âm để nghe chỗ lặp, dừng và dùng sai cụm.

4 Thay một chi tiết, một lý do hoặc một góc nhìn rồi nói lại. Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày và 1 tuần.

© 2026 TheHiEnglish.

Sách điện tử này được cung cấp miễn phí nhằm phục vụ việc học tập cá nhân và tham khảo trong giáo dục.

Không được sao chép, chỉnh sửa, phân phối lại, bán hoặc tái xuất bản bất kỳ phần nào của ấn phẩm này dưới tên hay thương hiệu khác khi chưa có sự cho phép trước bằng văn bản của chủ sở hữu bản quyền.

Để nhận phiên bản chính thức mới nhất và các tài liệu học tập miễn phí khác, vui lòng truy cập website chính thức của TheHiEnglish: thehienglish.com

Mục lục Part 1

Rất cao gồm 18 chủ đề dự đoán và 2 mục mở đầu. Cao gồm 35 chủ đề. Nhấn tên mục để chuyển đến bài.

Chủ đề	Mức ưu tiên	Trang
01 Where you live now	Rất cao	10
02 Work / Study	Rất cao	10
03 Computers / Tablets	Rất cao	11
04 Collecting things	Rất cao	11
05 Travelling	Rất cao	12
06 Paper / Writing letters	Rất cao	12
07 Being polite / Politeness	Rất cao	13
08 Shoes	Rất cao	13
09 Secondary school	Rất cao	14
10 Rubbish / Recycling	Rất cao	14
11 Tiredness	Rất cao	15
12 Watches	Rất cao	15
13 Websites	Rất cao	16
14 Keeping things tidy	Rất cao	16
15 Music	Rất cao	17
16 Clothes	Rất cao	17
17 Art	Rất cao	18
18 Study/Subject	Rất cao	18
19 Home/Accommodation	Rất cao	19
20 Hometown	Rất cao	19
21 Street market	Cao	20
22 Losing things / Lost and found	Cao	20
23 Advertisements	Cao	21
24 Remembering names	Cao	21
25 Food	Cao	22
26 Headphones	Cao	22
27 Cars / Driving	Cao	23
28 Parks	Cao	23

Mục lục Part 1

Rất cao gồm 18 chủ đề dự đoán và 2 mục mở đầu. Cao gồm 35 chủ đề. Nhấn tên mục để chuyển đến bài.

Chủ đề	Mức ưu tiên	Trang
29 Shopping	Cao	24
30 Teachers	Cao	24
31 Social Media	Cao	25
32 Films	Cao	25
33 Dreams	Cao	26
34 City	Cao	26
35 Outer Space	Cao	27
36 Singing	Cao	27
37 Evening	Cao	28
38 Sports	Cao	28
39 Science	Cao	29
40 Comedy/Jokes	Cao	29
41 History	Cao	30
42 Morning Routine	Cao	30
43 Neighborhood/Area	Cao	31
44 Flowers	Cao	31
45 Cooking	Cao	32
46 Free time	Cao	32
47 Phone	Cao	33
48 Machines	Cao	33
49 Gifts	Cao	34
50 Books	Cao	34
51 Fruit & vegetables	Cao	35
52 Making things by hand	Cao	35
53 Busy places	Cao	36
54 Saying thank you	Cao	36
55 Staying up late	Cao	37

Mục lục Part 2

Chủ đề theo cue	Trang bộ này
01 Người mới gặp và muốn tìm hiểu thêm	39
02 Người vượt khó và thành công	40
03 Một người hạnh phúc	41
04 Người yêu lịch sử	42
05 Người khéo làm đồ thủ công	43
06 Nơi thiên nhiên trong thành phố	44
07 Người lớn tuổi hơn mà bạn ngưỡng mộ	45
08 Hoạt động lãng phí thời gian	46
09 Dịch vụ tốt ở cửa hàng	47
10 Thành phố muốn quay lại	48
11 Món ăn trong dịp đặc biệt	49
12 Một lần làm việc nhóm	50
13 Người kinh doanh thành công	51
14 Một việc giúp học ngoại ngữ	52
15 Tin địa phương được quan tâm	53
16 Thay đổi quyết định quan trọng	54
17 Người nổi tiếng ở địa phương	55
18 Quyết định có kết quả đáng mừng	56
19 Lắng nghe chủ đề không hứng thú	57
20 Người thích chụp ảnh	58

Mục lục Part 2

Chủ đề theo cue	Trang bộ này
21 Kỹ năng học khi còn nhỏ	59
22 Phỏng vấn người nổi tiếng	60
23 Bộ phim ít yêu thích nhất	61
24 Một nơi ồn ào	62
25 Một nơi đông đúc	63
26 Nơi yên tĩnh muốn đến	64
27 Luật bảo vệ môi trường	65
28 Truyện có động vật	66
29 Quảng cáo có người nổi tiếng	67
30 Trục trặc công nghệ khó xử lý	68
31 Người giỏi học ngoại ngữ	69
32 Sự kiện thể thao trực tiếp	70
33 Người muốn theo nghề y	71
34 Người yêu trồng cây	72
35 Video thú vị	73
36 Tòa nhà cao tầng	74
37 Một nơi nhàm chán	75
38 Kế hoạch phải thay đổi	76
39 Luật mới muốn đề xuất	77
40 Quyết định quan trọng	78

Mục lục Part 2

Chủ đề theo cue	Trang bộ này
41 Người bạn thời thơ ấu	79
42 Một lần kẹt xe lâu	80
43 Tổ chức sự kiện thành công	81
44 Chiếc bánh đặc biệt được tặng	82
45 Nơi muốn đến lúc rảnh	83
46 Người làm ở công ty thành công	84
47 Nhà thích đến nhưng không muốn ở	85
48 Luật môi trường muốn đề xuất	86
49 Một lần dậy sớm	87
50 Nhà bạn thích thăm nhưng không muốn ở	88
51 Một người thông minh	89
52 Người cao tuổi có đời thú vị	90
53 Bài viết về sức khỏe	91
54 Phát minh có tác động tích cực	92
55 Cuộc trò chuyện đáng nhớ	93
56 Người có giọng hát bạn thích	94
57 Người được mọi người yêu quý	95
58 Quyết định nhờ người khác giúp	96
59 Nơi thường đến nhưng không thích	97
60 Nơi thiên nhiên muốn đến	98

Mục lục Part 3

Các nhóm sau giúp chuyển từ trải nghiệm cá nhân sang bàn luận xã hội. Số ở cột giữa là đề Part 2 có thể dùng để nối luyện tập.

Nhóm thảo luận	Nối với đề	Trang
01 Relationships	1,19,41,55	100
02 Success and business	2,13,46	100
03 Happiness and popularity	3,17,57	101
04 History and generations	4,7,52	101
05 Craft and cultural heritage	5,35	102
06 Nature and urban life	6,26,60	102
07 Time and pressure	8,49	103
08 Customer service	9	103
09 Travel and cities	10,45,59	104
10 Food and cultivation	11,34,44	104
11 Teamwork and organisation	12,43	105
12 Language learning	14,31	105
13 News and social media	15,35	106
14 Decisions and flexibility	16,18,38,40,58	106
15 Photography and privacy	20	107
16 Learning and intelligence	21,51	107
17 Interviews and communication	22,55	108
18 Stories and films	23,28	108
19 Noise and public spaces	24,25,26,37	109
20 Rules and the environment	27,39,48,60	109
21 Advertising and influence	29	110
22 Technology and invention	30,54	110
23 Sport and encouragement	32	111
24 Health and care	33,53	111
25 Housing and comfort	36,47,50	112
26 Transport	42	112
27 Music and education	56	113

01

Part 1

Câu trả lời ngắn và tự nhiên

55 mục gồm 2 mục mở đầu, 18 chủ đề Rất cao và 35 chủ đề Cao. Mỗi mục có bảng cụm từ, một câu hỏi đại diện và mẫu Anh–Việt.

Cách luyện phần này

Bước	Thực hành
Hiểu câu hỏi	Xác định câu hỏi yêu cầu sở thích, thói quen, quá khứ hay dự định.
Chọn ý	Trả lời trực tiếp, rồi thêm một lý do hoặc chi tiết có thật.
Dùng cụm	Chọn 1–2 cụm phù hợp và đổi thì hoặc đại từ theo câu của bạn.
Nói lại	Che mẫu, đổi một chi tiết và trả lời lại bằng lời của mình.

Be your best

Học cụm từ để nói điều bạn muốn nói. Dùng bài mẫu làm điểm tựa, rồi kể bằng trải nghiệm và giọng nói của riêng mình.

01 Where you live now

Nơi đang sống | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a residential neighbourhood	khu dân cư
within walking distance	trong khoảng cách đi bộ
everyday essentials	nhu yếu phẩm hằng ngày
heavy traffic	giao thông đông đúc

Which town or city do you live in now?

I live in **a residential neighbourhood** in Ho Chi Minh City. What I appreciate most is that **everyday essentials** are **within walking distance**, so I rarely need to travel far for groceries. The only drawback is the **heavy traffic** during rush hour, which can make a short journey surprisingly tiring.

Dịch nghĩa

Mình sống trong một **khu dân cư** ở Thành phố Hồ Chí Minh. Điều mình thích nhất là **có thể đi bộ** để mua **những thứ cần thiết hằng ngày**, nên hiếm khi phải đi xa mua thực phẩm. Điểm bất tiện duy nhất là **giao thông đông** vào giờ cao điểm, khiến một quãng đường ngắn cũng khá mệt.

02 Work / Study

Công việc hoặc học tập | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
plan engaging lessons	thiết kế bài học hấp dẫn
meet individual needs	đáp ứng nhu cầu từng người
make steady progress	tiến bộ đều đặn
a sense of purpose	cảm giác công việc có ý nghĩa

What kind of work do you do?

I teach English, so a lot of my time goes into **planning engaging lessons** and finding ways to **meet individual needs**. The most rewarding part is seeing a hesitant student become more willing to speak. Watching learners **make steady progress** gives me a real **sense of purpose**.

Dịch nghĩa

Mình dạy tiếng Anh, nên dành nhiều thời gian **thiết kế bài học hấp dẫn** và tìm cách **đáp ứng nhu cầu của từng học viên**. Điều đáng quý nhất là thấy một bạn từng ngại nói trở nên sẵn sàng phát biểu hơn. Chứng kiến học viên **tiến bộ đều đặn** giúp mình **cảm thấy công việc có ý nghĩa**.

03 Computers / Tablets

Máy tính và máy tính bảng | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
prepare teaching materials	chuẩn bị tài liệu giảng dạy
handle complex tasks	xử lý tác vụ phức tạp
a reliable internet connection	kết nối internet ổn định
work more efficiently	làm việc hiệu quả hơn

In what conditions would you use a computer?

I mainly use a computer to **prepare teaching materials** and **handle complex tasks**, such as editing videos. A phone is fine for quick messages, but a larger screen helps me **work more efficiently**. If I am teaching online, **a reliable internet connection** matters just as much as the device itself.

Dịch nghĩa

Mình chủ yếu dùng máy tính để **chuẩn bị tài liệu giảng dạy** và **xử lý việc phức tạp** như chỉnh sửa video. Điện thoại phù hợp để nhắn tin nhanh, nhưng màn hình lớn giúp mình **làm việc hiệu quả hơn**. Khi dạy trực tuyến, **kết nối internet ổn định** cũng quan trọng như thiết bị.

04 Collecting things

Sưu tầm đồ vật | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
hold sentimental value	có giá trị tình cảm
bring back memories	gợi lại kỷ niệm
a small collection	một bộ sưu tập nhỏ
keep something safe	cất giữ thứ gì an toàn

Are there any things you keep from childhood?

Yes, I still have **a small collection** of handwritten cards from school friends. They are not worth much financially, but they **hold sentimental value** because they **bring back memories** of people I have lost touch with. I **keep them safe** in a box rather than leaving them around the house.

Dịch nghĩa

Có, mình vẫn giữ **một bộ thiệp nhỏ** do bạn học viết tay. Chúng không có nhiều giá trị tiền bạc nhưng **rất quý về tình cảm**, vì **gợi lại kỷ niệm** về những người mình đã mất liên lạc. Mình **cất chúng an toàn** trong hộp thay vì để rải rác trong nhà.

05 Travelling

Du lịch | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
explore unfamiliar places	khám phá nơi xa lạ
experience local culture	trải nghiệm văn hóa địa phương
escape my daily routine	tạm thoát nhịp sinh hoạt thường ngày
travel at my own pace	du lịch theo nhịp độ riêng

Do you like to travel?

Definitely. Travelling lets me **escape my daily routine** and **explore unfamiliar places**. I would rather stay in one neighbourhood and **experience local culture** than rush through ten attractions in a day. Being able to **travel at my own pace** makes a trip feel like a break instead of another assignment.

Dịch nghĩa

Chắc chắn rồi. Du lịch giúp mình **tạm thoát nhịp sống thường ngày** và **khám phá nơi mới**. Mình thích ở lại một khu vực để **trải nghiệm văn hóa địa phương** hơn là vội vàng đi mười điểm tham quan trong ngày. **Đi theo nhịp độ riêng** khiến chuyến đi giống một kỳ nghỉ hơn là thêm một nhiệm vụ.

06 Paper / Writing letters

Giấy và viết thư | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
jot down ideas	ghi nhanh ý tưởng
organise my thoughts	sắp xếp suy nghĩ
make quick revisions	chỉnh sửa nhanh
a personal touch	dấu ấn riêng thể hiện sự quan tâm

Do you prefer to write by hand or use a computer?

It depends on the purpose. I write by hand when I want to **jot down ideas** because it helps me **organise my thoughts**. For longer pieces, I prefer a computer so I can **make quick revisions**. A handwritten thank-you card, though, has **a personal touch** that a typed message often lacks.

Dịch nghĩa

Còn tùy mục đích. Mình viết tay khi muốn **ghi nhanh ý tưởng** vì cách đó giúp **sắp xếp suy nghĩ**. Với bài dài, mình thích máy tính để **chỉnh sửa nhanh**. Tuy vậy, thiệp cảm ơn viết tay có **dấu ấn quan tâm riêng** mà tin nhắn đánh máy thường thiếu.

07 Being polite / Politeness

Sự lịch sự | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
set a good example	làm gương tốt
show consideration for	thể hiện sự quan tâm đến
choose my words carefully	chọn lời nói cẩn thận
treat people with respect	đối xử tôn trọng với mọi người

How did you learn to be polite as a child?

Mostly by watching my parents. They **set a good example** by **treating shop assistants and neighbours with respect**, even when they disagreed with them. I learned that politeness means more than saying please. It also involves **showing consideration for** other people and **choosing my words carefully** when a situation gets tense.

Dịch nghĩa

Chủ yếu bằng cách quan sát bố mẹ. Họ **làm gương** bằng cách **tôn trọng nhân viên bán hàng và hàng xóm**, kể cả khi bất đồng. Mình hiểu rằng lịch sự không chỉ là nói lời nhờ vả lễ phép. Nó còn là **quan tâm đến** người khác và **lựa lời** khi tình huống căng thẳng.

08 Shoes

Giày dép | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a comfortable fit	độ vừa vặn thoải mái
provide good support	nâng đỡ tốt
go with most outfits	hợp với hầu hết trang phục
everyday wear	việc mặc hoặc mang hằng ngày

What is your favourite type of shoes?

I usually go for trainers with **a comfortable fit**. I spend a fair amount of time standing, so they need to **provide good support** rather than simply look fashionable. I tend to choose neutral colours because they **go with most outfits** and are practical for **everyday wear**.

Dịch nghĩa

Mình thường chọn giày thể thao **vừa vặn, thoải mái**. Mình đứng khá nhiều nên giày cần **nâng đỡ tốt** thay vì chỉ đẹp. Mình hay chọn màu trung tính vì **hợp với phần lớn trang phục** và tiện **mang hằng ngày**.

09 Secondary school

Trường trung học | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
practical life skills	kỹ năng sống thực tế
a supportive environment	môi trường hỗ trợ
take an active role	tham gia chủ động
academic pressure	áp lực học tập

What changes would you like to make to your school?

If I could change my old school, I would make more room for **practical life skills**. We had plenty of exam practice, but fewer opportunities to manage a project or speak in public. A more **supportive environment** would help quieter students **take an active role** without adding to their **academic pressure**.

Dịch nghĩa

Nếu được thay đổi trường cũ, mình sẽ dành thêm thời gian cho **kỹ năng sống thực tế**. Chúng mình luyện thi nhiều nhưng ít có cơ hội quản lý dự án hay nói trước đám đông. Một **môi trường hỗ trợ** hơn sẽ giúp học sinh ít nói **tham gia chủ động** mà không tăng **áp lực học tập**.

10 Rubbish / Recycling

Rác thải và tái chế | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
sort household waste	phân loại rác sinh hoạt
cut down on packaging	giảm bao bì
reusable containers	hộp đựng tái sử dụng
develop a habit	hình thành thói quen

Do you recycle now?

I try to **sort household waste** and keep clean paper and bottles separate. I also use **reusable containers** when I can, because **cutting down on packaging** seems more useful than dealing with it afterwards. I have not perfected the routine, but it is **a habit I am gradually developing**.

Dịch nghĩa

Mình cố gắng **phân loại rác sinh hoạt** và để riêng giấy, chai sạch. Mình cũng dùng **hộp tái sử dụng** khi có thể, vì **giảm bao bì** có vẻ hữu ích hơn việc xử lý chúng sau đó. Mình chưa làm hoàn hảo, nhưng đang dần **hình thành thói quen** này.

11 Tiredness

Sự mệt mỏi | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
feel mentally drained	cảm thấy cạn năng lượng tinh thần
take a short break	nghỉ một lát
clear my head	làm đầu óc thư thái
recharge my batteries	nạp lại năng lượng

What do you do when you feel tired?

When I **feel mentally drained**, I **take a short break** from screens and go for a walk. It helps me **clear my head** much more than scrolling through social media does. If I am physically exhausted, though, I usually just need an early night to **recharge my batteries**.

Dịch nghĩa

Khi **mệt về tinh thần**, mình **nghỉ dùng màn hình một lát** và đi bộ. Việc đó **giúp đầu óc thư thái** hơn nhiều so với lướt mạng xã hội. Còn nếu kiệt sức về thể chất, thường mình chỉ cần ngủ sớm để **nạp lại năng lượng**.

12 Watches

Đồng hồ | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
keep track of time	theo dõi thời gian
a simple design	thiết kế đơn giản
check at a glance	kiểm tra bằng một cái nhìn
avoid distractions	tránh xao nhãng

How often do you wear a watch?

I wear one on most working days because it helps me **keep track of time** without taking out my phone. I prefer **a simple design** that I can **check at a glance**. It is especially useful in class, where checking a phone might distract both me and my students.

Dịch nghĩa

Mình đeo đồng hồ vào hầu hết ngày làm việc vì nó giúp **theo dõi thời gian** mà không phải lấy điện thoại. Mình thích **thiết kế đơn giản**, **nhìn qua là biết giờ**. Nó đặc biệt hữu ích trong lớp, nơi việc kiểm tra điện thoại có thể làm cả mình lẫn học viên mất tập trung.

13 Websites

Trang web | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
look up information	tra cứu thông tin
reliable sources	nguồn đáng tin cậy
compare different viewpoints	so sánh các góc nhìn
an intuitive layout	bố cục dễ sử dụng

What kinds of websites do you usually use?

I mainly visit educational websites to **look up information** and find lesson ideas. I value **reliable sources** and **an intuitive layout** because I do not want to waste time searching through cluttered pages. When a topic is controversial, I also **compare different viewpoints** instead of trusting the first result.

Dịch nghĩa

Mình chủ yếu vào các trang giáo dục để **tra cứu thông tin** và tìm ý tưởng bài dạy. Mình coi trọng **nguồn đáng tin** và **bố cục dễ dùng** vì không muốn mất thời gian tìm trong những trang rối mắt. Với chủ đề gây tranh luận, mình cũng **so sánh nhiều góc nhìn** thay vì tin kết quả đầu tiên.

14 Keeping things tidy

Giữ đồ đạc ngăn nắp | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
keep clutter to a minimum	hạn chế đồ bừa bộn
put things back	cất đồ về chỗ cũ
a clear workspace	không gian làm việc gọn
find things easily	tìm đồ dễ dàng

Are you a tidy person?

Reasonably tidy, especially at work. I try to **keep clutter to a minimum** and **put things back** after using them. **A clear workspace** helps me concentrate and **find things easily**. My desk is not always spotless, though; it can get quite messy when I am preparing several lessons at once.

Dịch nghĩa

Mình khá ngăn nắp, nhất là ở chỗ làm. Mình cố **hạn chế đồ bừa bộn** và dùng xong thì **cất về chỗ cũ**. **Không gian làm việc gọn** giúp mình tập trung và **tìm đồ dễ hơn**. Tuy nhiên, bàn không phải lúc nào cũng sạch tinh; khi chuẩn bị nhiều bài cùng lúc, nó khá lộn xộn.

15 Music

Âm nhạc | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
lift my mood	cải thiện tâm trạng
gentle melodies	giai điệu dịu dàng
meaningful lyrics	ca từ ý nghĩa
unwind after work	thư giãn sau giờ làm

How do you feel when you listen to music?

It depends on what I play. **Gentle melodies** help me **unwind after work**, while something more upbeat can **lift my mood** when I am tired. I am especially drawn to **meaningful lyrics**. If a song captures something I have experienced, I tend to return to it again and again.

Dịch nghĩa

Còn tùy mình nghe gì. **Giai điệu dịu dàng** giúp **thư giãn sau giờ làm**, còn nhạc sôi động hơn có thể **cải thiện tâm trạng** khi mình mệt. Mình đặc biệt thích **ca từ ý nghĩa**. Nếu bài hát diễn tả một trải nghiệm của mình, mình thường nghe đi nghe lại.

16 Clothes

Trang phục | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
look presentable	trông chỉn chu
breathable fabrics	vải thoáng khí
dress casually	ăn mặc thoải mái
freedom of movement	sự thoải mái khi cử động

Do you wear the same style on weekdays and weekends?

Not quite. On weekdays, I try to **look presentable**, usually in a shirt and trousers made from **breathable fabrics**. At weekends, I **dress casually** and choose clothes that allow more **freedom of movement**. Comfort matters in both cases, but I am less concerned about looking polished when I am off duty.

Dịch nghĩa

Không hẳn. Ngày thường mình cố **ăn mặc chỉn chu**, thường là áo sơ mi và quần dài bằng **vải thoáng**. Cuối tuần mình **mặc thoải mái**, chọn đồ **dễ cử động**. Lúc nào sự thoải mái cũng quan trọng, nhưng khi nghỉ mình ít bận tâm đến vẻ ngoài trang trọng hơn.

17 Art

Nghệ thuật | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
catch my eye	thu hút ánh nhìn
pay attention to detail	chú ý tiểu tiết
interpret a painting	diễn giải một bức tranh
see things differently	nhìn sự việc khác đi

Have you ever visited an art gallery?

Yes, I visited a small gallery with a friend last year. A series of paintings of ordinary street scenes **caught my eye** because the artist **paid so much attention to detail**. I am no expert, but trying to **interpret a painting** can make me **see familiar things differently**.

Dịch nghĩa

Có, năm ngoái mình đến một phòng tranh nhỏ cùng bạn. Một loạt tranh về cảnh phố thường ngày **thu hút mình** vì họa sĩ rất **chú ý tiểu tiết**. Mình không phải chuyên gia, nhưng việc thử **diễn giải một bức tranh** có thể khiến mình **nhìn những điều quen thuộc theo cách khác**.

18 Study/Subject

Ngành và môn học | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a genuine interest in	sự quan tâm thực sự đến
put theory into practice	đưa lý thuyết vào thực hành
gain a deeper understanding	hiểu sâu hơn
develop analytical skills	phát triển kỹ năng phân tích

Why did you choose to study that major?

I chose English because I had **a genuine interest in** how people communicate across cultures. What kept me interested was the chance to **put theory into practice** through presentations and discussions. It also helped me **develop analytical skills**, especially when I had to explain why one expression worked better than another.

Dịch nghĩa

Mình chọn tiếng Anh vì **thực sự quan tâm đến** cách con người giao tiếp giữa các nền văn hóa. Điều duy trì hứng thú là cơ hội **áp dụng lý thuyết** qua thuyết trình và thảo luận. Ngành học cũng giúp mình **phát triển kỹ năng phân tích**, nhất là khi phải giải thích vì sao cách diễn đạt này phù hợp hơn cách khác.

19 Home/Accommodation

Nhà ở | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
plenty of natural light	nhiều ánh sáng tự nhiên
a cosy atmosphere	bầu không khí ấm cúng
make the most of space	tận dụng không gian
feel at ease	cảm thấy thoải mái

What part of your home do you like the most?

My favourite spot is the reading corner near the window. It gets **plenty of natural light**, and a small lamp gives it **a cosy atmosphere** in the evening. It is nothing luxurious, but I **feel at ease** there. I have arranged the shelves carefully to **make the most of the limited space**.

Dịch nghĩa

Góc mình thích nhất là chỗ đọc sách cạnh cửa sổ. Nơi đó có **nhiều ánh sáng tự nhiên**, còn đèn nhỏ tạo **không khí ấm cúng** vào buổi tối. Không sang trọng gì nhưng mình **thấy rất thoải mái**. Mình sắp xếp kệ cẩn thận để **tận dụng không gian** hạn chế.

20 Hometown

Quê hương | RẤT CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a close-knit community	cộng đồng gắn bó
a slower pace of life	nhịp sống chậm hơn
local specialities	đặc sản địa phương
a strong sense of belonging	cảm giác gắn bó sâu sắc

Please describe your hometown a little.

I come from a fairly small town with **a close-knit community** and **a slower pace of life** than the city. It is the kind of place where shopkeepers recognise their regular customers. I miss the **local specialities**, but more than anything, I miss that **strong sense of belonging**.

Dịch nghĩa

Mình đến từ một thị trấn khá nhỏ, nơi **cộng đồng gắn bó** và **nhịp sống chậm hơn** thành phố. Ở đó, người bán hàng nhận ra khách quen. Mình nhớ **đặc sản địa phương**, nhưng trên hết là **cảm giác gắn bó sâu sắc** với nơi ấy.

21 Street market

Chợ truyền thống | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
fresh local produce	nông sản địa phương tươi
reasonable prices	giá hợp lý
a lively atmosphere	không khí nhộn nhịp
regular customers	khách quen

Why do people like street markets?

I think people enjoy the combination of **fresh local produce** and **reasonable prices**. There is also **a lively atmosphere** that supermarkets do not always have. My family buys from the same stalls regularly, and the sellers remember what we like, which makes shopping feel more personal.

Dịch nghĩa

Mình nghĩ mọi người thích vì vừa có **nông sản tươi** vừa có **giá hợp lý**. Chợ còn có **không khí nhộn nhịp** mà siêu thị không phải lúc nào cũng có. Gia đình mình hay mua ở những sạp quen, người bán nhớ sở thích của nhà mình nên việc mua sắm gần gũi hơn.

22 Losing things / Lost and found

Thất lạc đồ | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
misplace my keys	để nhầm chỗ chìa khóa
retrace my steps	lần lại những nơi vừa đi
a spare set	một bộ dự phòng
keep things in one place	để đồ ở một chỗ cố định

Have you ever lost your keys?

Yes, once I **misplaced my keys** just before leaving for work. I **retraced my steps** and eventually found them in a jacket I had worn the day before. Since then, I have tried to **keep them in one place**, and I leave **a spare set** with someone I trust.

Dịch nghĩa

Có, một lần mình **để nhầm chìa khóa** ngay trước lúc đi làm. Mình **lần lại những nơi vừa đi** rồi tìm thấy chúng trong áo khoác mặc hôm trước. Từ đó mình cố **để chìa ở một chỗ cố định** và gửi **một bộ dự phòng** cho người đáng tin.

23 Advertisements

Quảng cáo | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
catch my attention	thu hút sự chú ý
make exaggerated claims	đưa ra tuyên bố phóng đại
interrupt my viewing	làm gián đoạn việc xem
make an informed choice	đưa ra lựa chọn có cơ sở

How do you feel about advertisements?

I do not mind advertisements that help me **make an informed choice**, especially if they demonstrate how a product works. What annoys me is when they **interrupt my viewing** repeatedly or **make exaggerated claims**. A clever idea can **catch my attention**, but it does not automatically persuade me to buy something.

Dịch nghĩa

Mình không ngại quảng cáo giúp **đưa ra lựa chọn có cơ sở**, nhất là khi minh họa cách sản phẩm hoạt động. Điều gây khó chịu là quảng cáo liên tục **ngắt việc xem** hoặc **đưa ra tuyên bố phóng đại**. Ý tưởng hay có thể **thu hút mình** nhưng không tự động khiến mình mua hàng.

24 Remembering names

Nhớ tên | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
put a name to a face	nhớ tên ứng với khuôn mặt
make a conscious effort	cố gắng có chủ ý
repeat a name	nhắc lại tên
form a mental association	tạo liên tưởng trong đầu

Is it easy for you to remember names?

Not always. I recognise faces quite easily, but **putting a name to a face** can take longer. I **make a conscious effort** to **repeat a person's name** during our first conversation and **form a mental association** with something they tell me. That works better than simply hoping I will remember.

Dịch nghĩa

Không phải lúc nào cũng dễ. Mình nhận ra khuôn mặt khá nhanh, nhưng **nhớ tên tương ứng** có thể lâu hơn. Mình **chủ động nhắc lại tên** người đó khi trò chuyện lần đầu và **liên tưởng** với điều họ kể. Cách này hiệu quả hơn việc chỉ hy vọng mình sẽ nhớ.

25 Food

Ẩm thực | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
home-cooked meals	bữa ăn nấu tại nhà
a balanced meal	bữa ăn cân đối
rich in flavour	đậm đà hương vị
suit my taste	hợp khẩu vị

What kinds of meals do you like?

I generally prefer **home-cooked meals** because I can choose ingredients that **suit my taste**. **A balanced meal** with rice, vegetables and fish is enough to keep me happy. I also enjoy dishes that are **rich in flavour**, but I would rather they were not too oily or overwhelmingly spicy.

Dịch nghĩa

Mình thường thích **cơm nhà** vì có thể chọn nguyên liệu **hợp khẩu vị**. Một **bữa cân đối** gồm cơm, rau và cá là đủ khiến mình hài lòng. Mình cũng thích món **đậm đà**, nhưng không muốn quá nhiều dầu hoặc cay đến mức lấn át mọi vị khác.

26 Headphones

Tai nghe | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
block out background noise	giảm tiếng ồn xung quanh
sound quality	chất lượng âm thanh
listen at a moderate volume	nghe ở âm lượng vừa phải
stay aware of my surroundings	chú ý môi trường xung quanh

When would you use headphones?

I use headphones when I am editing audio or listening to a podcast at home. They help **block out background noise**, and decent **sound quality** makes speech easier to follow. I **listen at a moderate volume**, though, and avoid using them when I need to **stay aware of my surroundings**.

Dịch nghĩa

Mình dùng tai nghe khi chỉnh âm thanh hoặc nghe podcast ở nhà. Chúng giúp **giảm tiếng ồn xung quanh**, và **âm thanh tốt** khiến lời nói dễ nghe hơn. Tuy vậy, mình **nghe ở âm lượng vừa phải** và tránh dùng khi cần **chú ý môi trường xung quanh**.

27 Cars / Driving

Ô tô và lái xe | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
navigate busy streets	di chuyển qua đường đông
enjoy the scenery	ngắm cảnh
take the pressure off	giảm áp lực
find a parking space	tìm chỗ đỗ xe

Do you prefer to be a driver or a passenger?

I would rather be a passenger, especially in a busy city. Having someone else **navigate busy streets takes the pressure off**, and I can **enjoy the scenery** or chat with the driver. I imagine driving would be more enjoyable on a quiet road where **finding a parking space** was not a concern.

Dịch nghĩa

Mình thích làm hành khách hơn, nhất là trong thành phố đông đúc. Có người khác **lo đường sá** giúp **giảm áp lực**, còn mình có thể **ngắm cảnh** hoặc trò chuyện. Mình nghĩ lái xe sẽ thú vị hơn trên đường vắng, nơi không phải lo **tìm chỗ đỗ**.

28 Parks

Công viên | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
accessible green spaces	không gian xanh dễ tiếp cận
get some fresh air	hít thở không khí ngoài trời
escape the traffic	tạm tránh giao thông đông
improve quality of life	cải thiện chất lượng sống

Would you like to see more parks in your city?

Absolutely, especially **accessible green spaces** within residential areas. Not everyone has the time to travel across the city just to **get some fresh air**. A small neighbourhood park can give people somewhere to walk, meet friends and **escape the traffic**, which would **improve their quality of life**.

Dịch nghĩa

Rất muốn, đặc biệt là **không gian xanh dễ tiếp cận** ngay trong khu dân cư. Không phải ai cũng có thời gian đi xuyên thành phố chỉ để **ra ngoài hít thở**. Một công viên nhỏ gần nhà có thể cho mọi người chỗ đi bộ, gặp bạn và **tránh xe cộ**, qua đó **cải thiện chất lượng sống**.

29 Shopping

Mua sắm | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
compare prices	so sánh giá
read customer reviews	đọc đánh giá khách hàng
resist impulse purchases	kiềm chế mua hàng bốc đồng
a clear return policy	chính sách đổi trả rõ ràng

Do you shop online?

Yes, mainly for things I already know well, like stationery. I **compare prices** and **read customer reviews** before ordering, and I look for **a clear return policy**. The difficult part is **resisting impulse purchases** when an app keeps suggesting products that I did not realise I supposedly needed.

Dịch nghĩa

Có, chủ yếu với những thứ mình đã biết rõ như văn phòng phẩm. Mình **so sánh giá**, **đọc đánh giá** và tìm **chính sách đổi trả rõ ràng** trước khi đặt. Khó nhất là **kiềm chế mua bốc đồng** khi ứng dụng cứ gợi ý những món mà trước đó mình còn chẳng nghĩ mình cần.

30 Teachers

Giáo viên | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
give constructive feedback	góp ý mang tính xây dựng
explain things clearly	giải thích rõ ràng
build students' confidence	xây dựng sự tự tin cho học sinh
adapt teaching methods	điều chỉnh phương pháp dạy

What qualities should a good teacher have?

A good teacher should **explain things clearly** and **give constructive feedback** without making students feel embarrassed. Patience matters, but so does the ability to **adapt teaching methods** when something is not working. The teachers I remember most **built my confidence** while still expecting me to make an effort.

Dịch nghĩa

Giáo viên tốt nên **giải thích rõ ràng** và **góp ý xây dựng** mà không làm học sinh xấu hổ. Kiên nhẫn quan trọng, nhưng cũng cần **điều chỉnh cách dạy** khi cách cũ chưa hiệu quả. Những thầy cô mình nhớ nhất vừa **xây dựng sự tự tin** vừa yêu cầu mình nỗ lực.

31 Social Media

Mạng xã hội | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
lose track of time	quên mất thời gian
scroll through my feed	lướt bảng tin
set clear limits	đặt giới hạn rõ ràng
stay in touch	giữ liên lạc

Do you think you use too much social media?

Sometimes, yes. I open an app to **stay in touch** with friends and end up **scrolling through my feed** for much longer than intended. It is easy to **lose track of time** because there is always another video. I am trying to **set clear limits**, particularly before bed.

Dịch nghĩa

Đôi khi có. Mình mở ứng dụng để **liên lạc với bạn bè** rồi lại **lướt bảng tin** lâu hơn dự định. Rất dễ **quên thời gian** vì lúc nào cũng có video tiếp theo. Mình đang cố **đặt giới hạn rõ ràng**, nhất là trước khi ngủ.

32 Films

Phim ảnh | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a compelling storyline	cốt truyện cuốn hút
believable characters	nhân vật đáng tin
hold my attention	giữ sự chú ý
an emotional connection	sự kết nối cảm xúc

What is your favourite kind of movie?

I tend to enjoy dramas with **a compelling storyline** and **believable characters**. Big special effects can be impressive, but they rarely **hold my attention** if I do not care about the people on screen. I like films that create **an emotional connection** and leave me thinking after the credits roll.

Dịch nghĩa

Mình thường thích phim tâm lý có **cốt truyện cuốn hút** và **nhân vật đáng tin**. Kỹ xảo lớn có thể ấn tượng nhưng khó **giữ mình xem** nếu mình không quan tâm nhân vật. Mình thích phim tạo **kết nối cảm xúc** và khiến mình suy nghĩ sau khi phần danh đề kết thúc.

33 Dreams

Giấc mơ | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a vivid dream	giấc mơ sống động
fade from memory	phai khỏi trí nhớ
recall the details	nhớ lại chi tiết
a recurring theme	chủ đề lặp lại

How long can you remember a dream after waking up?

Usually only a few minutes, unless it is a particularly **vivid dream**. I might remember the general feeling but struggle to **recall the details**. **A recurring theme** is arriving somewhere late, which is quite funny because I am normally punctual. Most dreams **fade from memory** once I start my morning routine.

Dịch nghĩa

Thường chỉ vài phút, trừ khi **giấc mơ đặc biệt sống động**. Mình có thể nhớ cảm giác chung nhưng khó **nhớ chi tiết**. Một **chủ đề hay lặp lại** là đến muộn, khá buồn cười vì bình thường mình đúng giờ. Đa số giấc mơ **phai đi** khi mình bắt đầu sinh hoạt buổi sáng.

34 City

Thành phố | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a wide range of opportunities	nhiều cơ hội đa dạng
convenient public services	dịch vụ công tiện lợi
a vibrant food scene	đời sống ẩm thực phong phú
a hectic lifestyle	lối sống bận rộn

Would you recommend your city to others?

Yes, particularly to people who enjoy **a vibrant food scene** and **a wide range of opportunities**. There is usually something interesting to do, even on an ordinary weekday. That said, someone looking for peace and quiet might find the traffic and **hectic lifestyle** a little overwhelming.

Dịch nghĩa

Có, đặc biệt với người thích **ẩm thực phong phú** và **nhiều cơ hội**. Thường luôn có điều thú vị để làm, kể cả ngày thường. Tuy nhiên, người tìm sự yên tĩnh có thể thấy giao thông và **nhịp sống bận rộn** hơi quá sức.

35 Outer Space

Vũ trụ | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
spark my curiosity	khơi gợi tò mò
the vastness of space	sự bao la của vũ trụ
a basic understanding	hiểu biết cơ bản
scientific discoveries	khám phá khoa học

Have you ever learned about outer space and stars?

Only at **a fairly basic level**, mostly through documentaries. **The vastness of space** really **sparks my curiosity**, although I would struggle to explain the science in detail. I enjoy learning about **scientific discoveries** because they remind me how much there is beyond our everyday experience.

Dịch nghĩa

Mình mới tìm hiểu ở **mức cơ bản**, chủ yếu qua phim tài liệu. **Sự bao la của vũ trụ khiến mình rất tò mò**, dù mình khó giải thích khoa học chi tiết. Mình thích nghe về **khám phá khoa học** vì chúng nhắc rằng còn nhiều điều ngoài trải nghiệm hằng ngày.

36 Singing

Ca hát | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
sing along to	hát theo
stay in tune	hát đúng giai điệu
express my feelings	bộc lộ cảm xúc
in the privacy of my room	trong không gian riêng của phòng mình

Do you often sing?

Quite often, but mainly **in the privacy of my room**. I like **singing along to** familiar songs because it helps me **express my feelings** and relax. I cannot always **stay in tune**, so I would not volunteer for a solo performance, but singing with friends is another matter.

Dịch nghĩa

Khá thường xuyên, nhưng chủ yếu **trong phòng riêng**. Mình thích **hát theo** bài quen vì giúp **bộc lộ cảm xúc** và thư giãn. Mình không phải lúc nào cũng **hát đúng giai điệu** nên sẽ không xung phong hát solo, nhưng hát cùng bạn thì khác.

37 Evening

Buổi tối | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
wind down	thư giãn trước khi nghỉ
prepare for the next day	chuẩn bị ngày hôm sau
spend quality time	dành thời gian có chất lượng
keep a regular routine	duy trì nếp sinh hoạt đều đặn

What do you usually do in the evening?

I usually **prepare for the next day** before allowing myself to **wind down**. That might mean checking my lesson notes or packing my bag. Afterwards, I read or **spend quality time** with my family. I try to **keep a regular routine** so the evening does not disappear into unfinished work.

Dịch nghĩa

Mình thường **chuẩn bị cho ngày mai** rồi mới **thư giãn**. Việc đó có thể là kiểm tra ghi chú bài dạy hoặc xếp đồ vào túi. Sau đó mình đọc sách hoặc **dành thời gian thật sự** bên gia đình. Mình cố **giữ nếp đều đặn** để cả buổi tối không trôi vào công việc còn dang dở.

38 Sports

Thể thao | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a close match	trận đấu cân sức
cheer for a team	cổ vũ một đội
a sense of excitement	cảm giác phấn khích
show good sportsmanship	thể hiện tinh thần thể thao đẹp

Do you enjoy watching sports?

Occasionally, especially when it is **a close match** and I am watching with friends. **Cheering for a team** creates **a sense of excitement** that I do not get when watching alone. I also appreciate players who **show good sportsmanship**, even if they are on the losing side.

Dịch nghĩa

Thỉnh thoảng có, nhất là **trận cân sức** và xem cùng bạn. **Cổ vũ một đội** tạo **cảm giác phấn khích** mà xem một mình không có. Mình cũng quý những vận động viên **thể hiện tinh thần thể thao đẹp**, kể cả khi đội họ thua.

39 Science

Khoa học | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
understand everyday phenomena	hiểu hiện tượng thường ngày
test an idea	kiểm nghiệm ý tưởng
scientific evidence	bằng chứng khoa học
a practical application	ứng dụng thực tế

Do you like science?

Yes, particularly when it helps me **understand everyday phenomena**. I find it easier to follow an explanation if I can see **a practical application**, rather than just memorise a formula. I also like the habit of **testing an idea** against **scientific evidence** instead of accepting it simply because it sounds convincing.

Dịch nghĩa

Có, nhất là khi khoa học giúp **hiểu hiện tượng hằng ngày**. Mình dễ theo dõi lời giải thích hơn nếu thấy **ứng dụng thực tế** thay vì chỉ học thuộc công thức. Mình cũng thích thói quen **đối chiếu ý tưởng** với **bằng chứng khoa học** thay vì chấp nhận vì nghe có vẻ thuyết phục.

40 Comedy/Jokes

Hài kịch và chuyện cười | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a sense of humour	khiếu hài hước
lighten the mood	làm không khí nhẹ nhàng
make a light-hearted comment	đưa ra nhận xét vui vẻ
avoid causing offence	tránh làm người khác phật lòng

Do you find it easy to make others laugh?

With close friends, yes. I sometimes **make a light-hearted comment** about an everyday situation to **lighten the mood**. I am more careful with people I have just met because **a sense of humour** is quite personal. I would rather miss an opportunity for a joke than accidentally cause offence.

Dịch nghĩa

Với bạn thân thì có. Đôi khi mình **nhận xét vui** về chuyện thường ngày để **không khí nhẹ nhàng hơn**. Với người mới gặp mình cẩn thận vì mỗi người có **gu hài** khác nhau. Mình thà bỏ qua một câu đùa hơn là vô tình làm ai phật lòng.

41 History

Lịch sử | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
bring the past to life	làm quá khứ trở nên sống động
understand the context	hiểu bối cảnh
learn from past mistakes	học từ sai lầm quá khứ
different perspectives	các góc nhìn khác nhau

Do you like learning history?

Yes, especially when a story **brings the past to life** rather than just listing dates. I like **understanding the context** behind people's decisions and considering **different perspectives**. It makes history feel relevant, because we can **learn from past mistakes** instead of treating earlier generations as completely separate from us.

Dịch nghĩa

Có, nhất là khi câu chuyện **làm quá khứ sống động** thay vì chỉ liệt kê ngày tháng. Mình thích **hiểu bối cảnh** quyết định của con người và xem **nhiều góc nhìn**. Điều đó làm lịch sử gần gũi vì ta có thể **học từ sai lầm cũ** thay vì coi thế hệ trước hoàn toàn tách biệt.

42 Morning Routine

Thói quen buổi sáng | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
get an early start	bắt đầu ngày sớm
leave enough time	chừa đủ thời gian
grab a quick breakfast	ăn sáng nhanh
avoid the morning rush	tránh sự vội vã buổi sáng

What is your morning routine?

On teaching days, I **get an early start**, usually around five. I check what I need, get ready and **leave enough time** for the journey. I often **grab a quick breakfast** near campus. It sounds quite early, but I prefer that to rushing out of the house feeling unprepared.

Dịch nghĩa

Ngày đi dạy mình **bắt đầu sớm**, thường khoảng năm giờ. Mình kiểm tra đồ cần mang, chuẩn bị rồi **chừa đủ thời gian** đi đường. Mình thường **ăn sáng nhanh** gần trường. Nghe khá sớm nhưng mình thích vậy hơn là vội lao ra khỏi nhà khi chưa chuẩn bị xong.

43 Neighborhood/Area

Khu phố | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
exchange greetings	chào hỏi nhau
lend a hand	giúp một tay
respect each other's privacy	tôn trọng sự riêng tư
a friendly relationship	mối quan hệ thân thiện

Do you know your neighbours?

I know a few of them well enough to **exchange greetings** and have a short chat. We are not particularly close, but we **lend a hand** when someone needs help carrying something upstairs. I like having **a friendly relationship** while still **respecting each other's privacy**.

Dịch nghĩa

Mình biết vài người đủ để **chào hỏi** và nói chuyện ngắn. Chúng mình không quá thân nhưng **giúp nhau** khi có người cần mang đồ lên lầu. Mình thích **mối quan hệ thân thiện** mà vẫn **tôn trọng sự riêng tư**.

44 Flowers

Hoa | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
brighten up a room	làm căn phòng tươi sáng
a subtle fragrance	hương thơm nhẹ
fresh flowers	hoa tươi
a thoughtful gesture	cử chỉ chu đáo

Do you like flowers?

Yes, **fresh flowers** can **brighten up a room** without changing much else. I prefer flowers with **a subtle fragrance** because strong scents can be distracting. Receiving them is lovely, but I think the **thoughtful gesture** behind the gift matters more than the size or price of the bouquet.

Dịch nghĩa

Có, **hoa tươi làm căn phòng sáng bừng** mà không cần thay đổi nhiều thứ. Mình thích **hương thơm nhẹ** vì mùi mạnh có thể gây mất tập trung. Nhận hoa rất vui nhưng mình nghĩ **sự chu đáo** đằng sau món quà quan trọng hơn kích thước hay giá bó hoa.

45 Cooking

Nấu ăn | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
follow a recipe	làm theo công thức
adjust the seasoning	điều chỉnh gia vị
cook from scratch	nấu từ nguyên liệu ban đầu
save time on preparation	tiết kiệm thời gian chuẩn bị

Do you often cook?

A few times a week, when my schedule allows. I usually **follow a recipe** the first time and then **adjust the seasoning** to suit my taste. **Cooking from scratch** is satisfying, although I keep weekday meals simple to **save time on preparation** and avoid a mountain of washing-up.

Dịch nghĩa

Mình nấu vài lần mỗi tuần khi lịch cho phép. Lần đầu mình thường **làm theo công thức** rồi **điều chỉnh gia vị** cho hợp khẩu vị. **Nấu từ nguyên liệu ban đầu** rất vui, dù ngày thường mình chọn món đơn giản để **tiết kiệm chuẩn bị** và tránh quá nhiều đồ phải rửa.

46 Free time

Thời gian rảnh | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
enjoy my own company	thích thời gian ở một mình
pursue a hobby	theo đuổi sở thích
catch up with friends	trò chuyện cập nhật với bạn
strike a balance	tìm sự cân bằng

Do you prefer spending free time alone or with others?

I **enjoy my own company**, especially after a day of talking to people at work. Reading or **pursuing a hobby** gives me space to recharge. That said, I do not want to become isolated, so I try to **strike a balance** and **catch up with friends** when our schedules allow.

Dịch nghĩa

Mình **thích ở một mình**, nhất là sau ngày nói chuyện nhiều ở chỗ làm. Đọc sách hoặc **theo đuổi sở thích** giúp mình hồi phục năng lượng. Tuy vậy, mình không muốn tách biệt nên cố **cân bằng** và **gặp bạn** khi lịch cho phép.

47 Phone

Điện thoại | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
manage my schedule	quản lý lịch
access information quickly	tiếp cận thông tin nhanh
keep in contact	giữ liên lạc
unnecessary notifications	thông báo không cần thiết

What do you mainly use your phone for?

I mainly use it to **keep in contact** with people and **manage my schedule**. Being able to **access information quickly** is useful when I am away from my laptop. I have switched off most **unnecessary notifications**, though, because otherwise I end up checking the screen even when nothing needs my attention.

Dịch nghĩa

Mình chủ yếu dùng để **liên lạc** và **quản lý lịch**. Khả năng **tìm thông tin nhanh** rất tiện khi không ở gần máy tính. Nhưng mình đã tắt hầu hết **thông báo không cần thiết**, vì nếu không mình cứ kiểm tra màn hình dù chẳng có việc gì cần chú ý.

48 Machines

Máy móc | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
reduce the workload	giảm khối lượng công việc
repetitive household chores	việc nhà lặp đi lặp lại
require regular maintenance	cần bảo dưỡng định kỳ
save considerable time	tiết kiệm đáng kể thời gian

Do you think machines make our lives easier?

Generally, yes. Machines **reduce the workload** by taking over **repetitive household chores**, such as washing clothes. That **saves considerable time**, particularly for people with busy schedules. Of course, they **require regular maintenance**, and a complicated control panel can make a supposedly convenient machine surprisingly frustrating to use.

Dịch nghĩa

Nhìn chung là có. Máy móc **giảm việc** bằng cách làm những **công việc nhà lặp lại** như giặt quần áo. Điều đó **tiết kiệm nhiều thời gian**, nhất là với người bận. Dĩ nhiên máy **cần bảo dưỡng định kỳ**, và bảng điều khiển phức tạp có thể khiến thiết bị tưởng tiện lợi lại khó dùng.

49 Gifts

Quà tặng | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a thoughtful gift	món quà được chọn chu đáo
suit someone's interests	hợp sở thích của ai
have practical value	có giá trị sử dụng
a personal message	lời nhắn riêng

What kinds of gifts do you like to receive?

I appreciate **a thoughtful gift** that **suits my interests**, even if it is inexpensive. A book someone has chosen carefully would mean more to me than a fashionable item I would never use. I like gifts with **practical value**, but **a personal message** often makes them much more memorable.

Dịch nghĩa

Mình quý **món quà được chọn chu đáo**, **hợp sở thích** dù không đắt. Một cuốn sách ai đó lựa kỹ có ý nghĩa hơn món thời thượng mình chẳng dùng. Mình thích quà **có ích**, nhưng **lời nhắn riêng** thường khiến món quà đáng nhớ hơn nhiều.

50 Books

Sách | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
turn the pages	lật trang sách
highlight useful passages	đánh dấu đoạn hữu ích
carry a whole library	mang theo cả thư viện
reduce screen time	giảm thời gian nhìn màn hình

Do you prefer paper books or e-books?

For relaxed reading, I prefer paper books because I enjoy **turning the pages** and want to **reduce screen time**. E-books are more convenient when I travel, though, since I can **carry a whole library** on one device. I also find it easier to search for **passages I have highlighted digitally**.

Dịch nghĩa

Khi đọc thư giãn, mình thích sách giấy vì thích **lật trang** và muốn **giảm nhìn màn hình**. Nhưng sách điện tử tiện hơn khi đi xa vì một thiết bị **chứa cả thư viện**. Mình cũng thấy dễ tìm lại **những đoạn đã đánh dấu** trên bản điện tử hơn.

51 Fruit & vegetables

Trái cây và rau củ | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
include vegetables in meals	thêm rau vào bữa ăn
seasonal produce	nông sản theo mùa
a varied diet	chế độ ăn đa dạng
develop a taste for	dần thích hương vị của

Do you eat a lot of vegetables?

I try to **include vegetables in most meals** and choose **seasonal produce** when it is available. I was quite picky as a child, but I have gradually **developed a taste for** foods I used to avoid. Preparing vegetables in different ways helps me maintain **a varied diet** without getting bored.

Dịch nghĩa

Mình cố **thêm rau vào hầu hết bữa ăn** và chọn **loại theo mùa** khi có. Hồi nhỏ mình khá kén nhưng **dần thích** những món trước đây tránh. Chế biến rau theo nhiều cách giúp mình **ăn đa dạng** mà không chán.

52 Making things by hand

Làm đồ thủ công | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
attention to detail	sự chú ý tiểu tiết
a personal touch	dấu ấn riêng
mass-produced items	sản phẩm sản xuất hàng loạt
take pride in	tự hào về

Do you think handmade things are better than machine-made ones?

Not necessarily better in every way, but they often have **a personal touch** that **mass-produced items** lack. I appreciate the **attention to detail** and the time someone has invested. For everyday essentials, though, I am happy with machine-made products, especially if they are reliable and affordable.

Dịch nghĩa

Không nhất thiết tốt hơn mọi mặt, nhưng đồ thủ công thường có **dấu ấn riêng** mà **hàng sản xuất hàng loạt** thiếu. Mình trân trọng **sự tỉ mỉ** và thời gian người làm bỏ ra. Với đồ thiết yếu hằng ngày, mình vẫn hài lòng với hàng máy làm nếu bền và giá hợp lý.

53 Busy places

Nơi đông đúc | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a lively atmosphere	bầu không khí nhộn nhịp
feel overwhelmed	cảm thấy choáng ngợp
peak hours	giờ cao điểm
personal space	không gian cá nhân

Do you like busy places?

In small doses, yes. **A lively atmosphere** can be enjoyable at a festival, but I **feel overwhelmed** if I cannot move comfortably or have any **personal space**. I usually avoid shopping centres during **peak hours**. I would rather visit when I can browse without being pushed along by a crowd.

Dịch nghĩa

Trong thời gian ngắn thì có. **Không khí náo nhiệt** ở lễ hội có thể vui, nhưng mình **thấy ngợp** nếu không thể đi thoải mái hoặc thiếu **không gian riêng**. Mình thường tránh trung tâm mua sắm **lúc cao điểm**, thích đi khi có thể xem đồ mà không bị đám đông đẩy đi.

54 Saying thank you

Nói lời cảm ơn | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
express genuine appreciation	bày tỏ sự trân trọng chân thành
acknowledge someone's effort	ghi nhận công sức của ai
say it sincerely	nói chân thành
a handwritten note	lời nhắn viết tay

Do you prefer to thank people in person or by message?

In person, if possible, because my tone helps me **express genuine appreciation**. A message is useful when I cannot see someone, and **a handwritten note** can be lovely for a special occasion. Whatever the format, I try to **acknowledge the person's effort** rather than send a quick, automatic thank-you.

Dịch nghĩa

Nếu có thể mình thích cảm ơn trực tiếp vì giọng nói giúp **thể hiện sự trân trọng thật lòng**. Tin nhắn hữu ích khi không gặp được, còn **lời nhắn viết tay** rất đẹp trong dịp đặc biệt. Dù hình thức nào, mình cố **ghi nhận công sức** cụ thể thay vì cảm ơn theo quán tính.

55 Staying up late

Thức khuya | CAO | PART 1

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
lose track of time	quên mất thời gian
meet a deadline	kịp hạn
get enough rest	nghỉ ngơi đủ
feel sluggish	cảm thấy uể oải

Do you often stay up late?

Occasionally, usually when I need to **meet a deadline** or **lose track of time** while reading. I try not to make it a habit because I **feel sluggish** the following morning if I do not **get enough rest**. Finishing one more task at night is not always worth a difficult next day.

Dịch nghĩa

Thỉnh thoảng, thường khi cần **kịp hạn** hoặc đọc sách **quên giờ**. Mình cố không để thành thói quen vì sáng sau sẽ **uể oải** nếu **nghỉ không đủ**. Làm xong thêm một việc tối nay không phải lúc nào cũng đáng đổi lấy ngày mai mệt mỏi.

Biến thể cho người đang đi học

I am studying business administration. I enjoy learning how organisations make decisions, especially when we can apply an idea to a real case. Group projects can be challenging, but they have helped me explain my reasoning more clearly and work with people who approach problems differently.

Mình học quản trị kinh doanh. Mình thích tìm hiểu tổ chức ra quyết định, nhất là khi áp dụng ý tưởng vào tình huống thực. Dự án nhóm đôi khi khó nhưng giúp mình giải thích suy luận rõ và làm việc với người có cách xử lý khác.

02

Part 2

Một câu chuyện có trọng tâm

60 cue cards được giữ đúng số đề nguồn. Các đề gần nhau có thể dùng lại ý, nhưng cần thay trọng tâm theo đúng câu hỏi.

Cách luyện phần này

Bước	Thực hành
Chuẩn bị	Ghi 4–5 từ khóa: nhân vật hoặc nơi, bối cảnh, diễn biến, kết quả, cảm xúc.
Kể cụ thể	Dùng một hành động hoặc chi tiết để chứng minh nhận xét.
Giữ mạch	Dùng thì nhất quán và nối các ý theo thời gian hoặc nguyên nhân.
Tự kiểm	Bấm giờ 1–2 phút, nghe lại và sửa một điểm cho lượt nói tiếp theo.

Be your best

Học cụm từ để nói điều bạn muốn nói. Dùng bài mẫu làm điểm tựa, rồi kể bằng trải nghiệm và giọng nói của riêng mình.

Đề 01 Người mới gặp và muốn tìm hiểu thêm

RẤT CAO | PDF nguồn trang 12 | PART 2

Describe a person you only met once recently and want to know more about

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
make a lasting impression	để lại ấn tượng lâu dài
strike up a conversation	bắt chuyện
ask thoughtful questions	đặt câu hỏi sâu sắc
a genuine interest	sự quan tâm chân thành
put someone at ease	khiến ai thoải mái
broaden my perspective	mở rộng góc nhìn

Bài mẫu tiếng Anh | 186 từ

I would like to talk about a woman called Linh, whom I met at a weekend workshop about community projects last month. We happened to sit next to each other, and she **struck up a conversation** while we were waiting for the session to begin.

She had recently started a reading club for children in her neighbourhood. What **made a lasting impression** on me was how honestly she described the difficulties. Instead of making the project sound perfect, she explained that some children initially found reading boring, so she let them choose the stories and act out the characters.

She also **asked thoughtful questions** about my work and showed **a genuine interest** in my answers. That **put me at ease**, even though I normally take a while to open up to strangers.

We only talked for about twenty minutes, but I would love to know how she keeps the club running alongside her regular job. I came away feeling that I had met someone practical, generous and quietly determined. Another conversation with her would probably **broaden my perspective** on what a small community project can achieve.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Mình muốn kể về Linh, người mình gặp ở hội thảo cuối tuần về dự án cộng đồng tháng trước. Chúng mình tình cờ ngồi cạnh nhau và chị **bắt chuyện** trong lúc chờ chương trình bắt đầu.

Chị vừa mở câu lạc bộ đọc sách cho trẻ trong khu phố. Điều **để lại ấn tượng lâu dài** là cách chị nói thật về khó khăn. Thay vì mô tả dự án hoàn hảo, chị kể ban đầu vài em thấy đọc sách chán, nên chị cho các em chọn truyện và đóng vai nhân vật.

Chị cũng **hỏi mình những câu sâu sắc** về công việc và **thật sự quan tâm** câu trả lời. Điều đó **khiến mình thoải mái**, dù bình thường mình cần thời gian để cởi mở với người lạ.

Chúng mình chỉ nói khoảng hai mươi phút nhưng mình rất muốn biết chị duy trì câu lạc bộ thế nào bên cạnh công việc chính. Mình ra về với cảm giác đã gặp người thực tế, rộng lượng và âm thầm quyết tâm. Nói chuyện thêm với chị có lẽ sẽ **mở rộng góc nhìn** của mình về những gì một dự án cộng đồng nhỏ có thể làm được.

Chuyển trọng tâm Mở bằng cuộc gặp cụ thể; dùng một hành động và một câu hỏi để chứng minh tính cách. Tránh chỉ liệt kê friendly, kind, nice.

Luyện nối Part 3 01

Đề 02 Người vượt khó và thành công

RẤT CAO | PDF nguồn trang 12 | PART 2

Describe a person you know who did something difficult and was successful

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
start from scratch	bắt đầu từ con số không
face financial pressure	đối mặt áp lực tài chính
build a loyal customer base	xây dựng tệp khách trung thành
maintain consistent quality	duy trì chất lượng ổn định
respond to feedback	phản hồi và điều chỉnh theo góp ý
make a modest profit	thu được lợi nhuận vừa phải

Bài mẫu tiếng Anh | 181 từ

My cousin Mai runs a small bakery, and I have watched her business develop from the beginning. She started it three years ago because she loved baking and wanted a job that allowed her to create something of her own.

She began with a second-hand oven in her kitchen, taking orders through social media. The difficult part was **maintaining consistent quality** while **facing financial pressure**. Some weeks, she barely covered the cost of ingredients, and she had to do everything herself, from baking to delivering orders.

Rather than expanding immediately, she listened carefully to customers and **responded to feedback**. For example, she introduced smaller cakes after several people said they wanted something suitable for two. Gradually, she **built a loyal customer base**, and returning customers began recommending her to friends.

The bakery now **makes a modest profit** and employs two assistants. What impresses me is not just the income but the fact that she has created a business people trust. Seeing her **start from scratch** has made me appreciate how much patience sits behind what outsiders might call an overnight success.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Chị họ Mai của mình điều hành một tiệm bánh nhỏ, và mình đã theo dõi việc kinh doanh từ đầu. Chị mở tiệm ba năm trước vì yêu làm bánh và muốn một công việc cho phép tạo ra thứ của riêng mình.

Chị bắt đầu bằng lò cũ trong bếp, nhận đơn qua mạng xã hội. Khó nhất là **giữ chất lượng ổn định** trong lúc **chịu áp lực tiền bạc**. Có tuần chị chỉ vừa đủ bù nguyên liệu, phải tự làm mọi việc từ nướng bánh đến giao hàng.

Thay vì mở rộng ngay, chị lắng nghe khách và **điều chỉnh theo góp ý**. Chẳng hạn, chị làm bánh nhỏ hơn khi một số người muốn bánh đủ cho hai người. Dần dần chị **xây dựng được khách hàng trung thành**, và khách cũ giới thiệu chị cho bạn bè.

Giờ tiệm **có lợi nhuận vừa phải** và thuê hai phụ tá. Điều gây ấn tượng không chỉ là thu nhập mà còn là một doanh nghiệp được tin tưởng. Nhìn chị **bắt đầu từ số không** giúp mình hiểu sự kiên nhẫn đằng sau điều người ngoài có thể gọi là thành công sau một đêm.

Chuyển trọng tâm Tách kết quả khỏi lý do thành công: có khách quay lại là kết quả; lắng nghe phản hồi và giữ chất lượng là cơ chế dẫn đến kết quả.

Luyện nối Part 3 02 | Cùng câu chuyện với đề 2,13,46.

Đề 03 Một người hạnh phúc

RẤT CAO | PDF nguồn trang 12 | PART 2

Describe a happy person you know

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
maintain a positive outlook	giữ cách nhìn tích cực
make people feel included	khiến mọi người cảm thấy được đón nhận
take setbacks in her stride	bình tĩnh đón nhận trở ngại
a warm sense of humour	khiếu hài hước thân thiện
lift people's spirits	nâng tinh thần mọi người
appreciate small pleasures	trân trọng niềm vui nhỏ

Bài mẫu tiếng Anh | 183 từ

One person who comes to mind is my colleague Lan, whom I have known for about four years. She is cheerful in a very natural way, rather than the kind of person who insists that everything is wonderful all the time.

She **appreciates small pleasures**, like a good cup of coffee or a funny story from a student. When she is pleased about something, she smiles broadly and immediately wants to share it. Her **warm sense of humour** can **lift people's spirits** without making anyone the target of a joke.

I remember a workshop where our projector stopped working. While the rest of us were getting anxious, she calmly suggested a discussion activity and helped the participants move into groups. She **took the setback in her stride** and **made everyone feel included**.

I think her **positive outlook** comes partly from accepting that an imperfect day can still contain good moments. She does get disappointed, but she rarely allows one problem to spoil everything else. Being around her reminds me to notice what is going well instead of focusing exclusively on what needs fixing.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Người mình nghĩ đến là đồng nghiệp Lan, người mình quen khoảng bốn năm. Chị vui vẻ tự nhiên, không phải kiểu người luôn khẳng định mọi thứ đều tuyệt vời.

Chị **trân trọng niềm vui nhỏ** như ly cà phê ngon hay chuyện hài của học viên. Khi vui, chị cười rạng rỡ và muốn chia sẻ ngay. **Khiếu hài hước thân thiện** của chị **nâng tinh thần mọi người** mà không biến ai thành đối tượng trêu chọc.

Mình nhớ một hội thảo bị hỏng máy chiếu. Trong lúc chúng mình lo lắng, chị bình tĩnh đề xuất thảo luận và giúp người tham gia chia nhóm. Chị **đón nhận trở ngại nhẹ nhàng** và **khiến ai cũng được tham gia**.

Mình nghĩ **sự tích cực** của chị một phần đến từ việc chấp nhận rằng ngày chưa hoàn hảo vẫn có khoảnh khắc tốt. Chị vẫn thất vọng, nhưng hiếm khi để một vấn đề phá hỏng mọi thứ. Ở cạnh chị nhắc mình để ý điều đang tốt thay vì chỉ tập trung vào những gì cần sửa.

Chuyển trọng tâm Miêu tả cảm xúc qua biểu hiện và sự kiện. Positive outlook không có nghĩa là phủ nhận khó khăn.

Luyện nối Part 3 03 | Cùng câu chuyện với đề 3,57.

Đề 04 Người yêu lịch sử

RẤT CAO | PDF nguồn trang 13 | PART 2

Describe a person who learns history and loves history

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
bring history to life	làm lịch sử sống động
cross-check sources	đối chiếu các nguồn
historical context	bối cảnh lịch sử
preserve local heritage	gìn giữ di sản địa phương
question assumptions	đặt lại vấn đề với điều mặc định
first-hand accounts	lời kể trực tiếp của người trải nghiệm

Bài mẫu tiếng Anh | 190 từ

My friend Minh is the person I would choose. We met at university, and although history was not his major, he was always the person who knew the story behind an old building or a street name.

He learns in several ways. He reads books, visits museums and listens to **first-hand accounts** from older residents. What I admire is that he **cross-checks sources** instead of assuming that the most entertaining version of a story must be true. If two accounts disagree, he tries to understand the **historical context** before reaching a conclusion.

Last year, we walked through an old neighbourhood together. I would probably have noticed only the attractive buildings, but he explained how the area had changed and why certain architectural features had survived. He really **brought history to life**.

He loves the subject because it helps him understand ordinary people's choices, not just famous events. I find his enthusiasm contagious. Since spending time with him, I have become more curious about local heritage and more willing to **question assumptions** about the past. He has shown me that history can be a way of looking carefully at the present.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Mình chọn bạn Minh. Chúng mình gặp ở đại học; dù không học chuyên ngành lịch sử, bạn luôn biết câu chuyện sau một tòa nhà cũ hoặc tên đường.

Bạn học bằng nhiều cách: đọc sách, đi bảo tàng và nghe **người cao tuổi kể trực tiếp**. Mình ngưỡng mộ việc bạn **đối chiếu nguồn** thay vì cho rằng câu chuyện thú vị nhất chắc chắn đúng. Khi hai lời kể khác nhau, bạn tìm hiểu **bối cảnh** trước khi kết luận.

Năm ngoái chúng mình đi bộ qua khu phố cũ. Có lẽ mình chỉ nhận ra các tòa nhà đẹp, nhưng bạn giải thích khu vực đã đổi ra sao và vì sao một số chi tiết kiến trúc còn tồn tại. Bạn thực sự **làm lịch sử sống động**.

Bạn thích môn này vì nó giúp hiểu lựa chọn của người bình thường, không chỉ các sự kiện nổi tiếng. Sự hào hứng ấy lan sang mình. Từ khi chơi với bạn, mình tò mò hơn về di sản địa phương và sẵn sàng **xem lại những điều mặc định** về quá khứ. Bạn cho mình thấy lịch sử cũng là cách quan sát hiện tại kỹ hơn.

Chuyển trọng tâm Động từ học cụ thể như cross-check, visit, listen giúp phần How rõ hơn từ learn lặp lại.

Luyện nối Part 3 04

Đề 05 Người khéo làm đồ thủ công

RẤT CAO | PDF nguồn trang 13 | PART 2

Describe a person who is good at making things by hand

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
an eye for detail	con mắt tinh tế với chi tiết
work with her hands	làm việc thủ công
turn scraps into	biến vật liệu thừa thành
careful stitching	đường khâu cẩn thận
take pride in her work	tự hào về sản phẩm
built to last	được làm để dùng bền

Bài mẫu tiếng Anh | 190 từ

My aunt is remarkably good at making things by hand, particularly fabric bags and small household items. I have known her all my life, but I only began to appreciate her skill when she taught me to make a simple pencil case.

She often **turns scraps of fabric into** useful objects. She uses an old sewing machine for the main seams and finishes the delicate parts by hand. Before cutting anything, she sketches the design and checks the measurements twice, which probably explains why her work looks so neat.

She has **an eye for detail**. The pattern on one side of a bag will line up with the pattern on the other, and the **careful stitching** makes it strong enough for everyday use. She once made me a bag from an old shirt that I could no longer wear.

What I admire most is that her products are **built to last**, rather than simply look attractive in a photograph. She **takes pride in her work** and enjoys giving discarded materials a second life. Using that bag makes me feel connected to both her and the memories associated with the shirt.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Dì mình rất khéo làm đồ thủ công, đặc biệt là túi vải và đồ gia dụng nhỏ. Mình biết dì từ bé nhưng chỉ thật sự hiểu tay nghề khi dì dạy làm hộp bút vải đơn giản.

Dì thường **biến vải thừa thành** đồ hữu ích. Dì dùng máy may cũ cho đường may chính và hoàn thiện phần tinh tế bằng tay. Trước khi cắt, dì phác thiết kế và kiểm tra số đo hai lần, có lẽ vì thế sản phẩm rất gọn gàng.

Dì có **con mắt tinh tế**. Hoa văn hai bên túi khớp nhau, **đường khâu cẩn thận** giúp túi đủ chắc để dùng hằng ngày. Dì từng may cho mình chiếc túi từ áo cũ không còn mặc vừa.

Mình ngưỡng mộ nhất việc **đồ dì làm bền**, không chỉ đẹp trong ảnh. Dì **tự hào về sản phẩm** và thích cho vật liệu bỏ đi một vòng đời mới. Dùng chiếc túi ấy khiến mình thấy gắn bó với dì và những kỷ niệm về chiếc áo.

Chuyển trọng tâm Mô tả vật liệu → quy trình → dấu hiệu tay nghề → giá trị cá nhân; tránh khen skillful mà không có bằng chứng.

Luyện nối Part 3 05

Đề 06 Nơi thiên nhiên trong thành phố

RẤT CAO | PDF nguồn trang 13 | PART 2

Describe a natural place in your city that you enjoy visiting

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
shaded paths	lối đi có bóng râm
a welcome escape	một nơi thoát khỏi căng thẳng đáng quý
clear my head	làm đầu óc thư thái
a gentle breeze	làn gió nhẹ
feel close to nature	cảm thấy gần thiên nhiên
slow down my thoughts	làm nhịp suy nghĩ chậm lại

Bài mẫu tiếng Anh | 185 từ

A natural place I enjoy visiting is a large park about twenty minutes from my home in Ho Chi Minh City. It is still very much part of the city, but the mature trees and **shaded paths** make it feel surprisingly separate from the surrounding traffic.

I usually go there on Sunday mornings, sometimes with a friend and sometimes on my own. We walk around the pond, find a bench and talk without feeling that we need to order another drink or hurry somewhere. When I go alone, I often leave my phone in my bag.

My favourite part is a quiet stretch where the trees lean over the path. There is usually **a gentle breeze**, and I can hear birds rather than motorbikes. It is **a welcome escape** after a busy teaching week.

I enjoy it because it helps me **clear my head** and **slow down my thoughts**. Nothing particularly exciting happens there, but that is the point. Spending an hour somewhere green makes me **feel close to nature** and gives me enough mental space to return to work with a little more patience.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi thiên nhiên mình thích là công viên lớn cách nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh khoảng hai mươi phút. Nó vẫn nằm trong thành phố, nhưng cây trưởng thành và **đường râm mát** tạo cảm giác tách biệt đáng ngạc nhiên với xe cộ xung quanh.

Mình thường đến sáng Chủ nhật, đôi khi cùng bạn, đôi khi một mình. Chúng mình đi quanh hồ, tìm ghế và nói chuyện mà không cảm thấy phải gọi thêm nước hay vội đi đâu. Khi đi một mình, mình thường để điện thoại trong túi.

Mình thích nhất đoạn yên tĩnh có cây nghiêng trên lối đi. Thường có **gió nhẹ**, và mình nghe chim thay vì xe máy. Đó là **nơi nghỉ ngơi đáng quý** sau tuần dạy bận rộn.

Mình thích vì nơi ấy giúp **đầu óc nhẹ đi** và **suy nghĩ chậm lại**. Không có gì đặc biệt sôi động, nhưng đó chính là điều mình cần. Một giờ giữa cây xanh **giúp mình gần thiên nhiên** và có khoảng nghỉ tinh thần để trở lại công việc kiên nhẫn hơn.

Chuyển trọng tâm Một công viên có yếu tố tự nhiên vẫn hợp cue; mô tả cây, nước, âm thanh thay vì tập trung cửa hàng hoặc trò chơi.

Luyện nối Part 3 06

Đề 07 Người lớn tuổi hơn mà bạn ngưỡng mộ

RẤT CAO | PDF nguồn trang 14 | PART 2

Describe someone who is older than you that you admire

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
adapt to changing circumstances	thích nghi hoàn cảnh thay đổi
a wealth of experience	vốn trải nghiệm phong phú
remain open-minded	giữ tư duy cởi mở
pass on practical wisdom	truyền lại kinh nghiệm sống
a vivid memory	ký ức sống động
bridge the generation gap	thu hẹp khoảng cách thế hệ

Bài mẫu tiếng Anh | 188 từ

My neighbour, Mr Nam, is in his seventies and used to work as a railway technician. I got to know him when he helped me repair a broken shelf, and we have been friends ever since.

His job took him to different parts of the country, often for months at a time. He has **vivid memories** of working with people whose daily lives were quite different from his own. What makes his stories interesting is that he describes small details, like sharing meals with colleagues or finding a solution when a replacement part was unavailable.

We sometimes drink tea together, and I help him use new features on his phone. In return, he **passes on practical wisdom** about being patient and looking after things rather than immediately replacing them.

I admire his ability to **adapt to changing circumstances**. Despite having **a wealth of experience**, he **remains open-minded** and never assumes that younger people have nothing useful to say. Talking to him feels like an exchange rather than a lecture. Our friendship has helped **bridge the generation gap** and reminded me that curiosity does not have an expiry date.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Bác hàng xóm Nam đã ngoài bảy mươi, từng làm kỹ thuật viên đường sắt. Mình quen bác khi bác giúp sửa kệ gãy, rồi chúng mình thân từ đó.

Công việc đưa bác đi nhiều vùng, thường nhiều tháng mỗi lần. Bác **nhớ rõ** việc làm cùng những người có đời sống khác mình. Điều khiến chuyện kể thú vị là chi tiết nhỏ như ăn cùng đồng nghiệp hay tìm cách sửa khi không có phụ tùng thay.

Đôi khi chúng mình uống trà, mình giúp bác dùng tính năng mới trên điện thoại. Đổi lại bác **chia sẻ kinh nghiệm** về sự kiên nhẫn và giữ gìn đồ thay vì lập tức mua mới.

Mình ngưỡng mộ khả năng **thích nghi** của bác. Dù **nhiều trải nghiệm**, bác **vẫn cởi mở** và không cho rằng người trẻ chẳng có gì đáng nghe. Nói chuyện với bác giống trao đổi hơn là nghe giảng. Tình bạn này giúp **thu hẹp khoảng cách thế hệ** và nhắc mình rằng sự tò mò không có hạn sử dụng.

Chuyển trọng tâm Older than you và old person khác nhau; nhân vật ngoài bảy mươi đáp ứng cả hai. Giữ trọng tâm tương ứng ở câu kết.

Luyện nối Part 3 04 | Cùng câu chuyện với đề 7,52.

Đề 08 Hoạt động lãng phí thời gian

RẤT CAO | PDF nguồn trang 14 | PART 2

Describe an activity you do regularly that you think is a waste of time

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
mindless scrolling	lướt mạng vô thức
lose track of time	quên mất thời gian
a brief distraction	sự xao nhãng ngắn
little lasting value	ít giá trị lâu dài
set a realistic limit	đặt giới hạn thực tế
break the habit	bỏ thói quen

Bài mẫu tiếng Anh | 193 từ

An activity I do regularly but consider a waste of time is scrolling through short videos on my phone. It usually happens after dinner, when I tell myself I need **a brief distraction** before returning to work or getting ready for bed.

The problem is that a five-minute break can easily become half an hour. The videos are entertaining enough to keep me watching, but they often have **little lasting value**. By the time I put the phone down, I can barely remember what I have seen.

I think I do it because it requires almost no effort. After making decisions all day, letting an app choose what I see feels easy. The next video also creates a small sense of anticipation, so I keep postponing the moment when I stop.

I regard it as a waste because it takes time away from things I actually want to do, like reading or sleeping earlier. I have started **setting a realistic limit** and leaving my phone away from the sofa. I have not completely **broken the habit**, but noticing the pattern has made me less likely to call every scrolling session a necessary rest.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Việc mình làm thường xuyên nhưng xem là lãng phí thời gian là lướt video ngắn trên điện thoại. Nó hay xảy ra sau bữa tối, khi mình tự nhủ chỉ cần **giải trí chút** trước khi làm tiếp hoặc chuẩn bị ngủ.

Vấn đề là năm phút dễ thành nửa giờ. Video đủ vui để giữ mình xem nhưng thường **ít giá trị lâu dài**. Đến lúc đặt máy xuống, mình hầu như không nhớ đã xem gì.

Mình nghĩ mình làm vậy vì gần như không cần nỗ lực. Sau ngày phải quyết định nhiều, để ứng dụng chọn nội dung thấy rất dễ. Video tiếp theo còn tạo chút mong chờ nên mình cứ hoãn việc dừng.

Mình thấy lãng phí vì nó lấy mất thời gian của việc mình thật sự muốn như đọc sách hay ngủ sớm. Mình bắt đầu **đặt giới hạn thực tế** và để điện thoại xa ghế sofa. Mình chưa **bỏ hẳn thói quen** nhưng nhận ra khuôn mẫu này giúp mình bớt gọi mọi lần lướt mạng là nghỉ ngơi cần thiết.

Chuyển trọng tâm Giải thích cả why you do it và why it wastes time; hai ý này không mâu thuẫn nếu một việc dễ chịu trước mắt nhưng không có giá trị lâu dài.

Luyện nối Part 3 07

Đề 09 Dịch vụ tốt ở cửa hàng

RẤT CAO | PDF nguồn trang 14 | PART 2

Describe a time when you received good service in a shop/store

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
listen to my needs	lắng nghe nhu cầu
offer practical advice	đưa lời khuyên thực tế
explain the options	giải thích các lựa chọn
put pressure on someone	gây áp lực lên ai
go the extra mile	nỗ lực hơn mức thông thường
earn my trust	giành được lòng tin

Bài mẫu tiếng Anh | 189 từ

I received excellent service at a small electronics shop near my workplace a few months ago. I needed a microphone for online teaching, but I was not sure which model would work with my laptop.

The assistant began by **listening to my needs** instead of immediately showing me the most expensive product. He asked about the room I taught in, the software I used and my budget. Then he **explained the options** in language I could understand, without burying me in technical terms.

What really stood out was that he let me test two microphones and record a short sample. When one picked up too much background noise, he suggested a cheaper model that actually sounded clearer in my situation. He also showed me how to adjust the settings before I left.

I never felt **under pressure to buy**. His **practical advice** and willingness to **go the extra mile earned my trust**. I left feeling relieved because I had bought something suitable, not simply something impressive. Since then, I have recommended the shop to colleagues, which shows how a thoughtful interaction can matter more than a large advertising budget.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Vài tháng trước mình được phục vụ rất tốt ở cửa hàng điện tử nhỏ gần chỗ làm. Mình cần micro dạy trực tuyến nhưng không biết mẫu nào phù hợp máy tính.

Nhân viên bắt đầu bằng **lắng nghe nhu cầu** thay vì đưa ngay món đắt nhất. Anh hỏi phòng dạy, phần mềm và ngân sách rồi **giải thích các lựa chọn** dễ hiểu, không dùng dồn dập thuật ngữ.

Điều nổi bật là anh cho thử hai micro và thu đoạn ngắn. Khi một chiếc thu quá nhiều tạp âm, anh đề xuất mẫu rẻ hơn nhưng thực tế rõ hơn trong tình huống của mình. Anh còn chỉ cách chỉnh cài đặt trước khi mình đi.

Mình không hề **bị ép mua**. **Lời khuyên thực tế** và **sự tận tâm vượt mong đợi khiến mình tin tưởng**. Mình ra về nhẹ nhõm vì mua đúng thứ phù hợp chứ không chỉ thứ trông ấn tượng. Từ đó mình giới thiệu cửa hàng cho đồng nghiệp, cho thấy sự chăm sóc chu đáo đôi khi quan trọng hơn ngân sách quảng cáo lớn.

Chuyển trọng tâm Một chi tiết đối lập như cheaper but more suitable giúp chứng minh good service rất tự nhiên.

Luyện nối Part 3 08

Đề 10 Thành phố muốn quay lại

RẤT CAO | PDF nguồn trang 14 | PART 2

Describe a city you have been to and would like to visit again

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
explore on foot	khám phá bằng cách đi bộ
a relaxed pace	nhịp độ thư thái
leave a strong impression	để lại ấn tượng sâu sắc
local food stalls	quầy đồ ăn địa phương
rush from place to place	vội vàng từ nơi này sang nơi khác
look beyond the main attractions	khám phá ngoài điểm tham quan chính

Bài mẫu tiếng Anh | 194 từ

A city I would happily return to is Da Nang, which I visited with a close friend last summer. We stayed for three days, so the trip was enjoyable but a little too short.

In the mornings, we walked along the beach before it became busy. Later, we **explored on foot**, stopped at **local food stalls** and sat in small cafés watching everyday life. One evening, we walked beside the river and watched the lights come on. It was simple, but it **left a strong impression** on me.

What I liked was the balance between a city atmosphere and access to open space. We could find plenty to do without feeling that we had to **rush from place to place**. The people we spoke to were helpful, although I would not claim that one short visit tells me everything about living there.

I would like to return for a longer stay and **look beyond the main attractions**. I would spend more time in ordinary neighbourhoods and perhaps take a cooking class. The first trip gave me a taste of the city; next time, I would like to experience it at a more **relaxed pace**.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Thành phố mình rất muốn quay lại là Đà Nẵng, nơi mình đi cùng bạn thân mùa hè trước. Chúng mình ở ba ngày nên vui nhưng hơi ngắn.

Buổi sáng chúng mình đi dọc biển trước khi đông. Sau đó **đi bộ khám phá**, ghé **hàng ăn** và ngồi quán nhỏ ngắm đời sống thường ngày. Một tối chúng mình đi bên sông, nhìn đèn lên. Đơn giản nhưng **để lại ấn tượng sâu**.

Mình thích sự cân bằng giữa không khí thành phố và không gian thoáng. Có nhiều việc để làm mà không thấy phải **chạy từ điểm này sang điểm khác**. Những người chúng mình nói chuyện đều nhiệt tình, dù mình không cho rằng một chuyến ngắn đủ hiểu việc sống ở đó.

Mình muốn quay lại lâu hơn và **đi ngoài các điểm chính**: dành thêm thời gian ở khu dân cư, có thể học nấu món địa phương. Chuyến đầu cho mình cảm nhận ban đầu; lần tới mình muốn trải nghiệm **thong thả** hơn.

Chuyển trọng tâm Tách trải nghiệm đã có ở quá khứ khỏi kế hoạch quay lại với would; không biến toàn bộ bài thành mô tả du lịch chung chung.

Luyện nối Part 3 09

Đề 11 Món ăn trong dịp đặc biệt

RẤT CAO | PDF nguồn trang 15 | PART 2

Describe a food that people eat on special occasions/events

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
mark a special occasion	đánh dấu dịp đặc biệt
prepare the ingredients	chuẩn bị nguyên liệu
wrap it tightly	gói chặt
a family tradition	truyền thống gia đình
bring generations together	gắn kết các thế hệ
a sense of continuity	cảm giác tiếp nối truyền thống

Bài mẫu tiếng Anh | 188 từ

I would like to describe bánh chưng, a traditional square sticky-rice cake that many Vietnamese families eat during Tet. In my family, it is much more than something to put on the table. It is part of how we mark the beginning of a new year.

The main ingredients are sticky rice, mung beans and pork, wrapped in green leaves. **The ingredients have to be prepared carefully**, and the cake needs to be **wrapped tightly** before being boiled for several hours. I usually help with simpler tasks because shaping a neat square takes more skill than it appears to.

What I remember most is everyone sitting together while preparing the cakes. Older relatives explain the process, younger family members ask questions, and stories gradually replace the usual rush of daily life. It **brings generations together** in a very ordinary but meaningful way.

People can buy the cakes ready-made, and we sometimes do that when we are busy. Still, preparing even a few ourselves creates **a sense of continuity**. The taste reminds me of home, but the shared work behind it is what makes this food special to me.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Mình muốn nói về bánh chưng, loại bánh vuông bằng gạo nếp nhiều gia đình Việt ăn dịp Tết. Với nhà mình, nó không chỉ là món đặt trên bàn mà là một phần cách đón năm mới.

Nguyên liệu chính là gạo nếp, đậu xanh và thịt lợn, gói trong lá xanh. Cần **chuẩn bị kỹ**, **gói chặt** rồi luộc nhiều giờ. Mình thường giúp việc đơn giản vì gói vuông đẹp khó hơn vẻ ngoài.

Mình nhớ nhất cảnh mọi người ngồi cùng chuẩn bị. Người lớn giải thích quy trình, người trẻ hỏi, rồi những câu chuyện dần thay nhịp sống hối hả. Việc đó **gắn kết các thế hệ** một cách bình dị mà ý nghĩa.

Có thể mua bánh sẵn, và khi bận nhà mình cũng mua. Nhưng tự làm dù vài chiếc tạo **cảm giác truyền thống được tiếp nối**. Hương vị nhắc mình về nhà, còn công sức cùng nhau bỏ ra mới là điều khiến món ăn đặc biệt.

Chuyển trọng tâm Mô tả cách làm đủ rõ nhưng không biến câu trả lời thành công thức chi tiết; dành thời gian cho ý nghĩa của dịp lễ.

Luyện nối Part 3 10

Đề 12 Một lần làm việc nhóm

RẤT CAO | PDF nguồn trang 15 | PART 2

Describe a time when you worked in a group

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
divide responsibilities	phân chia trách nhiệm
play to people's strengths	tận dụng thế mạnh mỗi người
keep everyone on track	giúp mọi người bám tiến độ
a backup plan	phương án dự phòng
resolve a disagreement	giải quyết bất đồng
a shared sense of achievement	niềm tự hào thành quả chung

Bài mẫu tiếng Anh | 198 từ

Last semester, I worked with three colleagues to organise an English speaking event for our students. We wanted it to feel welcoming, especially for learners who were nervous about speaking in front of others.

My role was to design the activities and **keep everyone on track**. One colleague handled registration, another prepared the room, and the third contacted the student volunteers. We **divided responsibilities** in a way that **played to people's strengths**, rather than simply giving everyone the same amount of work.

We did have a disagreement about the opening activity. Some of us wanted a competition, while others thought it might intimidate beginners. We **resolved it** by starting with a cooperative game and saving the competition for later. We also prepared printed instructions as **a backup plan** in case the screen failed.

On the day, students who rarely spoke in class volunteered to join in. That was a more meaningful sign of success than the number of photographs we took. I felt **a shared sense of achievement** because no one person could have created the atmosphere alone. The experience showed me that good teamwork involves making room for different ideas while still moving towards a clear goal.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Học kỳ trước mình cùng ba đồng nghiệp tổ chức sự kiện nói tiếng Anh cho học viên. Chúng mình muốn không khí thân thiện, nhất là với người ngại nói trước người khác.

Mình thiết kế hoạt động và **theo dõi tiến độ**. Một người phụ trách đăng ký, một người chuẩn bị phòng, người còn lại liên hệ tình nguyện viên. Chúng mình **chia trách nhiệm theo thế mạnh** thay vì đơn giản chia đều lượng việc.

Có bất đồng về hoạt động mở đầu: vài người muốn thi đua, vài người sợ học viên mới bị áp lực. Chúng mình **giải quyết** bằng trò chơi hợp tác trước, thi đấu sau. Cũng có hướng dẫn in sẵn làm **phương án dự phòng** nếu màn hình hỏng.

Hôm đó, những học viên ít nói trong lớp đã xung phong tham gia. Đó là dấu hiệu thành công ý nghĩa hơn số ảnh chụp. Mình thấy **vui về thành quả chung** vì không ai có thể một mình tạo bầu không khí ấy. Trải nghiệm cho thấy làm nhóm tốt là chừa chỗ cho nhiều ý tưởng mà vẫn hướng về mục tiêu rõ ràng.

Chuyển trọng tâm Có role, disagreement, solution và outcome; thay tiêu điểm giữa teamwork và organising an event ở mở và kết bài.

Luyện nối Part 3 11 | Cùng câu chuyện với đề 12,43.

Đề 13 Người kinh doanh thành công

RẤT CAO | PDF nguồn trang 15 | PART 2

Describe a person you know who has a successful business

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
start from scratch	bắt đầu từ con số không
face financial pressure	đối mặt áp lực tài chính
build a loyal customer base	xây dựng tệp khách trung thành
maintain consistent quality	duy trì chất lượng ổn định
respond to feedback	phản hồi và điều chỉnh theo góp ý
make a modest profit	thu được lợi nhuận vừa phải

Bài mẫu tiếng Anh | 180 từ

My cousin Mai owns a successful small bakery, and I have known her all my life. She started it three years ago because she loved baking and wanted a job that allowed her to create something of her own.

She began with a second-hand oven in her kitchen, taking orders through social media. The difficult part was **maintaining consistent quality** while **facing financial pressure**. Some weeks, she barely covered the cost of ingredients, and she had to do everything herself, from baking to delivering orders.

Rather than expanding immediately, she listened carefully to customers and **responded to feedback**. For example, she introduced smaller cakes after several people said they wanted something suitable for two. Gradually, she **built a loyal customer base**, and returning customers began recommending her to friends.

The bakery now **makes a modest profit** and employs two assistants. What impresses me is not just the income but the fact that she has created a business people trust. Seeing her **start from scratch** has made me appreciate how much patience sits behind what outsiders might call an overnight success.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Chị họ Mai sở hữu một tiệm bánh nhỏ thành công, và mình biết chị từ nhỏ. Chị mở tiệm ba năm trước vì yêu làm bánh và muốn một công việc cho phép tạo ra thứ của riêng mình.

Chị bắt đầu bằng lò cũ trong bếp, nhận đơn qua mạng xã hội. Khó nhất là **giữ chất lượng ổn định** trong lúc **chịu áp lực tiền bạc**. Có tuần chị chỉ vừa đủ bù nguyên liệu, phải tự làm mọi việc từ nướng bánh đến giao hàng.

Thay vì mở rộng ngay, chị lắng nghe khách và **điều chỉnh theo góp ý**. Chẳng hạn, chị làm bánh nhỏ hơn khi một số người muốn bánh đủ cho hai người. Dần dần chị **xây dựng được khách hàng trung thành**, và khách cũ giới thiệu chị cho bạn bè.

Giờ tiệm **có lợi nhuận vừa phải** và thuê hai phụ tá. Điều gây ấn tượng không chỉ là thu nhập mà còn là một doanh nghiệp được tin tưởng. Nhìn chị **bắt đầu từ số không** giúp mình hiểu sự kiên nhẫn đằng sau điều người ngoài có thể gọi là thành công sau một đêm.

Chuyển trọng tâm Tách kết quả khỏi lý do thành công: có khách quay lại là kết quả; lắng nghe phản hồi và giữ chất lượng là cơ chế dẫn đến kết quả.

Luyện nối Part 3 02 | Cùng câu chuyện với đề 2,13,46.

Đề 14 Một việc giúp học ngoại ngữ

RẤT CAO | PDF nguồn trang 16 | PART 2

A thing you did to learn another language

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
learn words in context	học từ trong ngữ cảnh
record short responses	ghi âm câu trả lời ngắn
notice recurring mistakes	nhận ra lỗi lặp lại
build speaking confidence	xây dựng tự tin khi nói
make gradual progress	tiến bộ dần
actively use new expressions	chủ động dùng cách diễn đạt mới

Bài mẫu tiếng Anh | 197 từ

One thing I did to improve my English was **record a short spoken response** every evening for about two months. I started because I knew quite a lot of vocabulary but could not always use it quickly in conversation.

I chose familiar topics, such as my journey to work or a book I had read. Before speaking, I listened to a short recording and selected two useful expressions. I tried to **learn the words in context** instead of copying a long list of isolated definitions.

Then I spoke for a minute or two without writing a complete script. Listening back helped me **notice recurring mistakes**, especially when I repeated the same basic words or stopped halfway through a sentence. I recorded the answer again, but I only focused on one improvement at a time.

The **progress was gradual** rather than dramatic. After several weeks, however, I found it easier to organise my ideas and **actively use new expressions**. The routine **built my speaking confidence** because I had evidence that I was improving. I still use it occasionally, particularly when I want to explain a complicated idea clearly without sounding as if I am reading from a textbook.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Một việc mình làm để cải thiện tiếng Anh là **ghi âm câu trả lời ngắn** mỗi tối khoảng hai tháng. Mình bắt đầu vì biết khá nhiều từ nhưng không phải lúc nào cũng dùng nhanh trong hội thoại.

Mình chọn đề quen như đường đi làm hoặc sách đã đọc. Trước khi nói, mình nghe đoạn ngắn và chọn hai cách diễn đạt hữu ích. Mình cố **học từ trong ngữ cảnh** thay vì chép danh sách định nghĩa rời rạc.

Sau đó mình nói một đến hai phút mà không viết kịch bản đầy đủ. Nghe lại giúp **nhận ra lỗi lặp**, nhất là việc dùng mãi từ cơ bản hoặc dừng giữa câu. Mình ghi âm lại nhưng mỗi lần chỉ tập trung cải thiện một điểm.

Tiến bộ từ từ chứ không đột ngột. Tuy vậy, sau vài tuần mình sắp xếp ý dễ hơn và **chủ động dùng cụm mới**. Thói quen **tạo tự tin** vì mình có bằng chứng đang tiến bộ. Mình vẫn thỉnh thoảng dùng cách này, nhất là khi muốn giải thích ý khó rõ ràng mà không như đọc sách giáo khoa.

Chuyển trọng tâm Nêu quy trình thực tế và thay đổi quan sát được. Không khẳng định một phương pháp tự động tạo ra mức band cụ thể.

Luyện nối Part 3 12

Đề 15 Tin địa phương được quan tâm

RẤT CAO | PDF nguồn trang 16 | PART 2

A piece of local news that people are interested in

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
attract local attention	thu hút chú ý địa phương
raise concerns	nêu lo ngại
improve public access	cải thiện khả năng tiếp cận của công chúng
a neglected space	không gian bị bỏ bê
follow the updates	theo dõi cập nhật
affect daily life	ảnh hưởng đời sống hằng ngày

Bài mẫu tiếng Anh | 185 từ

A piece of local news that **attracted a lot of attention** was a proposal to turn an unused plot near my neighbourhood into a public garden. I first saw it in a post on our community page, and later someone shared a notice about a meeting where residents could give their views.

The **space had been neglected** for years, so people were interested in what might happen to it. Parents wanted somewhere safe for children to play, while older residents hoped there would be shaded benches and paths suitable for walking. Local shopkeepers also joined the discussion because the changes could affect the street outside their businesses.

Not everyone agreed immediately. Some people **raised concerns** about noise and maintenance, which I thought were reasonable. A pleasant design would mean little if nobody looked after the place afterwards.

I **followed the updates** because the project could **affect daily life**, rather than simply provide a dramatic headline. I felt cautiously optimistic. Even before anything was built, the discussion showed that people cared about their surroundings and wanted a say in how a shared space would be used.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Tin địa phương **thu hút nhiều chú ý** là đề xuất biến khu đất bỏ trống gần nhà thành vườn công cộng. Mình thấy đầu tiên trên trang cộng đồng, sau đó có người chia sẻ thông báo họp để cư dân góp ý.

Khu đất đã bị bỏ bê nhiều năm nên mọi người quan tâm điều gì sẽ xảy ra. Phụ huynh muốn nơi trẻ chơi an toàn; người cao tuổi mong có ghế râm mát và đường đi bộ. Chủ tiệm cũng tham gia vì thay đổi có thể tác động đoạn phố trước cửa hàng.

Không phải ai cũng đồng ý ngay. Một số người **lo tiếng ồn** và bảo dưỡng, mình thấy hợp lý. Thiết kế đẹp chẳng có ý nghĩa nếu sau đó không ai chăm sóc.

Mình **theo dõi** vì dự án có thể **ảnh hưởng cuộc sống hằng ngày** chứ không chỉ tạo tiêu đề gây chú ý. Mình lạc quan có chừng mực. Ngay trước khi xây, thảo luận đã cho thấy người dân quan tâm môi trường sống và muốn góp tiếng nói về cách dùng không gian chung.

Chuyển trọng tâm Đây là tình huống mẫu giả định, không phải tin thật đã xác minh. Phân biệt proposal với dự án đã hoàn thành.

Luyện nối Part 3 13

Đề 16 Thay đổi quyết định quan trọng

CAO | PDF nguồn trang 16 | PART 2

Describe a time when you changed an important decision of yours

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
weigh up the options	cân nhắc các lựa chọn
take on too much	ôm đồm quá nhiều
fit around my schedule	phù hợp lịch hiện có
make an informed decision	quyết định có cơ sở
a manageable workload	khối lượng việc vừa sức
think it through	suy nghĩ thấu đáo

Bài mẫu tiếng Anh | 200 từ

Last year, I had to decide how to continue my professional development while working. I initially chose an intensive evening course because I wanted to make progress quickly, but I changed my mind after talking to a trusted colleague.

We met in a café after work, and she asked me to write down what a normal week actually looked like. Once I included preparation, commuting and family commitments, it became obvious that I was about to **take on too much**. She did not tell me what to do; she helped me **weigh up the options**.

I spent a few days comparing courses and eventually chose a part-time programme that **fitted around my schedule**. It was not an easy decision because I worried that moving more slowly meant being less ambitious. In reality, the **manageable workload** allowed me to finish assignments carefully and put new ideas into practice.

I completed the course without constantly feeling exhausted, and I was pleased with what I had learned. The conversation stayed with me because it changed how I understood commitment. **Making an informed decision** was not about choosing the most demanding option; it was about choosing something I could sustain and genuinely benefit from.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Năm ngoái mình phải quyết định cách tiếp tục phát triển chuyên môn trong lúc đi làm. Ban đầu mình chọn khóa buổi tối cường độ cao vì muốn tiến bộ nhanh, nhưng đổi ý sau khi nói chuyện với đồng nghiệp đáng tin.

Chúng mình gặp ở quán cà phê sau giờ làm; chị bảo mình viết lịch một tuần thực tế. Khi thêm chuẩn bị bài, đi lại và trách nhiệm gia đình, rõ ràng mình sắp **ôm đồm quá mức**. Chị không quyết định hộ mà giúp mình **cân nhắc lựa chọn**.

Mình dành vài ngày so sánh rồi chọn chương trình bán thời gian **hợp lịch**. Quyết định không dễ vì mình sợ đi chậm đồng nghĩa thiếu tham vọng. Thực tế, **lượng việc vừa sức** cho phép mình làm bài kỹ và áp dụng ý mới.

Mình hoàn thành mà không liên tục kiệt sức, và hài lòng với kiến thức học được. Cuộc trò chuyện đáng nhớ vì thay đổi cách mình hiểu sự cam kết. **Quyết định có cơ sở** không phải chọn phương án nặng nhất mà là chọn điều có thể duy trì và thực sự hưởng lợi.

Chuyển trọng tâm Cùng một tình huống nhưng đổi điểm nhấn: Đề 16 là thay đổi; 18 là kết quả vui; 40 là tầm quan trọng; 55 là cuộc trò chuyện; 58 là sự giúp đỡ.

Luyện nối Part 3 14 | Cùng câu chuyện với đề 16,18,40,55,58.

Đề 17 Người nổi tiếng ở địa phương

CAO | PDF nguồn trang 16 | PART 2

Describe a famous person in your local area

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
be widely known locally	được biết đến rộng rãi tại địa phương
contribute to the community	đóng góp cho cộng đồng
prepare open-ended questions	chuẩn bị câu hỏi mở
put someone on the spot	đặt ai vào thế khó
speak with sincerity	nói chân thành
use his influence responsibly	sử dụng sức ảnh hưởng có trách nhiệm

Bài mẫu tiếng Anh | 201 từ

A person who is **well known in my local area** is Mr An, a musician who organises small charity concerts and teaches children at a community centre. He is not an international celebrity, but many local families recognise him because of his work.

Last year, I interviewed him at the centre for a short article in a community newsletter. I **prepared open-ended questions** about how he had started teaching and what kept him motivated. I was nervous at first, but he **spoke with such sincerity** that the conversation soon felt natural.

He explained that music lessons had given him confidence as a child, and he wanted other children to have that opportunity. We talked about the challenge of keeping classes affordable and finding instruments for beginners. I avoided questions about his private life because I did not want to **put him on the spot**.

What I admire is that he **uses his influence responsibly**. His popularity comes from years of **contributing to the community**, rather than simply attracting attention online. I left the interview feeling grateful and rather inspired. It was a reminder that someone can be famous on a small scale and still make a considerable difference to people's lives.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Người nổi tiếng trong khu mình là chú An, nhạc sĩ tổ chức hòa nhạc từ thiện nhỏ và dạy trẻ ở trung tâm cộng đồng. Chú không phải ngôi sao quốc tế, nhưng nhiều gia đình địa phương biết chú qua công việc.

Năm ngoái mình phỏng vấn chú tại trung tâm để viết bài ngắn cho bản tin cộng đồng. Mình **chuẩn bị câu hỏi mở** về việc bắt đầu dạy và điều giữ động lực. Ban đầu mình lo, nhưng chú **nói chân thành** nên cuộc trò chuyện sớm tự nhiên.

Chú kể học nhạc giúp chú tự tin lúc nhỏ, nên muốn trẻ khác có cơ hội ấy. Chúng mình nói về khó khăn giữ học phí dễ tiếp cận và tìm nhạc cụ cho người mới. Mình tránh đời tư vì không muốn **đặt chú vào thế khó**.

Mình ngưỡng mộ cách chú **dùng ảnh hưởng có trách nhiệm**. Sự nổi tiếng đến từ nhiều năm **đóng góp** chứ không chỉ thu hút chú ý trên mạng. Mình rời cuộc phỏng vấn biết ơn và có cảm hứng. Nó nhắc rằng người nổi tiếng ở phạm vi nhỏ vẫn có thể tạo khác biệt lớn cho cuộc sống người khác.

Chuyển trọng tâm Nhân vật và cuộc phỏng vấn là tình huống luyện tập hư cấu. Nếu chưa từng phỏng vấn ai, có thể nói rõ trải nghiệm gần nhất là hỏi một diễn giả trong phần hỏi đáp.

Luyện nối Part 3 03 | Cùng câu chuyện với đề 17,22.

Đề 18 Quyết định có kết quả đáng mừng

CAO | PDF nguồn trang 17 | PART 2

Describe a time you made an important decision and were happy with the result

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
weigh up the options	cân nhắc các lựa chọn
take on too much	ôm đồm quá nhiều
fit around my schedule	phù hợp lịch hiện có
make an informed decision	quyết định có cơ sở
a manageable workload	khối lượng việc vừa sức
think it through	suy nghĩ thấu đáo

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

An important decision that made me happy was choosing a manageable professional development course last year. I initially chose an intensive evening course because I wanted to make progress quickly, but I changed my mind after talking to a trusted colleague.

We met in a café after work, and she asked me to write down what a normal week actually looked like. Once I included preparation, commuting and family commitments, it became obvious that I was about to **take on too much**. She did not tell me what to do; she helped me **weigh up the options**.

I spent a few days comparing courses and eventually chose a part-time programme that **fitted around my schedule**. It was not an easy decision because I worried that moving more slowly meant being less ambitious. In reality, the **manageable workload** allowed me to finish assignments carefully and put new ideas into practice.

I completed the course without constantly feeling exhausted, and I was pleased with what I had learned. The conversation stayed with me because it changed how I understood commitment. **Making an informed decision** was not about choosing the most demanding option; it was about choosing something I could sustain and genuinely benefit from.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Quyết định quan trọng khiến mình hài lòng là chọn khóa phát triển chuyên môn vừa sức năm ngoái. Ban đầu mình chọn khóa buổi tối cường độ cao vì muốn tiến bộ nhanh, nhưng đổi ý sau khi nói chuyện với đồng nghiệp đáng tin.

Chúng mình gặp ở quán cà phê sau giờ làm; chị bảo mình viết lịch một tuần thực tế. Khi thêm chuẩn bị bài, đi lại và trách nhiệm gia đình, rõ ràng mình sắp **ôm đồm quá mức**. Chị không quyết định hộ mà giúp mình **cân nhắc lựa chọn**.

Mình dành vài ngày so sánh rồi chọn chương trình bán thời gian **hợp lịch**. Quyết định không dễ vì mình sợ đi chậm đồng nghĩa thiếu tham vọng. Thực tế, **lượng việc vừa sức** cho phép mình làm bài kỹ và áp dụng ý mới.

Mình hoàn thành mà không liên tục kiệt sức, và hài lòng với kiến thức học được. Cuộc trò chuyện đáng nhớ vì thay đổi cách mình hiểu sự cam kết. **Quyết định có cơ sở** không phải chọn phương án nặng nhất mà là chọn điều có thể duy trì và thực sự hưởng lợi.

Chuyển trọng tâm Cùng một tình huống nhưng đổi điểm nhấn: Đề 16 là thay đổi; 18 là kết quả vui; 40 là tầm quan trọng; 55 là cuộc trò chuyện; 58 là sự giúp đỡ.

Luyện nối Part 3 14 | Cùng câu chuyện với đề 16,18,40,55,58.

Đề 19 Lắng nghe chủ đề không hứng thú

CAO | PDF nguồn trang 17 | PART 2

Describe a time when someone talked about something you were not interested in but you kept listening

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
listen out of courtesy	lắng nghe vì phép lịch sự
follow the main point	theo dõi ý chính
show genuine enthusiasm	thể hiện sự hào hứng thật lòng
ask a follow-up question	hỏi câu tiếp nối
give someone my full attention	chú ý trọn vẹn đến ai
find common ground	tìm điểm chung

Bài mẫu tiếng Anh | 193 từ

A few months ago, a colleague spent part of our lunch break telling me about the mechanical keyboard he was building. I knew almost nothing about the subject and, honestly, had never thought much about keyboards beyond whether they worked.

He explained different switches and the sound each one made. At first, I **listened mainly out of courtesy** because he had always been considerate when I talked about my own interests. I tried to **follow the main point**, although some of the technical vocabulary went over my head.

Rather than pretending to understand everything, I asked what he enjoyed most about building something himself. That **follow-up question** changed the conversation. He started talking about patience, experimenting and the satisfaction of getting a small detail right. Those were feelings I could relate to.

I still did not become interested in buying a custom keyboard, but I understood his enthusiasm much better. I was glad I had **given him my full attention** instead of checking my phone. The experience showed me that **finding common ground** does not always mean sharing the same hobby; sometimes it means being curious about why something matters to another person.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Vài tháng trước, đồng nghiệp dành một phần giờ trưa kể về bàn phím cơ anh đang tự lắp. Mình gần như không biết chủ đề này và thú thật chưa từng nghĩ nhiều về bàn phím ngoài việc nó có hoạt động không.

Anh giải thích các loại switch và tiếng của chúng. Ban đầu mình **nghe chủ yếu vì lịch sự**, vì anh luôn quan tâm khi mình kể sở thích. Mình cố **theo ý chính** dù không hiểu hết thuật ngữ.

Thay vì giả vờ biết tất cả, mình hỏi anh thích nhất gì ở việc tự lắp. **Câu hỏi tiếp nối** đổi hướng cuộc trò chuyện. Anh nói về kiên nhẫn, thử nghiệm và cảm giác làm đúng chi tiết nhỏ. Những điều đó mình đồng cảm được.

Mình vẫn không muốn mua bàn phím tùy chỉnh nhưng hiểu sự hào hứng của anh hơn. Mình vui vì đã **chú ý trọn vẹn** thay vì xem điện thoại. Trải nghiệm cho thấy **tìm điểm chung** không nhất thiết là chung sở thích; đôi khi là tò mò vì sao một điều quan trọng với người khác.

Chuyển trọng tâm Nhượng bộ tự nhiên: vẫn không thích chủ đề nhưng hiểu người nói hơn. Không ép kết thúc bằng việc đột nhiên yêu sở thích đó.

Luyện nối Part 3 01

Đề 20 Người thích chụp ảnh

CAO | PDF nguồn trang 17 | PART 2

Describe a person you know who really likes taking photos

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
capture ordinary moments	ghi lại khoảnh khắc đời thường
an eye for composition	con mắt bố cục
make use of natural light	tận dụng ánh sáng tự nhiên
ask for permission	xin phép
tell a visual story	kể chuyện bằng hình ảnh
preserve a memory	lưu giữ kỷ niệm

Bài mẫu tiếng Anh | 201 từ

My friend Huy is the most enthusiastic photographer I know. We met through a university club, and even then he was the person who always noticed an interesting reflection or an unusual patch of light.

He mainly photographs everyday street scenes, such as a vendor arranging fruit or neighbours talking outside their homes. He **makes use of natural light** and has **an eye for composition**, so an ordinary corner can look surprisingly beautiful in his pictures. He is also careful to **ask for permission** when photographing someone closely.

Last month, we took a short walk after a rain shower. While I was avoiding puddles, he noticed the reflection of a yellow wall in the water and waited patiently for a cyclist to pass. The final photograph **told a visual story** that I had completely missed.

I like the fact that he is more interested in **preserving a moment** than proving that he owns expensive equipment. He often uses a fairly old camera and spends more time observing than pressing the shutter. Being around him has made me slow down and notice details. I do not share his level of dedication, but I genuinely admire the attention he gives to ordinary life.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Bạn Huy là người mê nhiếp ảnh nhất mình biết. Chúng mình quen qua câu lạc bộ đại học, và từ đó bạn luôn nhận ra bóng phản chiếu thú vị hay mảng sáng lạ.

Bạn chủ yếu chụp cảnh phố thường ngày, như người bán xếp trái cây hoặc hàng xóm trò chuyện trước nhà. Bạn **tận dụng ánh sáng tự nhiên** và **có mắt bố cục** nên góc bình thường cũng đẹp bất ngờ. Bạn cũng cẩn thận **xin phép** khi chụp cận người khác.

Tháng trước chúng mình đi bộ sau mưa. Trong khi mình tránh vũng nước, bạn thấy bóng tường vàng trong nước và kiên nhẫn chờ người đạp xe đi qua. Ảnh cuối **kể một câu chuyện hình ảnh** mà mình hoàn toàn bỏ lỡ.

Mình thích việc bạn quan tâm **lưu giữ khoảnh khắc** hơn là chứng minh có máy đắt. Bạn thường dùng máy khá cũ và quan sát nhiều hơn bấm. Ở cùng bạn giúp mình chậm lại, chú ý chi tiết. Mình không say mê bằng nhưng thật sự ngưỡng mộ sự chú tâm bạn dành cho đời thường.

Chuyển trọng tâm Một cảnh chụp ảnh cụ thể thể hiện cả sở thích, kỹ năng và ảnh hưởng lên người kể.

Luyện nối Part 3 15

Đề 21 Kỹ năng học khi còn nhỏ

CAO | PDF nguồn trang 18 | PART 2

Describe a new skill you learned when you were a child

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
keep my balance	giữ thăng bằng
build up confidence	dần có tự tin
give patient encouragement	động viên kiên nhẫn
overcome my fear	vượt qua nỗi sợ
a shared childhood memory	kỷ niệm tuổi thơ chung
stay in touch	giữ liên lạc

Bài mẫu tiếng Anh | 200 từ

When I was about eight, my childhood friend Minh helped me learn to ride a bicycle. We lived on the same street and met when our families moved into neighbouring houses. We spent most afternoons drawing, playing games or exploring the quiet lane behind our homes.

Minh had learned to cycle before me, so he offered to help. We practised in a small open area where there was very little traffic, with my father nearby. At first, Minh held the back of the bicycle while I concentrated on **keeping my balance**. Whenever I panicked, he reminded me to look ahead rather than down at the wheels.

It took several afternoons before I could ride without help. I remember turning around and realising that he had let go, which was frightening for a second and then incredibly exciting. His **patient encouragement** helped me **overcome my fear**.

That is one reason I liked him so much: he never made me feel foolish for struggling with something he found easy. We still **stay in touch** occasionally. Learning to cycle gave me independence, but the **shared childhood memory** also reminds me how valuable a kind friend can be when you are **building up confidence**.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Khi khoảng tám tuổi, bạn thời thơ ấu Minh giúp mình học đạp xe. Chúng mình ở cùng đường, quen khi hai gia đình chuyển vào nhà cạnh nhau. Phần lớn buổi chiều cùng vẽ, chơi hoặc khám phá con ngõ yên sau nhà.

Minh biết đạp trước nên đề nghị giúp. Chúng mình tập ở khoảng sân ít xe, có bố mình gần đó. Ban đầu bạn giữ sau xe khi mình tập **thăng bằng**. Mỗi khi mình hoảng, bạn nhắc nhìn trước thay vì cúi xuống bánh.

Sau vài buổi mình mới đi không cần giúp. Mình nhớ quay lại thấy bạn đã buông, sợ một giây rồi cực kỳ thích thú. **Sự động viên kiên nhẫn** giúp mình **vượt sợ**.

Đó là lý do mình quý bạn: bạn không khiến mình thấy ngốc khi vật lộn với việc bạn thấy dễ. Chúng mình vẫn thỉnh thoảng **liên lạc**. Học đạp xe cho mình độc lập, còn **kỷ niệm chung** nhắc mình một người bạn tốt quý thế nào khi đang **xây dựng tự tin**.

Chuyển trọng tâm Đề 21 nhấn cách học; Đề 41 nhấn cách quen, việc thường làm và lý do quý bạn. Giữ bối cảnh an toàn và chi tiết hợp tuổi.

Luyện nối Part 3 16 | Cùng câu chuyện với đề 21,41.

Đề 22 Phỏng vấn người nổi tiếng

CAO | PDF nguồn trang 18 | PART 2

Describe a time when you interviewed a famous person

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
be widely known locally	được biết đến rộng rãi tại địa phương
contribute to the community	đóng góp cho cộng đồng
prepare open-ended questions	chuẩn bị câu hỏi mở
put someone on the spot	đặt ai vào thế khó
speak with sincerity	nói chân thành
use his influence responsibly	sử dụng sức ảnh hưởng có trách nhiệm

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

A memorable interview I conducted last year was with Mr An, a musician who is **well known in my local area** for organising charity concerts and teaching children. He is not an international celebrity, but many local families recognise him because of his work.

Last year, I interviewed him at the centre for a short article in a community newsletter. I **prepared open-ended questions** about how he had started teaching and what kept him motivated. I was nervous at first, but he **spoke with such sincerity** that the conversation soon felt natural.

He explained that music lessons had given him confidence as a child, and he wanted other children to have that opportunity. We talked about the challenge of keeping classes affordable and finding instruments for beginners. I avoided questions about his private life because I did not want to **put him on the spot**.

What I admire is that he **uses his influence responsibly**. His popularity comes from years of **contributing to the community**, rather than simply attracting attention online. I left the interview feeling grateful and rather inspired. It was a reminder that someone can be famous on a small scale and still make a considerable difference to people's lives.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Một cuộc phỏng vấn đáng nhớ mình thực hiện năm ngoái là với chú An, nhạc sĩ **được địa phương biết đến** vì tổ chức hòa nhạc từ thiện và dạy trẻ. Chú không phải ngôi sao quốc tế, nhưng nhiều gia đình địa phương biết chú qua công việc.

Năm ngoái mình phỏng vấn chú tại trung tâm để viết bài ngắn cho bản tin cộng đồng. Mình **chuẩn bị câu hỏi mở** về việc bắt đầu dạy và điều giữ động lực. Ban đầu mình lo, nhưng chú **nói chân thành** nên cuộc trò chuyện sớm tự nhiên.

Chú kể học nhạc giúp chú tự tin lúc nhỏ, nên muốn trẻ khác có cơ hội ấy. Chúng mình nói về khó khăn giữ học phí dễ tiếp cận và tìm nhạc cụ cho người mới. Mình tránh đời tư vì không muốn **đặt chú vào thế khó**.

Mình ngưỡng mộ cách chú **dùng ảnh hưởng có trách nhiệm**. Sự nổi tiếng đến từ nhiều năm **đóng góp** chứ không chỉ thu hút chú ý trên mạng. Mình rời cuộc phỏng vấn biết ơn và có cảm hứng. Nó nhắc rằng người nổi tiếng ở phạm vi nhỏ vẫn có thể tạo khác biệt lớn cho cuộc sống người khác.

Chuyển trọng tâm Nhân vật và cuộc phỏng vấn là tình huống luyện tập hư cấu. Nếu chưa từng phỏng vấn ai, có thể nói rõ trải nghiệm gần nhất là hỏi một diễn giả trong phần hỏi đáp.

Luyện nối Part 3 17 | Cùng câu chuyện với đề 17,22.

Đề 23 Bộ phim ít yêu thích nhất

CAO | PDF nguồn trang 18 | PART 2

Describe your least favourite movie

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
fail to live up to expectations	không đáp ứng kỳ vọng
a predictable plot	cốt truyện dễ đoán
underdeveloped characters	nhân vật chưa được xây dựng sâu
impressive visual effects	kỹ xảo ấn tượng
lose interest	mất hứng thú
emotional depth	chiều sâu cảm xúc

Bài mẫu tiếng Anh | 201 từ

My least favourite film is a science-fiction movie I watched at a cinema with two friends last year. I cannot remember the exact title now, but it was about a group of astronauts trying to save Earth from a mysterious threat.

The trailer had suggested an intelligent story with difficult moral choices, so I went in with fairly high expectations. Unfortunately, the film **failed to live up to them**. The **visual effects were impressive**, but the **plot was so predictable** that we could often guess what would happen next.

The main problem was the **underdeveloped characters**. We were told that they cared deeply about one another, yet the film gave us very few scenes that actually showed that relationship. As a result, even the supposedly emotional moments felt rather empty, and I gradually **lost interest**.

I do not mind a simple action film when that is what it promises to be. This one frustrated me because it seemed to aim for **emotional depth** without doing the work needed to achieve it. My friends enjoyed parts of it more than I did, so it was not a universally terrible experience. It simply did not give me the story I had hoped for.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Bộ phim mình ít thích nhất là phim khoa học viễn tưởng mình xem ở rạp cùng hai bạn năm ngoái. Giờ mình không nhớ chính xác tên, nhưng nội dung là nhóm phi hành gia cứu Trái Đất khỏi mối đe dọa bí ẩn.

Trailer gợi câu chuyện thông minh với lựa chọn đạo đức khó nên mình kỳ vọng khá cao. Tiếc là phim **không đáp ứng**. **Kỹ xảo ấn tượng** nhưng **cốt truyện dễ đoán** đến mức chúng mình thường biết trước diễn biến.

Vấn đề chính là **nhân vật thiếu chiều sâu**. Phim nói họ rất quan tâm nhau nhưng ít cảnh thể hiện quan hệ ấy. Vì vậy cả khoảnh khắc đáng lẽ cảm động cũng trống rỗng, mình dần **mất hứng**.

Mình không ngại phim hành động đơn giản nếu nó hứa đúng điều đó. Phim này gây thất vọng vì dường như muốn có **chiều sâu cảm xúc** mà chưa xây dựng đủ. Bạn mình thích vài phần hơn mình, nên không phải trải nghiệm hoàn toàn tệ với mọi người. Nó chỉ không đem đến câu chuyện mình mong.

Chuyển trọng tâm Phê bình có tiêu chí và nhượng bộ; tránh lặp boring, bad. Mẫu dùng phim không nêu tên để không gán chi tiết hư cấu cho tác phẩm thật.

Luyện nối Part 3 18

Đề 24 Một nơi ồn ào

CAO | PDF nguồn trang 18 | PART 2

Describe a noisy place you have been to

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a constant stream of people	dòng người liên tục
struggle to hear myself think	ồn đến mức khó tập trung suy nghĩ
loud announcements	thông báo lớn tiếng
squeeze through the crowd	chen qua đám đông
a lively atmosphere	không khí nhộn nhịp
feel overwhelmed	cảm thấy ngợp

Bài mẫu tiếng Anh | 196 từ

A place that immediately comes to mind is a night market I visited with my cousin during a holiday weekend last year. We went there to try local snacks and look for a small gift for her younger sister.

The market was packed. There was **a constant stream of people** moving in both directions, and we sometimes had to **squeeze through the crowd** just to reach a stall. At the same time, several vendors were playing music, **loud announcements** were coming from speakers, and customers were calling out their orders.

At first, I enjoyed the **lively atmosphere**. We bought grilled food and laughed about how difficult it was to decide what to eat. After about half an hour, though, I started to **feel overwhelmed**. I could barely hear my cousin, and at one point I **struggled to hear myself think**.

We eventually found a quieter side street and finished our food there. I was glad we had visited, but I would choose a less busy evening next time. The experience reminded me that a place can be entertaining and exhausting at the same time, especially when crowds and noise leave you with very little personal space.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi mình nghĩ ngay đến là chợ đêm mình đi với chị họ vào cuối tuần nghỉ lễ năm ngoái. Chúng mình đến thử đồ ăn địa phương và tìm quà nhỏ cho em gái chị.

Chợ chật kín. **Dòng người đi hai chiều liên tục**, đôi lúc phải **chen mới tới sạp**. Cùng lúc nhiều người bán mở nhạc, loa phát **thông báo lớn**, khách gọi món.

Ban đầu mình thích **không khí náo nhiệt**. Chúng mình mua đồ nướng và cười vì khó chọn món. Nhưng khoảng nửa giờ sau mình **bắt đầu ngợp**. Mình gần như không nghe được chị, có lúc **ồn đến mức khó suy nghĩ**.

Cuối cùng chúng mình tìm phố bên cạnh yên hơn để ăn nốt. Mình vui vì đã đến nhưng lần sau sẽ chọn tối vắng hơn. Trải nghiệm nhắc rằng một nơi có thể vừa vui vừa mệt, nhất là khi đông và ồn đến mức không còn nhiều không gian cá nhân.

Chuyển trọng tâm Đề 24 ưu tiên nguồn âm thanh; Đề 25 ưu tiên mật độ người, việc di chuyển và cảm xúc. Không dùng crowded và noisy như từ đồng nghĩa.

Luyện nối Part 3 19 | Cùng câu chuyện với đề 24,25.

Đề 25 Một nơi đông đúc

CAO | PDF nguồn trang 19 | PART 2

Describe a crowded place you went to

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a constant stream of people	dòng người liên tục
struggle to hear myself think	ồn đến mức khó tập trung suy nghĩ
loud announcements	thông báo lớn tiếng
squeeze through the crowd	chen qua đám đông
a lively atmosphere	không khí nhộn nhịp
feel overwhelmed	cảm thấy ngợp

Bài mẫu tiếng Anh | 192 từ

A crowded place I visited with my cousin was a night market during a holiday weekend last year. We went there to try local snacks and look for a small gift for her younger sister.

The market was packed. There was **a constant stream of people** moving in both directions, and we sometimes had to **squeeze through the crowd** just to reach a stall. At the same time, several vendors were playing music, **loud announcements** were coming from speakers, and customers were calling out their orders.

At first, I enjoyed the **lively atmosphere**. We bought grilled food and laughed about how difficult it was to decide what to eat. After about half an hour, though, I started to **feel overwhelmed**. I could barely hear my cousin, and at one point I **struggled to hear myself think**.

We eventually found a quieter side street and finished our food there. I was glad we had visited, but I would choose a less busy evening next time. The experience reminded me that a place can be entertaining and exhausting at the same time, especially when crowds and noise leave you with very little personal space.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi đông đúc mình đi với chị họ là chợ đêm vào cuối tuần nghỉ lễ năm ngoái. Chúng mình đến thử đồ ăn địa phương và tìm quà nhỏ cho em gái chị.

Chợ chật kín. **Dòng người đi hai chiều liên tục**, đôi lúc phải **chen mới tới sạp**. Cùng lúc nhiều người bán mở nhạc, loa phát **thông báo lớn**, khách gọi món.

Ban đầu mình thích **không khí náo nhiệt**. Chúng mình mua đồ nướng và cười vì khó chọn món. Nhưng khoảng nửa giờ sau mình **bắt đầu ngợp**. Mình gần như không nghe được chị, có lúc **ồn đến mức khó suy nghĩ**.

Cuối cùng chúng mình tìm phố bên cạnh yên hơn để ăn nốt. Mình vui vì đã đến nhưng lần sau sẽ chọn tối vắng hơn. Trải nghiệm nhắc rằng một nơi có thể vừa vui vừa mệt, nhất là khi đông và ồn đến mức không còn nhiều không gian cá nhân.

Chuyển trọng tâm Đề 24 ưu tiên nguồn âm thanh; Đề 25 ưu tiên mật độ người, việc di chuyển và cảm xúc. Không dùng crowded và noisy như từ đồng nghĩa.

Luyện nối Part 3 19 | Cùng câu chuyện với đề 24,25.

Đề 26 Nơi yên tĩnh muốn đến

CAO | PDF nguồn trang 19 | PART 2

Describe a quiet place that you would love to go to

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
follow marked trails	đi theo lối được đánh dấu
enjoy peace and quiet	tận hưởng yên tĩnh
observe wildlife	quan sát động vật hoang dã
minimise my impact	giảm tác động của mình
get away from daily demands	tạm rời áp lực thường ngày
take in the surroundings	ngắm và cảm nhận xung quanh

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

A place I would love to visit is Cat Tien National Park in southern Vietnam. I first became interested after a friend showed me photographs from a guided walk there. What appealed to me was the chance to spend time in a forest rather than move between crowded tourist attractions.

I would like to go with one close friend and stay for two days, ideally when we could both leave work behind properly. We would **follow marked trails** with a local guide, **observe wildlife** from a distance and take time to notice the trees and sounds around us. I would also bring a small notebook to record impressions instead of constantly checking my phone.

I am particularly attracted to the idea of **peace and quiet**, although I know a forest is not literally silent. The sounds of birds and insects would be a welcome change from traffic.

The trip would help me **get away from daily demands** and **take in the surroundings** at a slower pace. I would want to **minimise my impact** by following visitor guidance and leaving no rubbish behind. For me, the appeal is not collecting impressive photographs but feeling more attentive to a world I normally rush past.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi mình rất muốn đến là Vườn quốc gia Cát Tiên ở miền Nam Việt Nam. Mình bắt đầu thích sau khi bạn cho xem ảnh chuyến đi bộ có hướng dẫn ở đó. Điều hấp dẫn là ở trong rừng thay vì chuyển giữa các điểm du lịch đông.

Mình muốn đi với một bạn thân, ở hai ngày, khi cả hai thật sự tạm gác công việc. Chúng mình sẽ **theo lối được đánh dấu** cùng hướng dẫn viên địa phương, **quan sát động vật** từ xa và để ý cây, âm thanh. Mình cũng mang sổ nhỏ ghi cảm nhận thay vì liên tục kiểm tra điện thoại.

Mình đặc biệt thích ý tưởng **yên tĩnh**, dù biết rừng không im lặng tuyệt đối. Tiếng chim và côn trùng sẽ là thay đổi dễ chịu so với xe cộ.

Chuyến đi giúp mình **tạm rời áp lực** và **cảm nhận xung quanh** chậm hơn. Mình muốn **giảm tác động** bằng cách theo hướng dẫn và không để rác. Với mình, sức hút không phải sưu tập ảnh ấn tượng mà là chú tâm hơn đến thế giới mình thường vội lướt qua.

Chuyển trọng tâm Đây là chuyến đi mong muốn: dùng would, would like to. Đề 26 cần nhấn người đi cùng; 45 cần thời gian lưu lại; 60 cần yếu tố thiên nhiên.

Luyện nối Part 3 06, 19 | Cùng câu chuyện với đề 26,45,60.

Đề 27 Luật bảo vệ môi trường

CAO | PDF nguồn trang 19 | PART 2

Describe a law on environmental protection

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
protect water sources	bảo vệ nguồn nước
discharge untreated wastewater	xả nước thải chưa xử lý
meet environmental standards	đáp ứng chuẩn môi trường
enforce the law	thực thi luật
hold polluters accountable	buộc người gây ô nhiễm chịu trách nhiệm
long-term benefits	lợi ích dài hạn

Bài mẫu tiếng Anh | 204 từ

An environmental law I would like to talk about is Vietnam's Law on Water Resources, particularly its prohibition on dumping waste into water sources. I first learned about this aspect of it while reading a news explainer about water pollution.

I do not know every legal detail, but the principle is clear to me: rivers and other water sources should not be treated as convenient places to dispose of rubbish. The law also addresses wastewater that has not been treated to the **required environmental standards**.

The benefits extend beyond people who live immediately beside a river. Cleaner water matters to households, farmers, businesses and wildlife. If pollution is allowed to build up, dealing with the damage later can be far more difficult than preventing it in the first place.

I support the law, although I think **enforcement** matters as much as the wording. Authorities need to **hold polluters accountable**, and people need practical ways to dispose of waste properly. A rule alone cannot provide all the necessary infrastructure. What I value is the recognition that water is a shared resource. Protecting it brings **long-term benefits** that are easy to overlook when someone is only thinking about the cheapest way to get rid of waste.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Luật môi trường mình muốn nói là Luật Tài nguyên nước của Việt Nam, đặc biệt quy định cấm đổ chất thải vào nguồn nước. Mình biết nội dung này khi đọc bài giải thích về ô nhiễm nước.

Mình không biết mọi chi tiết pháp lý, nhưng nguyên tắc rõ: không nên xem sông và nguồn nước là chỗ tiện để vứt rác. Luật cũng đề cập nước thải chưa xử lý **đạt chuẩn môi trường**.

Lợi ích vượt ra ngoài cư dân ngay cạnh sông. Nước sạch quan trọng với hộ gia đình, nông dân, doanh nghiệp và động vật. Nếu để ô nhiễm tích tụ, xử lý thiệt hại sau này có thể khó hơn nhiều so với phòng ngừa.

Mình ủng hộ, dù cho rằng **thực thi** cũng quan trọng như câu chữ. Cơ quan chức năng cần **buộc bên gây ô nhiễm chịu trách nhiệm**, và người dân cần cách xử lý rác phù hợp. Một quy định không tự cung cấp mọi hạ tầng cần thiết. Mình trân trọng việc công nhận nước là tài nguyên chung. Bảo vệ nó có **lợi dài hạn**, điều dễ bị bỏ qua khi người ta chỉ nghĩ cách bỏ chất thải rẻ nhất.

Chuyển trọng tâm Phân biệt luật hiện có với đề xuất ở Đề 39 và 48. Nguồn kiểm tra quy định: Luật Tài nguyên nước 2023, Điều 8; không học thuộc mức phạt hoặc tự thêm con số.

Luyện nối Part 3 20

Đề 28 Truyện có động vật

CAO | PDF nguồn trang 20 | PART 2

Describe a story/book with animals in it

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
an unlikely friendship	tình bạn ít ai ngờ
challenge first impressions	thách thức ấn tượng ban đầu
show compassion	thể hiện lòng trắc ẩn
a memorable character	nhân vật đáng nhớ
deal with loss	đối diện mất mát
see beyond appearances	nhìn vượt vẻ bề ngoài

Bài mẫu tiếng Anh | 201 từ

A book with animals in it that I remember well is Charlotte's Web. I first read a simplified version while studying English, and later returned to a fuller edition because the story had stayed with me.

The main animals include a pig called Wilbur and a spider called Charlotte. Their **unlikely friendship** is at the centre of the story. Wilbur is vulnerable and frightened about his future, while Charlotte uses her intelligence and determination to help him.

What I found interesting was that the most **memorable character** was a spider, an animal I would normally avoid. Charlotte **challenges that first impression** through her actions. She is patient, resourceful and loyal, so the reader gradually **sees beyond appearances**.

Although the language can feel gentle, the story deals with serious ideas, including friendship, loss and caring for someone without expecting a reward. That emotional honesty is what makes it memorable for me. I read it to practise English, but I ended up thinking more about kindness than vocabulary. I would not say it turned me into someone who loves spiders, but it did remind me how easily we judge a creature before understanding the role it plays in a story or a life.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Cuốn có động vật mình nhớ rõ là Charlotte's Web. Lần đầu mình đọc bản giản lược khi học tiếng Anh, sau đó quay lại bản đầy đủ hơn vì câu chuyện còn đọng lại.

Các con vật chính có lợn Wilbur và nhện Charlotte. **Tình bạn ít ai ngờ** là trung tâm. Wilbur dễ bị tổn thương, sợ tương lai; Charlotte dùng trí thông minh và quyết tâm để giúp.

Điều thú vị là **nhân vật đáng nhớ** nhất là nhện, con vật mình thường tránh. Hành động của Charlotte **thách thức ấn tượng ấy**. Cô kiên nhẫn, tháo vát, trung thành, nên người đọc dần **nhìn vượt vẻ ngoài**.

Dù ngôn ngữ nhẹ nhàng, truyện nói chuyện nghiêm túc như tình bạn, mất mát và chăm sóc ai mà không mong đền đáp. Sự chân thật cảm xúc khiến mình nhớ. Mình đọc để luyện Anh nhưng cuối cùng nghĩ về lòng tốt nhiều hơn từ vựng. Truyện không khiến mình yêu nhện, nhưng nhắc mình dễ phán xét sinh vật trước khi hiểu vai trò của nó trong câu chuyện hay cuộc sống.

Chuyển trọng tâm Nói nội dung vừa đủ, không kể toàn bộ cốt truyện. Tập trung cách nhân vật làm thay đổi góc nhìn của người đọc.

Luyện nối Part 3 18

Đề 29 Quảng cáo có người nổi tiếng

CAO | PDF nguồn trang 20 | PART 2

Describe an advertisement with a famous person in it

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
attract public attention	thu hút sự chú ý công chúng
a recognisable face	gương mặt dễ nhận ra
associate a brand with	gắn thương hiệu với
demonstrate the product	thể hiện cách sản phẩm hoạt động
a memorable message	thông điệp dễ nhớ
judge it on its merits	đánh giá bằng giá trị thực

Bài mẫu tiếng Anh | 192 từ

An advertisement I remember featured a well-known Vietnamese singer promoting a pair of wireless headphones. I saw it online while watching music videos, and later noticed a shorter version on social media.

The singer appeared in a busy urban setting, moving from a noisy street into a rehearsal room. The advertisement used that change to suggest that the headphones could help listeners focus on music. It had a simple visual idea and **a recognisable face**, so it **attracted my attention** quite quickly.

What I liked was that the celebrity's profession had a clear connection with the product. It made more sense to me than using a famous person to promote something completely unrelated to their work. However, the advertisement spent more time creating a stylish atmosphere than **demonstrating the product** in detail.

I found it memorable, but I would still **judge the headphones on their merits** by checking comfort, battery life and independent reviews. A celebrity can make me notice a brand, but cannot tell me whether a product will suit my needs. So my reaction was positive but fairly cautious: effective advertising, certainly, but not enough evidence for an immediate purchase.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Mình nhớ quảng cáo tai nghe không dây có một ca sĩ Việt nổi tiếng. Mình thấy khi xem video nhạc trực tuyến, rồi gặp bản ngắn trên mạng xã hội.

Ca sĩ xuất hiện ở thành phố đông đúc, đi từ phố ồn vào phòng tập nhạc. Quảng cáo dùng chuyển cảnh để gợi tai nghe giúp tập trung vào âm nhạc. Ý tưởng hình ảnh đơn giản và **gương mặt dễ nhận ra** nên **thu hút mình** nhanh.

Mình thích việc nghề của người nổi tiếng liên quan rõ tới sản phẩm, hợp lý hơn dùng người nổi tiếng quảng bá thứ không dính công việc. Tuy nhiên, quảng cáo dành nhiều thời gian tạo không khí thời trang hơn là **thể hiện sản phẩm** chi tiết.

Mình thấy đáng nhớ nhưng vẫn **đánh giá tai nghe theo chất lượng thực** qua độ thoải mái, pin và đánh giá độc lập. Người nổi tiếng có thể khiến mình chú ý thương hiệu nhưng không biết sản phẩm có hợp mình không. Vì thế phản ứng tích cực nhưng thận trọng: quảng cáo hiệu quả, song chưa đủ bằng chứng để mua ngay.

Chuyển trọng tâm Kịch bản quảng cáo minh họa, không gán cho chiến dịch có thật. Khi cá nhân hóa, thay bằng người và quảng cáo bạn đã xem, thêm tên nếu nhớ.

Luyện nối Part 3 21

Đề 30 Trục trặc công nghệ khó xử lý

CAO | PDF nguồn trang 20 | PART 2

Describe a challenging technological problem you faced

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
lose access to	mất quyền hoặc khả năng truy cập
troubleshoot the problem	tìm và xử lý nguyên nhân lỗi
work under pressure	làm việc dưới áp lực
a backup copy	bản sao dự phòng
restore the file	khôi phục tệp
prevent a repeat	ngăn việc tái diễn

Bài mẫu tiếng Anh | 201 từ

A challenging technical problem happened just before an online workshop I was due to lead last year. I opened my presentation on my laptop and discovered that the file would not load properly. Several slides were missing, and the remaining ones had lost most of their formatting.

It was difficult because the session was starting in about twenty minutes, and the slides contained instructions the participants needed. I could not simply cancel, but trying random fixes while feeling anxious was making things worse.

I stopped, took a breath and began **troubleshooting the problem** step by step. First, I checked whether the issue affected other files. Then I looked for **a backup copy** in my cloud storage. Fortunately, an earlier version was still available. I downloaded it and exported it as a PDF so that the layout would remain stable.

The workshop went ahead with a few minor changes. I felt enormously relieved, but I also realised that I had relied too heavily on a single file. Since then, I have kept **a backup copy** in a second format and tested my materials before a session. The experience taught me that preparation includes planning for failure, not merely hoping everything will work.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Trục trặc kỹ thuật khó xảy ra ngay trước hội thảo trực tuyến mình dẫn năm ngoái. Mở bài trình chiếu trên máy tính, mình thấy tệp không tải đúng: thiếu vài slide, phần còn lại mất đa số định dạng.

Khó vì chỉ còn khoảng hai mươi phút, slide chứa hướng dẫn cần cho người tham gia. Mình không thể đơn giản hủy, nhưng thử sửa lung tung khi lo càng làm tệ.

Mình dừng, hít thở rồi **xử lý từng bước**. Trước hết kiểm tra tệp khác có lỗi không, sau đó tìm **bản sao** trong lưu trữ đám mây. May là còn bản trước. Mình tải xuống và xuất PDF để bố cục ổn định.

Hội thảo vẫn diễn ra với vài thay đổi nhỏ. Mình cực kỳ nhẹ nhõm nhưng nhận ra đã quá phụ thuộc một tệp. Từ đó mình giữ **bản dự phòng** ở định dạng thứ hai và kiểm tra trước buổi học. Trải nghiệm dạy rằng chuẩn bị còn gồm dự tính trục trặc, không chỉ hy vọng mọi thứ chạy tốt.

Chuyển trọng tâm Kể giải pháp theo thứ tự; phân biệt the file would not load với the internet was down. Không cần giải thích kỹ thuật ngoài khả năng thật.

Luyện nối Part 3 22

Đề 31 Người giỏi học ngoại ngữ

CAO | PDF nguồn trang 21 | PART 2

Describe a person who is good at learning and speaking new languages

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
pick up useful expressions	tiếp thu cách diễn đạt hữu ích
learn through regular exposure	học qua tiếp xúc đều
actively use new vocabulary	chủ động dùng từ mới
seek constructive feedback	tìm phản hồi xây dựng
switch between languages	chuyển đổi giữa các ngôn ngữ
communicate with confidence	giao tiếp tự tin

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

A person I know who is good at learning languages is my friend Phuong. We met at an English club several years ago, and she now speaks English confidently and can also hold everyday conversations in Japanese.

What interests me is how practical her approach is. She **learns through regular exposure** to short videos, conversations and material connected to her hobbies. Rather than memorising long vocabulary lists, she **picks up useful expressions** and **actively uses them** in messages or spoken responses.

She also **seeks constructive feedback**. If she is unsure whether something sounds natural, she asks a teacher or a more experienced speaker, then tries the expression again in a new context. She is not embarrassed by every mistake, although she does take repeated errors seriously.

I once watched her help a visitor who could not explain what he needed in English. She **switched to Japanese** and managed to clarify the problem without making a fuss. I was impressed by how calmly she used what she knew. Her ability seems to come from curiosity and steady practice rather than a mysterious talent. Being around her has made me less concerned about sounding perfect and more interested in becoming **a flexible, confident communicator**.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Người mình biết giỏi học ngoại ngữ là bạn Phương. Chúng mình gặp ở câu lạc bộ tiếng Anh vài năm trước; giờ bạn nói Anh tự tin và trò chuyện hằng ngày bằng tiếng Nhật được.

Điều mình thích là cách học thực tế. Bạn **tiếp xúc đều** với video ngắn, hội thoại và tài liệu liên quan sở thích. Thay vì thuộc danh sách dài, bạn **tiếp thu cụm hữu ích** rồi **chủ động dùng** trong tin nhắn hoặc lời nói.

Bạn cũng **tìm phản hồi xây dựng**. Không chắc câu tự nhiên không thì hỏi giáo viên hoặc người giỏi hơn, rồi thử lại trong ngữ cảnh mới. Bạn không xấu hổ vì mọi lỗi nhưng nghiêm túc với lỗi lặp.

Có lần mình thấy bạn giúp khách không diễn đạt được bằng Anh. Bạn **chuyển sang Nhật** và làm rõ vấn đề bình tĩnh, không phô trương. Mình ấn tượng cách bạn dùng kiến thức. Khả năng dường như đến từ tò mò, luyện đều chứ không phải tài năng bí ẩn. Ở cạnh bạn khiến mình bớt lo hoàn hảo và quan tâm hơn việc **giao tiếp linh hoạt, tự tin**.

Chuyển trọng tâm Nêu rõ các ngôn ngữ, phương pháp học, một lần dùng thực tế và cảm xúc. Không đổi đại từ từ bài Đề 14 rồi bỏ sót câu hỏi về nhân vật.

Luyện nối Part 3 12

Đề 32 Sự kiện thể thao trực tiếp

CAO | PDF nguồn trang 21 | PART 2

Describe a live sports event you watched and liked

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
an electric atmosphere	bầu không khí sôi động
a closely contested match	trận đấu cân tài
cheer the players on	cổ vũ vận động viên
maintain their composure	giữ bình tĩnh
turn the game around	đảo ngược thế trận
a collective effort	nỗ lực tập thể

Bài mẫu tiếng Anh | 201 từ

A live sports event I really enjoyed was a university basketball final that I watched with two friends last year. It took place in the campus sports hall, and although it was not a professional competition, the **atmosphere was electric**.

We supported a team that included one of our classmates. At first, they were behind by quite a few points, and I assumed the result was almost decided. However, they **maintained their composure**, defended more carefully and gradually **turned the game around**.

What made the match exciting was how **closely contested the final few minutes were**. Every successful shot brought a huge reaction from the crowd, and we **cheered the players on** until our voices became hoarse. I remember looking at my friends and realising that none of us had checked our phones for ages.

Our team won narrowly, but the result was not the only reason I enjoyed it. The players encouraged one another even after mistakes, so the victory felt like **a collective effort** rather than one person's achievement. Watching it live made the emotions much more immediate than watching a screen. I left tired, happy and newly appreciative of how sport can bring a group of people together.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Sự kiện thể thao trực tiếp mình thích là chung kết bóng rổ đại học mình xem cùng hai bạn năm ngoái. Diễn ra ở nhà thi đấu trường; dù không chuyên nghiệp, **không khí rất sôi động**.

Chúng mình cổ vũ đội có bạn cùng lớp. Đầu tiên đội thua khá nhiều điểm, mình nghĩ gần như biết kết quả. Nhưng họ **giữ bình tĩnh**, phòng thủ kỹ và dần **đảo ngược thế trận**.

Những phút cuối cân tài khiến trận rất hồi hộp. Mỗi cú ném thành công đều làm khán giả phản ứng lớn, chúng mình **cổ vũ đến khàn giọng**. Mình nhớ nhìn bạn rồi nhận ra lâu rồi không ai xem điện thoại.

Đội mình thắng sát nút nhưng kết quả không phải lý do duy nhất mình thích. Các cầu thủ động viên nhau cả sau lỗi nên chiến thắng giống **nỗ lực tập thể** hơn thành tích cá nhân. Xem trực tiếp khiến cảm xúc gần gũi hơn qua màn hình. Mình ra về mệt mà vui, hiểu hơn khả năng thể thao gắn kết mọi người.

Chuyển trọng tâm Một trận ở trường vẫn là live sports event. Nêu diễn biến bước ngoặt để bài có chuyển động.

Luyện nối Part 3 23

Đề 33 Người muốn theo nghề y

CAO | PDF nguồn trang 21 | PART 2

Describe a person you know who would like to choose a career in the medical field (e.g. a doctor, a nurse)

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
pursue a career in	theo đuổi nghề trong lĩnh vực
provide patient care	chăm sóc bệnh nhân
remain calm under pressure	bình tĩnh dưới áp lực
emotional resilience	khả năng phục hồi tinh thần
make a practical difference	tạo khác biệt thiết thực
demanding training	quá trình đào tạo đòi hỏi cao

Bài mẫu tiếng Anh | 200 từ

My younger cousin Hoa would like to become a nurse. I have known her since she was a child, but she began talking seriously about this career when her grandmother spent several weeks in hospital two years ago.

During those visits, Hoa noticed how much **patient care** depended on small, repeated acts: explaining what would happen next, checking whether someone was comfortable and listening when they were frightened. A nurse who treated her grandmother kindly made a particularly strong impression on her.

Since then, she has explored nursing courses and spoken to people who work in the field. She knows the **training is demanding** and that the job involves inconvenient hours and emotional pressure. What attracts her is the chance to **make a practical difference**, rather than the idea of being admired for wearing a uniform.

I think she has some promising qualities. She is patient, pays attention to details and can **remain calm under pressure**. Of course, caring about people is not enough on its own; she will also need professional knowledge and **emotional resilience**. I admire the fact that she is looking at both the rewarding and difficult sides of the career before deciding how to pursue it.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Em họ Hoa muốn làm điều dưỡng. Mình biết em từ bé, nhưng em bắt đầu nói nghiêm túc về nghề khi bà nằm viện vài tuần hai năm trước.

Trong các lần thăm, Hoa nhận thấy **chăm sóc bệnh nhân** phụ thuộc nhiều việc nhỏ lặp lại: giải thích điều sắp xảy ra, kiểm tra bệnh nhân có dễ chịu không, nghe khi họ sợ. Một điều dưỡng đối xử tốt với bà để lại ấn tượng đặc biệt.

Từ đó em tìm hiểu khóa điều dưỡng và nói chuyện với người trong nghề. Em biết **đào tạo nặng**, công việc có giờ bất tiện và áp lực tinh thần. Điều thu hút là cơ hội **giúp ích thiết thực** chứ không phải được ngưỡng mộ vì mặc đồng phục.

Mình nghĩ em có phẩm chất phù hợp: kiên nhẫn, chú ý chi tiết, **bình tĩnh khi áp lực**. Dĩ nhiên quan tâm con người thôi chưa đủ; em cần kiến thức chuyên môn và **sức bền tinh thần**. Mình ngưỡng mộ việc em nhìn cả mặt đáng quý và khó khăn trước khi theo đuổi.

Chuyển trọng tâm Nguyện vọng nghề nghiệp cần would like to, plans to hoặc wants to; không kể như nhân vật đã hành nghề nếu cue nói tương lai.

Luyện nối Part 3 24

Đề 34 Người yêu trồng cây

CAO | PDF nguồn trang 22 | PART 2

Describe a person who loves to grow plants (e.g. vegetables, flowers) at home or in the garden

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
grow herbs in pots	trồng rau thơm trong chậu
make use of limited space	tận dụng không gian hạn chế
adjust the watering	điều chỉnh việc tưới
a rewarding routine	thói quen đem lại sự hài lòng
notice small changes	nhận ra thay đổi nhỏ
a sense of accomplishment	cảm giác thành tựu

Bài mẫu tiếng Anh | 204 từ

My mother loves growing plants, even though she does not have a large garden. She has turned a small balcony into a surprisingly green space, with **herbs in pots**, a few flowering plants and one rather stubborn chilli plant.

She **makes use of the limited space** by arranging pots on shelves and choosing plants that suit the available light. Every morning, she checks the soil before watering instead of simply giving every plant the same amount of water. When something is not growing well, she adjusts its position and watches what happens over the next few days.

I used to think gardening was mostly about producing flowers or vegetables. Watching her has made me realise that she enjoys the process just as much. She **notices small changes** that I would miss, such as a new leaf or the first tiny bud.

It is **a rewarding routine** because it gives her a quiet activity with visible results. She feels **a sense of accomplishment** when we use her herbs in a meal, but she also accepts that some plants will not survive. I like that balance of care and patience. Her balcony is modest, yet it shows how much enjoyment a small living space can provide.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Mẹ mình rất thích trồng cây dù không có vườn lớn. Mẹ biến ban công nhỏ thành không gian xanh đáng ngạc nhiên, có **chậu rau thơm**, vài cây hoa và một cây ớt khá khó chiều.

Mẹ **tận dụng diện tích** bằng kệ chậu, chọn cây hợp ánh sáng. Mỗi sáng mẹ kiểm tra đất rồi mới tưới, không tưới lượng như nhau cho mọi cây. Khi cây không tốt, mẹ đổi vị trí và quan sát vài ngày.

Trước kia mình nghĩ làm vườn chủ yếu để có hoa hoặc rau. Nhìn mẹ mình hiểu mẹ thích quá trình không kém kết quả. Mẹ **nhận ra thay đổi nhỏ** mình dễ bỏ lỡ như lá mới hay nụ đầu tiên.

Đây là **thói quen vui** vì cho mẹ hoạt động yên tĩnh có kết quả nhìn thấy. Mẹ có **cảm giác thành tựu** khi nhà dùng rau mẹ trồng, nhưng cũng chấp nhận vài cây không sống. Mình thích sự cân bằng giữa chăm chút và kiên nhẫn. Ban công khiêm tốn nhưng cho thấy không gian nhỏ có thể mang lại nhiều niềm vui.

Chuyển trọng tâm Cụm a rather stubborn chilli plant tạo sắc thái nói tự nhiên; dùng một chi tiết vui nhẹ thay vì thêm idiom không liên quan.

Luyện nối Part 3 10

Đề 35 Video thú vị

CAO | PDF nguồn trang 22 | PART 2

Describe an interesting video

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
break a task down	chia nhỏ nhiệm vụ
clear visual instructions	hướng dẫn hình ảnh rõ
follow along	làm theo trong lúc xem
trial and error	thử và sửa sai
put the advice into practice	áp dụng lời khuyên
a satisfying result	kết quả khiến hài lòng

Bài mẫu tiếng Anh | 204 từ

An interesting video I watched recently showed how to repair a loose button neatly. I found it online one evening when I was at home with a shirt I wanted to wear the next day. I had searched for a quick solution because my previous attempts at sewing had looked rather untidy.

The video was only a few minutes long, but it **broke the task down** into clear stages. The camera stayed close enough for viewers to see where the needle went, and the presenter explained why leaving a little space under the button helped it sit properly.

I paused several times to **follow along**. At first, I pulled the thread too tightly and had to start again, so there was some **trial and error**. By the end, though, the button felt secure and the result looked much better than I expected.

I enjoyed the video because it turned a small frustration into a skill I could actually use. It did not rely on dramatic editing or an exaggerated promise. **Clear visual instructions** were enough to hold my attention. **Putting the advice into practice** immediately also made the experience more memorable than simply watching another entertaining clip and forgetting it a few minutes later.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Video thú vị gần đây mình xem hướng dẫn khâu lại cúc áo bị lỏng cho gọn. Mình tìm trên mạng một tối ở nhà, khi cần chiếc áo cho hôm sau. Mình tìm cách nhanh vì các lần khâu trước khá vụng.

Video chỉ vài phút nhưng **chia nhiệm vụ thành bước rõ**. Máy quay đủ gần thấy kim đi đâu, người hướng dẫn giải thích vì sao chừa chút khoảng dưới cúc giúp nó nằm đúng.

Mình dừng nhiều lần để **làm theo**. Ban đầu kéo chỉ chặt quá phải làm lại nên có **thử và sửa sai**. Nhưng cuối cùng cúc chắc, trông tốt hơn mong đợi.

Mình thích vì video biến bực bội nhỏ thành kỹ năng dùng được. Nó không cần dựng kịch tính hay hứa quá mức. **Hướng dẫn hình ảnh rõ** đã đủ giữ chú ý. **Áp dụng ngay** cũng khiến trải nghiệm đáng nhớ hơn xem thêm một clip vui rồi vài phút sau quên.

Chuyển trọng tâm Interesting có thể đến từ sự hữu ích và kết quả bất ngờ; không nhất thiết chọn video kiến thức quá khó.

Luyện nối Part 3 05, 13

Đề 36 Tòa nhà cao tầng

CAO | PDF nguồn trang 22 | PART 2

Describe a tall building you like or dislike

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
panoramic views	tầm nhìn bao quát
floor-to-ceiling windows	cửa kính từ sàn tới trần
an open-plan living area	khu sinh hoạt không ngăn vách
rely on lifts	phụ thuộc thang máy
a long commute	quãng đi làm dài
suit my daily routine	hợp sinh hoạt hằng ngày

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

My friend Linh lives in a tall apartment building on the edge of the city. I visited her there for lunch a few months ago, and the first thing I noticed was the **panoramic view** from her living room.

The tower has a modern appearance, with long rows of windows and a fairly simple shape. It is mainly used for housing, with a few shops on the ground floor. Her apartment has **an open-plan living area** and **floor-to-ceiling windows**, so it feels bright and spacious even though it is not enormous.

I enjoy visiting because we can sit by the window, talk and watch the city from a completely different angle. Linh has also made the place welcoming with books, plants and comfortable furniture.

However, I would not want to live there myself. It would mean **a long commute** to work, and I dislike having to **rely on lifts** every time I go outside. The view is lovely for an afternoon, but convenience matters more to me in everyday life. I can appreciate the building and her home while recognising that they **would not suit my daily routine**. That distinction has made me more thoughtful about what actually makes a home comfortable.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Bạn Linh sống trong chung cư cao tầng ở rìa thành phố. Mình đến ăn trưa vài tháng trước, điều đầu tiên thấy là **tầm nhìn bao quát** từ phòng khách.

Tòa tháp hiện đại với hàng cửa sổ dài, hình khối khá đơn giản. Chủ yếu là nhà ở, tầng trệt có vài cửa hàng. Căn hộ có **khu sinh hoạt mở** và **kính từ sàn tới trần** nên sáng, thoáng dù không quá lớn.

Mình thích đến vì có thể ngồi cạnh cửa, nói chuyện, nhìn thành phố từ góc khác. Linh còn làm nhà gần gũi bằng sách, cây và nội thất thoải mái.

Tuy nhiên mình không muốn sống ở đó. **Đường đi làm sẽ dài**, mình cũng không thích mỗi lần ra ngoài phải **dựa vào thang máy**. Tầm nhìn đẹp cho một buổi chiều, nhưng đời thường sự tiện lợi quan trọng hơn. Mình có thể thích tòa nhà và nhà bạn mà vẫn nhận ra chúng **không hợp nếp sống**. Điều đó giúp mình nghĩ kỹ hơn về điều thực sự làm nhà ở dễ chịu.

Chuyển trọng tâm Đề 36 tập trung tòa nhà và công năng; 47 và 50 tập trung căn nhà, chuyến thăm và lý do không muốn sống. Tránh chỉ kể căn hộ khi gặp cue building.

Luyện nối Part 3 25 | Cùng câu chuyện với đề 36,47,50.

Đề 37 Một nơi nhàm chán

CAO | PDF nguồn trang 22 | PART 2

Describe a boring place

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
run routine errands	làm việc vặt thường ngày
a repetitive layout	bố cục lặp lại
harsh lighting	ánh sáng gắt
limited choice	ít lựa chọn
serve a practical purpose	đáp ứng mục đích thực tế
make the best of it	tận dụng hoàn cảnh dù không lý tưởng

Bài mẫu tiếng Anh | 199 từ

A place I often go to but do not particularly like is a small shopping centre near my workplace. I go there roughly once a week to buy household supplies because it is convenient and on my route home.

I first visited it with a colleague during a lunch break. We expected to find somewhere pleasant to eat and browse, but most of the shops sold very similar things. The **repetitive layout** and **harsh lighting** made the place feel rather lifeless, even though it was clean and reasonably well maintained.

There is a food area upstairs, but the **choice is limited**, and the seating is arranged so closely that conversations blend into a constant background noise. It is not terrible; it simply offers very little that makes me want to stay.

When I visit now, I take a list, buy what I need and leave. I try to **make the best of it** by going at quieter times. The centre **serves a practical purpose**, so I would not expect every visit to be exciting. Still, if I had a free afternoon and wanted somewhere enjoyable to spend it, this would be one of the last places I would choose.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi mình hay đến nhưng không thích lắm là trung tâm mua sắm nhỏ gần chỗ làm. Mình đến khoảng tuần một lần mua đồ nhà vì tiện trên đường về.

Lần đầu mình đến với đồng nghiệp giờ trưa. Chúng mình mong có chỗ ăn và xem đồ dễ chịu, nhưng đa số cửa hàng bán tương tự nhau. **Bố cục lặp lại** và **ánh đèn gắt** làm nơi đó khá thiếu sức sống, dù sạch và được giữ tương đối tốt.

Tầng trên có khu ăn nhưng **ít lựa chọn**, ghế sát khiến tiếng chuyện trò hòa thành tiếng nền liên tục. Không phải quá tệ, chỉ ít điều khiến mình muốn nán lại.

Giờ đến mình mang danh sách, mua đủ rồi về. Mình **cố chọn lúc vắng để đỡ khó chịu**. Trung tâm **đáp ứng việc thực tế** nên mình không mong lần nào cũng thú vị. Nhưng nếu có chiều rảnh muốn tìm nơi vui, đây sẽ là một trong những lựa chọn cuối.

Chuyển trọng tâm Boring thiên về ít kích thích; dislike có thể vì bất tiện hoặc khó chịu. Nêu lý do vẫn phải đến ở Đề 59.

Luyện nối Part 3 19 | Cùng câu chuyện với đề 37,59.

Đề 38 Kế hoạch phải thay đổi

CAO | PDF nguồn trang 23 | PART 2

Describe a plan that you had to change recently

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
check the forecast	xem dự báo
make alternative arrangements	sắp xếp phương án khác
at short notice	trong thời gian báo trước ngắn
avoid unnecessary risk	tránh rủi ro không cần thiết
adapt to the situation	thích nghi tình huống
turn out well	có kết quả tốt

Bài mẫu tiếng Anh | 211 từ

A plan I had to change recently was a weekend picnic with some friends. We had arranged to meet at a park on Sunday morning, and everyone had agreed to bring something to eat.

On Saturday evening, however, the forecast showed heavy rain during the hours we intended to be outside. At first, I hoped it might change, but by the next morning the weather was clearly unsuitable. Rather than ask everyone to travel across the city and risk sitting in the rain, I suggested **making alternative arrangements**.

One friend offered her apartment, which had enough space for all of us. We brought the food we had already prepared, moved a small table into the living room and turned the picnic into an indoor lunch. Someone brought a board game, so we ended up staying longer than expected.

I was disappointed initially because I had been looking forward to spending time outdoors. Still, the **day turned out well**, and changing the plan **at short notice** was much easier once everyone contributed an idea. It reminded me that the purpose of the plan was to enjoy each other's company. The original location was only one way to achieve that, so **adapting to the situation** did not mean the whole day had failed.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Kế hoạch gần đây phải đổi là picnic cuối tuần cùng bạn. Chúng mình hẹn công viên sáng Chủ nhật, mỗi người mang món ăn.

Nhưng tối thứ Bảy dự báo mưa lớn đúng giờ dự định ở ngoài. Ban đầu mình hy vọng thay đổi, đến sáng sau thời tiết rõ ràng không hợp. Thay vì để mọi người đi xuyên thành phố rồi ngồi mưa, mình **đề nghị phương án khác**.

Một bạn cho dùng căn hộ đủ chỗ. Chúng mình mang đồ ăn đã chuẩn bị, chuyển bàn nhỏ vào phòng khách và biến picnic thành bữa trưa trong nhà. Có người mang trò chơi bàn nên ở lâu hơn dự tính.

Lúc đầu mình tiếc vì mong được ra ngoài. Tuy nhiên **ngày đó tốt đẹp**, và **đổi gấp** dễ hơn khi ai cũng góp ý. Nó nhắc mục đích là vui bên nhau. Địa điểm ban đầu chỉ là một cách đạt điều đó, nên **thích nghi** không có nghĩa cả ngày thất bại.

Chuyển trọng tâm Phân biệt forced change do thời tiết với reconsidered decision ở Đề 16. Kết bài nối về mục đích thật của kế hoạch.

Luyện nối Part 3 14

Đề 39 Luật mới muốn đề xuất

CAO | PDF nguồn trang 23 | PART 2

A new law you would like to introduce in your country

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
reduce unnecessary packaging	giảm bao bì không cần thiết
phase in a rule	áp dụng quy định theo từng giai đoạn
affordable alternatives	phương án thay thế giá phải chăng
place a burden on	gây gánh nặng cho
encourage compliance	khuyến khích tuân thủ
make reuse convenient	làm việc tái sử dụng tiện lợi

Bài mẫu tiếng Anh | 203 từ

A new environmental rule I would like to see is a requirement for large takeaway chains to offer customers a reusable-container option. I thought of it after ordering a simple lunch and finding that the packaging occupied more space in my bag than the food itself.

Under my proposal, customers could borrow a container by paying a small deposit and return it at any branch. The aim would be to **reduce unnecessary packaging** without expecting every customer to remember a container from home.

I think the rule should be **phased in**, beginning with larger businesses that have the resources to organise collection and cleaning. Smaller shops would need more support, because a policy that **places an unrealistic burden on** them could create resistance rather than useful change.

The idea would probably be popular with some customers and inconvenient for others at first. Clear instructions, **affordable alternatives** and a simple return process would **encourage compliance**. I would support it because it **makes reuse convenient** instead of relying entirely on people having good intentions. It would not solve every waste problem, but it could make one routine purchase less wasteful. For me, that is a practical starting point for a broader change in everyday habits.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Quy định môi trường mới mình muốn có là yêu cầu chuỗi bán đồ ăn mang đi lớn cung cấp lựa chọn hộp tái sử dụng. Mình nghĩ ra sau khi đặt bữa trưa đơn giản mà bao bì chiếm chỗ trong túi nhiều hơn thức ăn.

Theo đề xuất, khách mượn hộp bằng khoản đặt cọc nhỏ rồi trả ở bất kỳ chi nhánh nào. Mục tiêu là **giảm bao bì thừa** mà không đòi ai cũng nhớ mang hộp từ nhà.

Mình nghĩ nên **áp dụng theo giai đoạn**, bắt đầu với doanh nghiệp lớn có nguồn lực thu gom và vệ sinh. Tiệm nhỏ cần hỗ trợ hơn, vì chính sách **tạo gánh nặng phi thực tế** dễ gây phản đối thay vì thay đổi hữu ích.

Có khách sẽ thích, có người thấy bất tiện lúc đầu. Hướng dẫn rõ, **phương án hợp túi tiền** và quy trình trả đơn giản sẽ **khuyến khích tuân thủ**. Mình ủng hộ vì nó **làm việc tái sử dụng tiện** chứ không chỉ trông vào ý định tốt. Không giải quyết hết rác thải nhưng giúp một việc mua hằng ngày bớt lãng phí; đó là khởi đầu thực tế cho thay đổi thói quen rộng hơn.

Chuyển trọng tâm Đề xuất giả định, không khẳng định đây là luật Việt Nam hiện hành. Có đối tượng áp dụng, cách vận hành và hạn chế để ý tưởng thuyết phục.

Luyện nối Part 3 20 | Cùng câu chuyện với đề 39,48.

Đề 40 Quyết định quan trọng

CAO | PDF nguồn trang 23 | PART 2

An important decision that you made

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
weigh up the options	cân nhắc các lựa chọn
take on too much	ôm đồm quá nhiều
fit around my schedule	phù hợp lịch hiện có
make an informed decision	quyết định có cơ sở
a manageable workload	khối lượng việc vừa sức
think it through	suy nghĩ thấu đáo

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

An important decision I made last year was how to continue my professional development while working. I initially chose an intensive evening course because I wanted to make progress quickly, but I changed my mind after talking to a trusted colleague.

We met in a café after work, and she asked me to write down what a normal week actually looked like. Once I included preparation, commuting and family commitments, it became obvious that I was about to **take on too much**. She did not tell me what to do; she helped me **weigh up the options**.

I spent a few days comparing courses and eventually chose a part-time programme that **fitted around my schedule**. It was not an easy decision because I worried that moving more slowly meant being less ambitious. In reality, the **manageable workload** allowed me to finish assignments carefully and put new ideas into practice.

I completed the course without constantly feeling exhausted, and I was pleased with what I had learned. The conversation stayed with me because it changed how I understood commitment. **Making an informed decision** was not about choosing the most demanding option; it was about choosing something I could sustain and genuinely benefit from.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Quyết định quan trọng năm ngoái là cách tiếp tục phát triển chuyên môn khi đang đi làm. Ban đầu mình chọn khóa buổi tối cường độ cao vì muốn tiến bộ nhanh, nhưng đổi ý sau khi nói chuyện với đồng nghiệp đáng tin.

Chúng mình gặp ở quán cà phê sau giờ làm; chị bảo mình viết lịch một tuần thực tế. Khi thêm chuẩn bị bài, đi lại và trách nhiệm gia đình, rõ ràng mình sắp **ôm đồm quá mức**. Chị không quyết định hộ mà giúp mình **cân nhắc lựa chọn**.

Mình dành vài ngày so sánh rồi chọn chương trình bán thời gian **hợp lịch**. Quyết định không dễ vì mình sợ đi chậm đồng nghĩa thiếu tham vọng. Thực tế, **lượng việc vừa sức** cho phép mình làm bài kỹ và áp dụng ý mới.

Mình hoàn thành mà không liên tục kiệt sức, và hài lòng với kiến thức học được. Cuộc trò chuyện đáng nhớ vì thay đổi cách mình hiểu sự cam kết. **Quyết định có cơ sở** không phải chọn phương án nặng nhất mà là chọn điều có thể duy trì và thực sự hưởng lợi.

Chuyển trọng tâm Cùng một tình huống nhưng đổi điểm nhấn: Đề 16 là thay đổi; 18 là kết quả vui; 40 là tầm quan trọng; 55 là cuộc trò chuyện; 58 là sự giúp đỡ.

Luyện nối Part 3 14 | Cùng câu chuyện với đề 16,18,40,55,58.

Đề 41 Người bạn thời thơ ấu

CAO | PDF nguồn trang 24 | PART 2

A friend from your childhood

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
keep my balance	giữ thăng bằng
build up confidence	dần có tự tin
give patient encouragement	động viên kiên nhẫn
overcome my fear	vượt qua nỗi sợ
a shared childhood memory	kỷ niệm tuổi thơ chung
stay in touch	giữ liên lạc

Bài mẫu tiếng Anh | 207 từ

My childhood friend Minh is someone I remember very fondly; he helped me learn to ride a bicycle when I was about eight. We lived on the same street and met when our families moved into neighbouring houses. We spent most afternoons drawing, playing games or exploring the quiet lane behind our homes.

Minh had learned to cycle before me, so he offered to help. We practised in a small open area where there was very little traffic, with my father nearby. At first, Minh held the back of the bicycle while I concentrated on **keeping my balance**. Whenever I panicked, he reminded me to look ahead rather than down at the wheels.

It took several afternoons before I could ride without help. I remember turning around and realising that he had let go, which was frightening for a second and then incredibly exciting. His **patient encouragement** helped me **overcome my fear**.

That is one reason I liked him so much: he never made me feel foolish for struggling with something he found easy. We still **stay in touch** occasionally. Learning to cycle gave me independence, but the **shared childhood memory** also reminds me how valuable a kind friend can be when you are **building up confidence**.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Minh là người bạn tuổi thơ mình nhớ với nhiều tình cảm; bạn giúp mình học đạp xe khi khoảng tám tuổi. Chúng mình ở cùng đường, quen khi hai gia đình chuyển vào nhà cạnh nhau. Phần lớn buổi chiều cùng vẽ, chơi hoặc khám phá con ngõ yên sau nhà.

Minh biết đạp trước nên đề nghị giúp. Chúng mình tập ở khoảng sân ít xe, có bố mình gần đó. Ban đầu bạn giữ sau xe khi mình tập **thăng bằng**. Mỗi khi mình hoảng, bạn nhắc nhìn trước thay vì cúi xuống bánh.

Sau vài buổi mình mới đi không cần giúp. Mình nhớ quay lại thấy bạn đã buông, sợ một giây rồi cực kỳ thích thú. **Sự động viên kiên nhẫn** giúp mình **vượt sợ**.

Đó là lý do mình quý bạn: bạn không khiến mình thấy ngốc khi vật lộn với việc bạn thấy dễ. Chúng mình vẫn thỉnh thoảng **liên lạc**. Học đạp xe cho mình độc lập, còn **kỷ niệm chung** nhắc mình một người bạn tốt quý thế nào khi đang **xây dựng tự tin**.

Chuyển trọng tâm Đề 21 nhấn cách học; Đề 41 nhấn cách quen, việc thường làm và lý do quý bạn. Giữ bối cảnh an toàn và chi tiết hợp tuổi.

Luyện nối Part 3 01 | Cùng câu chuyện với đề 21,41.

Đề 42 Một lần kẹt xe lâu

CAO | PDF nguồn trang 24 | PART 2

A time when you were stuck in a traffic jam for a very long time

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
come to a standstill	đứng im hoàn toàn
allow extra time	chừa thêm thời gian
keep someone informed	báo tình hình cho ai
feel increasingly frustrated	ngày càng bực
move at a snail's pace	di chuyển rất chậm
beyond my control	ngoài khả năng kiểm soát

Bài mẫu tiếng Anh | 205 từ

A particularly bad traffic jam happened one Friday afternoon when I was travelling by taxi to meet a friend. Heavy rain had started shortly before I left, and several roads near a major junction were moving very slowly.

Eventually, the traffic **came to a standstill**. From the back seat, I could see rows of brake lights stretching ahead, but I could not tell what was causing the delay. The driver tried checking a navigation app, although the alternative routes appeared crowded as well.

I first messaged my friend to **keep her informed** and apologise for being late. Then I listened to a podcast with one earphone and tried to use the waiting time calmly. After about forty minutes, we began moving again, but only **at a snail's pace**.

I **felt increasingly frustrated** because I had **allowed extra time** and still could not arrive when I promised. At the same time, becoming angry would not have changed anything. I was a passenger, and the situation was **beyond my control**. We eventually changed our meeting place to somewhere easier to reach. The experience reminded me that planning helps, but sometimes the most useful response is to communicate clearly and adjust rather than keep fighting the original schedule.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Một lần kẹt xe nặng xảy ra chiều thứ Sáu khi mình đi taxi gặp bạn. Mưa lớn bắt đầu ngay trước lúc đi, vài đường gần nút giao di chuyển rất chậm.

Cuối cùng xe **đứng im**. Từ ghế sau mình thấy hàng đèn phanh kéo dài nhưng không biết nguyên nhân. Tài xế kiểm tra bản đồ, song đường khác cũng có vẻ đông.

Mình **nhắn báo bạn** và xin lỗi vì muộn, rồi nghe podcast bằng một tai nghe, cố chờ bình tĩnh. Khoảng bốn mươi phút sau mới nhúc nhích, nhưng **chậm như rùa**.

Mình **càng lúc càng bực** vì đã **chừa thời gian** mà vẫn không giữ hẹn. Tuy nhiên giận cũng không đổi gì. Mình là hành khách, tình huống **ngoài kiểm soát**. Cuối cùng chúng mình đổi chỗ gặp dễ tới hơn. Trải nghiệm nhắc rằng lập kế hoạch có ích nhưng đôi khi tốt nhất là liên lạc rõ và điều chỉnh thay vì cố bám lịch cũ.

Chuyển trọng tâm Nói rõ là hành khách để việc nhắn tin/nghe podcast nhất quán; tránh mô tả dùng điện thoại khi đang lái xe.

Luyện nối Part 3 26

Đề 43 Tổ chức sự kiện thành công

CAO | PDF nguồn trang 24 | PART 2

A time when you organized a happy event successfully

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
divide responsibilities	phân chia trách nhiệm
play to people's strengths	tận dụng thế mạnh mỗi người
keep everyone on track	giúp mọi người bám tiến độ
a backup plan	phương án dự phòng
resolve a disagreement	giải quyết bất đồng
a shared sense of achievement	niềm tự hào thành quả chung

Bài mẫu tiếng Anh | 199 từ

A happy event I helped organise successfully last semester was an English speaking day for our students. We wanted it to feel welcoming, especially for learners who were nervous about speaking in front of others.

My role was to design the activities and **keep everyone on track**. One colleague handled registration, another prepared the room, and the third contacted the student volunteers. We **divided responsibilities** in a way that **played to people's strengths**, rather than simply giving everyone the same amount of work.

We did have a disagreement about the opening activity. Some of us wanted a competition, while others thought it might intimidate beginners. We **resolved it** by starting with a cooperative game and saving the competition for later. We also prepared printed instructions as **a backup plan** in case the screen failed.

On the day, students who rarely spoke in class volunteered to join in. That was a more meaningful sign of success than the number of photographs we took. I felt **a shared sense of achievement** because no one person could have created the atmosphere alone. The experience showed me that good teamwork involves making room for different ideas while still moving towards a clear goal.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Một sự kiện vui mình cùng tổ chức thành công học kỳ trước là ngày hội nói tiếng Anh cho học viên. Chúng mình muốn không khí thân thiện, nhất là với người ngại nói trước người khác.

Mình thiết kế hoạt động và **theo dõi tiến độ**. Một người phụ trách đăng ký, một người chuẩn bị phòng, người còn lại liên hệ tình nguyện viên. Chúng mình **chia trách nhiệm theo thế mạnh** thay vì đơn giản chia đều lượng việc.

Có bất đồng về hoạt động mở đầu: vài người muốn thi đua, vài người sợ học viên mới bị áp lực. Chúng mình **giải quyết** bằng trò chơi hợp tác trước, thi đấu sau. Cũng có hướng dẫn in sẵn làm **phương án dự phòng** nếu màn hình hỏng.

Hôm đó, những học viên ít nói trong lớp đã xung phong tham gia. Đó là dấu hiệu thành công ý nghĩa hơn số ảnh chụp. Mình thấy **vui về thành quả chung** vì không ai có thể một mình tạo bầu không khí ấy. Trải nghiệm cho thấy làm nhóm tốt là chừa chỗ cho nhiều ý tưởng mà vẫn hướng về mục tiêu rõ ràng.

Chuyển trọng tâm Có role, disagreement, solution và outcome; thay tiêu điểm giữa teamwork và organising an event ở mở và kết bài.

Luyện nối Part 3 11 | Cùng câu chuyện với đề 12,43.

Đề 44 Chiếc bánh đặc biệt được tặng

CAO | PDF nguồn trang 24 | PART 2

A special cake you received from others

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a thoughtful surprise	bất ngờ chu đáo
a handmade decoration	đồ trang trí làm tay
mark a milestone	đánh dấu cột mốc
feel genuinely appreciated	cảm thấy được trân trọng thật lòng
go to the trouble of	cất công làm
a lasting memory	kỷ niệm lâu bền

Bài mẫu tiếng Anh | 205 từ

A special cake I received was a small birthday cake from two close friends last year. We had arranged to have dinner at one of their homes, and I thought it would be an ordinary, quiet evening.

After the meal, they brought out a chocolate cake decorated to look like a stack of books. There was even a tiny **handmade decoration** shaped like a notebook, with my name on it. They knew how much I enjoyed reading and teaching, so the design felt very personal.

One friend had baked the cake, and the other had helped with the decorations. They admitted that the first version had collapsed, which made the effort behind the surprise even more touching. The final cake was slightly uneven, but it tasted lovely, and its imperfections gave us something to laugh about together.

What made it special was not the price or appearance. It was the fact that they had **gone to the trouble of** creating something connected to my interests. I **felt genuinely appreciated**. We took a photograph before cutting it, and I still smile when I see it. The cake disappeared that evening, of course, but the **thoughtful surprise** left **a lasting memory** of being known and cared for.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Chiếc bánh đặc biệt mình nhận là bánh sinh nhật nhỏ từ hai bạn thân năm ngoái. Chúng mình hẹn ăn tối nhà một bạn, mình tưởng chỉ là tối bình thường yên tĩnh.

Ăn xong họ mang bánh chocolate trang trí như chồng sách. Còn có **đồ trang trí nhỏ làm tay** hình sổ, ghi tên mình. Họ biết mình thích đọc và dạy nên thiết kế rất riêng.

Một người nướng, người kia trang trí. Họ thú nhận bản đầu bị sập, càng khiến công sức cảm động. Bánh cuối hơi lệch nhưng ngon, và điểm chưa hoàn hảo cho chúng mình chuyện cùng cười.

Điều đặc biệt không phải giá hay vẻ ngoài mà là họ **cất công** tạo thứ gắn với sở thích mình. Mình **thấy thật sự được trân trọng**. Chúng mình chụp trước khi cắt; giờ nhìn ảnh mình vẫn cười. Bánh hết tối đó nhưng **bất ngờ chu đáo** để lại **kỷ niệm lâu bền** về cảm giác được hiểu và quan tâm.

Chuyển trọng tâm Special phải được chứng minh bằng sự cá nhân hóa hoặc hoàn cảnh; không chỉ nói delicious nhiều lần.

Luyện nối Part 3 10

Đề 45 Nơi muốn đến lúc rảnh

CAO | PDF nguồn trang 25 | PART 2

A place you would like to visit in your free time

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
follow marked trails	đi theo lối được đánh dấu
enjoy peace and quiet	tận hưởng yên tĩnh
observe wildlife	quan sát động vật hoang dã
minimise my impact	giảm tác động của mình
get away from daily demands	tạm rời áp lực thường ngày
take in the surroundings	ngắm và cảm nhận xung quanh

Bài mẫu tiếng Anh | 206 từ

A place I would like to visit in my free time is Cat Tien National Park in southern Vietnam. I first became interested after a friend showed me photographs from a guided walk there. What appealed to me was the chance to spend time in a forest rather than move between crowded tourist attractions.

I would like to go with one close friend and stay for two days, ideally when we could both leave work behind properly. We would **follow marked trails** with a local guide, **observe wildlife** from a distance and take time to notice the trees and sounds around us. I would also bring a small notebook to record impressions instead of constantly checking my phone.

I am particularly attracted to the idea of **peace and quiet**, although I know a forest is not literally silent. The sounds of birds and insects would be a welcome change from traffic.

The trip would help me **get away from daily demands** and **take in the surroundings** at a slower pace. I would want to **minimise my impact** by following visitor guidance and leaving no rubbish behind. For me, the appeal is not collecting impressive photographs but feeling more attentive to a world I normally rush past.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi mình muốn đến lúc rảnh là Vườn quốc gia Cát Tiên ở miền Nam Việt Nam. Mình bắt đầu thích sau khi bạn cho xem ảnh chuyến đi bộ có hướng dẫn ở đó. Điều hấp dẫn là ở trong rừng thay vì chuyển giữa các điểm du lịch đông.

Mình muốn đi với một bạn thân, ở hai ngày, khi cả hai thật sự tạm gác công việc. Chúng mình sẽ **theo lối được đánh dấu** cùng hướng dẫn viên địa phương, **quan sát động vật** từ xa và để ý cây, âm thanh. Mình cũng mang sổ nhỏ ghi cảm nhận thay vì liên tục kiểm tra điện thoại.

Mình đặc biệt thích ý tưởng **yên tĩnh**, dù biết rừng không im lặng tuyệt đối. Tiếng chim và côn trùng sẽ là thay đổi dễ chịu so với xe cộ.

Chuyến đi giúp mình **tạm rời áp lực** và **cảm nhận xung quanh** chậm hơn. Mình muốn **giảm tác động** bằng cách theo hướng dẫn và không để rác. Với mình, sức hút không phải sưu tập ảnh ấn tượng mà là chú tâm hơn đến thế giới mình thường vội lướt qua.

Chuyển trọng tâm Đây là chuyến đi mong muốn: dùng would, would like to. Đề 26 cần nhấn người đi cùng; 45 cần thời gian lưu lại; 60 cần yếu tố thiên nhiên.

Luyện nối Part 3 09 | Cùng câu chuyện với đề 26,45,60.

Đề 46 Người làm ở công ty thành công

CAO | PDF nguồn trang 25 | PART 2

A person who works in a successful company

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
start from scratch	bắt đầu từ con số không
face financial pressure	đối mặt áp lực tài chính
build a loyal customer base	xây dựng tệp khách trung thành
maintain consistent quality	duy trì chất lượng ổn định
respond to feedback	phản hồi và điều chỉnh theo góp ý
make a modest profit	thu được lợi nhuận vừa phải

Bài mẫu tiếng Anh | 179 từ

My cousin Mai works as the founder and manager of a successful small bakery business. She started it three years ago because she loved baking and wanted a job that allowed her to create something of her own.

She began with a second-hand oven in her kitchen, taking orders through social media. The difficult part was **maintaining consistent quality** while **facing financial pressure**. Some weeks, she barely covered the cost of ingredients, and she had to do everything herself, from baking to delivering orders.

Rather than expanding immediately, she listened carefully to customers and **responded to feedback**. For example, she introduced smaller cakes after several people said they wanted something suitable for two. Gradually, she **built a loyal customer base**, and returning customers began recommending her to friends.

The bakery now **makes a modest profit** and employs two assistants. What impresses me is not just the income but the fact that she has created a business people trust. Seeing her **start from scratch** has made me appreciate how much patience sits behind what outsiders might call an overnight success.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Chị họ Mai làm việc với vai trò người sáng lập và quản lý một doanh nghiệp bánh nhỏ thành công. Chị mở tiệm ba năm trước vì yêu làm bánh và muốn một công việc cho phép tạo ra thứ của riêng mình.

Chị bắt đầu bằng lò cũ trong bếp, nhận đơn qua mạng xã hội. Khó nhất là **giữ chất lượng ổn định** trong lúc **chịu áp lực tiền bạc**. Có tuần chị chỉ vừa đủ bù nguyên liệu, phải tự làm mọi việc từ nướng bánh đến giao hàng.

Thay vì mở rộng ngay, chị lắng nghe khách và **điều chỉnh theo góp ý**. Chẳng hạn, chị làm bánh nhỏ hơn khi một số người muốn bánh đủ cho hai người. Dần dần chị **xây dựng được khách hàng trung thành**, và khách cũ giới thiệu chị cho bạn bè.

Giờ tiệm **có lợi nhuận vừa phải** và thuê hai phụ tá. Điều gây ấn tượng không chỉ là thu nhập mà còn là một doanh nghiệp được tin tưởng. Nhìn chị **bắt đầu từ số không** giúp mình hiểu sự kiên nhẫn đằng sau điều người ngoài có thể gọi là thành công sau một đêm.

Chuyển trọng tâm Tách kết quả khỏi lý do thành công: có khách quay lại là kết quả; lắng nghe phản hồi và giữ chất lượng là cơ chế dẫn đến kết quả.

Luyện nối Part 3 02 | Cùng câu chuyện với đề 2,13,46.

Đề 47 Nhà thích đến nhưng không muốn ở

CAO | PDF nguồn trang 25 | PART 2

A home that you like to visit but do not want to live in

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
panoramic views	tầm nhìn bao quát
floor-to-ceiling windows	cửa kính từ sàn tới trần
an open-plan living area	khu sinh hoạt không ngăn vách
rely on lifts	phụ thuộc thang máy
a long commute	quãng đi làm dài
suit my daily routine	hợp sinh hoạt hằng ngày

Bài mẫu tiếng Anh | 215 từ

A home I like visiting but would not want to live in belongs to my friend Linh, in a tall apartment building on the edge of the city. I visited her there for lunch a few months ago, and the first thing I noticed was the **panoramic view** from her living room.

The tower has a modern appearance, with long rows of windows and a fairly simple shape. It is mainly used for housing, with a few shops on the ground floor. Her apartment has **an open-plan living area** and **floor-to-ceiling windows**, so it feels bright and spacious even though it is not enormous.

I enjoy visiting because we can sit by the window, talk and watch the city from a completely different angle. Linh has also made the place welcoming with books, plants and comfortable furniture.

However, I would not want to live there myself. It would mean **a long commute** to work, and I dislike having to **rely on lifts** every time I go outside. The view is lovely for an afternoon, but convenience matters more to me in everyday life. I can appreciate the building and her home while recognising that they **would not suit my daily routine**. That distinction has made me more thoughtful about what actually makes a home comfortable.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Căn nhà mình thích đến nhưng không muốn sống là của bạn Linh, trong chung cư cao tầng ở rìa thành phố. Mình đến ăn trưa vài tháng trước, điều đầu tiên thấy là **tầm nhìn bao quát** từ phòng khách.

Tòa tháp hiện đại với hàng cửa sổ dài, hình khối khá đơn giản. Chủ yếu là nhà ở, tầng trệt có vài cửa hàng. Căn hộ có **khu sinh hoạt mở** và **kính từ sàn tới trần** nên sáng, thoáng dù không quá lớn.

Mình thích đến vì có thể ngồi cạnh cửa, nói chuyện, nhìn thành phố từ góc khác. Linh còn làm nhà gần gũi bằng sách, cây và nội thất thoải mái.

Tuy nhiên mình không muốn sống ở đó. **Đường đi làm sẽ dài**, mình cũng không thích mỗi lần ra ngoài phải **dựa vào thang máy**. Tầm nhìn đẹp cho một buổi chiều, nhưng đời thường sự tiện lợi quan trọng hơn. Mình có thể thích tòa nhà và nhà bạn mà vẫn nhận ra chúng **không hợp nếp sống**. Điều đó giúp mình nghĩ kỹ hơn về điều thực sự làm nhà ở dễ chịu.

Chuyển trọng tâm Đề 36 tập trung tòa nhà và công năng; 47 và 50 tập trung căn nhà, chuyến thăm và lý do không muốn sống. Tránh chỉ kể căn hộ khi gặp cue building.

Luyện nối Part 3 25 | Cùng câu chuyện với đề 36,47,50.

Đề 48 Luật môi trường muốn đề xuất

CAO | PDF nguồn trang 25 | PART 2

An environmental law you would like your country to introduce

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
reduce unnecessary packaging	giảm bao bì không cần thiết
phase in a rule	áp dụng quy định theo từng giai đoạn
affordable alternatives	phương án thay thế giá phải chăng
place a burden on	gây gánh nặng cho
encourage compliance	khuyến khích tuân thủ
make reuse convenient	làm việc tái sử dụng tiện lợi

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

An environmental law I would like my country to introduce would require large takeaway chains to offer customers a reusable-container option. I thought of it after ordering a simple lunch and finding that the packaging occupied more space in my bag than the food itself.

Under my proposal, customers could borrow a container by paying a small deposit and return it at any branch. The aim would be to **reduce unnecessary packaging** without expecting every customer to remember a container from home.

I think the rule should be **phased in**, beginning with larger businesses that have the resources to organise collection and cleaning. Smaller shops would need more support, because a policy that **places an unrealistic burden on** them could create resistance rather than useful change.

The idea would probably be popular with some customers and inconvenient for others at first. Clear instructions, **affordable alternatives** and a simple return process would **encourage compliance**. I would support it because it **makes reuse convenient** instead of relying entirely on people having good intentions. It would not solve every waste problem, but it could make one routine purchase less wasteful. For me, that is a practical starting point for a broader change in everyday habits.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Luật môi trường mình muốn nước mình đưa ra sẽ yêu cầu chuỗi đồ ăn mang đi lớn có lựa chọn hộp tái sử dụng. Mình nghĩ ra sau khi đặt bữa trưa đơn giản mà bao bì chiếm chỗ trong túi nhiều hơn thức ăn.

Theo đề xuất, khách mượn hộp bằng khoản đặt cọc nhỏ rồi trả ở bất kỳ chi nhánh nào. Mục tiêu là **giảm bao bì thừa** mà không đòi ai cũng nhớ mang hộp từ nhà.

Mình nghĩ nên **áp dụng theo giai đoạn**, bắt đầu với doanh nghiệp lớn có nguồn lực thu gom và vệ sinh. Tiệm nhỏ cần hỗ trợ hơn, vì chính sách **tạo gánh nặng phi thực tế** dễ gây phản đối thay vì thay đổi hữu ích.

Có khách sẽ thích, có người thấy bất tiện lúc đầu. Hướng dẫn rõ, **phương án hợp túi tiền** và quy trình trả đơn giản sẽ **khuyến khích tuân thủ**. Mình ủng hộ vì nó **làm việc tái sử dụng tiện** chứ không chỉ trông vào ý định tốt. Không giải quyết hết rác thải nhưng giúp một việc mua hằng ngày bớt lãng phí; đó là khởi đầu thực tế cho thay đổi thói quen rộng hơn.

Chuyển trọng tâm Đề xuất giả định, không khẳng định đây là luật Việt Nam hiện hành. Có đối tượng áp dụng, cách vận hành và hạn chế để ý tưởng thuyết phục.

Luyện nối Part 3 20 | Cùng câu chuyện với đề 39,48.

Đề 49 Một lần dậy sớm

CAO | PDF nguồn trang 26 | PART 2

A time when you got up early

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
set an early alarm	đặt báo thức sớm
prepare the night before	chuẩn bị từ tối trước
avoid a last-minute rush	tránh vội phút chót
arrive with time to spare	đến sớm còn dư giờ
feel fully alert	cảm thấy tỉnh táo hoàn toàn
a quiet sense of satisfaction	cảm giác hài lòng nhẹ nhàng

Bài mẫu tiếng Anh | 204 từ

A time I got up especially early was when I had to teach an important morning class at a campus I had not visited before. The lesson began early, and I wanted enough time to find the room and check the equipment.

I **set my alarm for half past four** and **prepared everything the night before**, including my clothes, teaching notes and a backup copy of the slides. When the alarm rang, getting out of bed was the hardest part. Once I had washed my face and eaten something, I began to **feel more alert**.

The streets were quieter than usual, so the journey felt less stressful. I **arrived with time to spare** and discovered that the classroom computer needed a different cable. Because I was early, I could ask for help without making the students wait.

I felt tired later in the day, but there was also **a quiet sense of satisfaction**. Getting up early had allowed me to **avoid a last-minute rush** and start the lesson calmly. I would not choose that wake-up time every day, but on this occasion it was worthwhile. The extra preparation gave me room to deal with a small problem before it became a much larger one.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Một lần mình dậy đặc biệt sớm là khi phải dạy buổi sáng quan trọng ở cơ sở chưa từng đến. Lớp bắt đầu sớm, mình muốn đủ giờ tìm phòng và kiểm tra thiết bị.

Mình **đặt báo thức bốn rưỡi**, **chuẩn bị từ tối trước** cả đồ mặc, ghi chú và bản slide dự phòng. Khi chuông reo, rời giường là khó nhất. Rửa mặt và ăn chút xong mình **tỉnh hơn**.

Đường vắng hơn thường nên đi đỡ căng. Mình **đến dư giờ** và phát hiện máy phòng học cần cáp khác. Nhờ sớm mình nhờ giúp mà không để sinh viên đợi.

Cuối ngày mình mệt nhưng có **sự hài lòng nhẹ**. Dậy sớm giúp **tránh vội** và bắt đầu lớp bình tĩnh. Mình không chọn giờ đó mỗi ngày, nhưng lần này đáng. Chuẩn bị thêm tạo khoảng trống xử lý vấn đề nhỏ trước khi nó thành lớn.

Chuyển trọng tâm Một ngày sớm hơn lệ thường trả lời cue time tốt hơn việc chỉ kể routine. Thêm sự cố nhỏ để giải thích giá trị của việc dậy sớm.

Luyện nối Part 3 07

Đề 50 Nhà bạn thích thăm nhưng không muốn ở

CAO | PDF nguồn trang 26 | PART 2

Describe a friend's home you visited and liked but didn't want to live there

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
panoramic views	tầm nhìn bao quát
floor-to-ceiling windows	cửa kính từ sàn tới trần
an open-plan living area	khu sinh hoạt không ngăn vách
rely on lifts	phụ thuộc thang máy
a long commute	quãng đi làm dài
suit my daily routine	hợp sinh hoạt hằng ngày

Bài mẫu tiếng Anh | 215 từ

A home I visited and liked, but would not want to live in, is my friend Linh's apartment in a tall building on the edge of the city. I visited her there for lunch a few months ago, and the first thing I noticed was the **panoramic view** from her living room.

The tower has a modern appearance, with long rows of windows and a fairly simple shape. It is mainly used for housing, with a few shops on the ground floor. Her apartment has **an open-plan living area** and **floor-to-ceiling windows**, so it feels bright and spacious even though it is not enormous.

I enjoy visiting because we can sit by the window, talk and watch the city from a completely different angle. Linh has also made the place welcoming with books, plants and comfortable furniture.

However, I would not want to live there myself. It would mean **a long commute** to work, and I dislike having to **rely on lifts** every time I go outside. The view is lovely for an afternoon, but convenience matters more to me in everyday life. I can appreciate the building and her home while recognising that they **would not suit my daily routine**. That distinction has made me more thoughtful about what actually makes a home comfortable.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Căn nhà mình đã đến và thích nhưng không muốn sống là căn hộ của bạn Linh trong tòa nhà cao ở rìa thành phố. Mình đến ăn trưa vài tháng trước, điều đầu tiên thấy là **tầm nhìn bao quát** từ phòng khách.

Tòa tháp hiện đại với hàng cửa sổ dài, hình khối khá đơn giản. Chủ yếu là nhà ở, tầng trệt có vài cửa hàng. Căn hộ có **khu sinh hoạt mở** và **kính từ sàn tới trần** nên sáng, thoáng dù không quá lớn.

Mình thích đến vì có thể ngồi cạnh cửa, nói chuyện, nhìn thành phố từ góc khác. Linh còn làm nhà gần gũi bằng sách, cây và nội thất thoải mái.

Tuy nhiên mình không muốn sống ở đó. **Đường đi làm sẽ dài**, mình cũng không thích mỗi lần ra ngoài phải **dựa vào thang máy**. Tầm nhìn đẹp cho một buổi chiều, nhưng đời thường sự tiện lợi quan trọng hơn. Mình có thể thích tòa nhà và nhà bạn mà vẫn nhận ra chúng **không hợp nếp sống**. Điều đó giúp mình nghĩ kỹ hơn về điều thực sự làm nhà ở dễ chịu.

Chuyển trọng tâm Đề 36 tập trung tòa nhà và công năng; 47 và 50 tập trung căn nhà, chuyến thăm và lý do không muốn sống. Tránh chỉ kể căn hộ khi gặp cue building.

Luyện nối Part 3 25 | Cùng câu chuyện với đề 36,47,50.

Đề 51 Một người thông minh

CAO | PDF nguồn trang 26 | PART 2

Describe an intelligent person you know

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
identify the underlying problem	nhận ra vấn đề gốc
make complex ideas accessible	làm ý phức tạp dễ hiểu
ask precise questions	hỏi chính xác
test an assumption	kiểm tra giả định
learn from feedback	học từ phản hồi
intellectual humility	sự khiêm tốn về hiểu biết

Bài mẫu tiếng Anh | 205 từ

An intelligent person I know is my colleague Trang, who works in education. I have collaborated with her on several projects, and what impresses me is not how quickly she answers questions but how carefully she decides which questions to ask.

During one project, students were completing online activities but making very little progress. Most of us assumed they needed more practice. Trang suggested looking at the instructions first. She asked a few students to explain what they thought the task required, and we discovered that several had misunderstood the goal.

She **identified the underlying problem** before adding more work. Then she rewrote the instructions and tested the new version with a small group. That simple change made the activity much easier to use.

I also admire how she **makes complex ideas accessible**. She can explain a difficult concept through an ordinary example without making the listener feel inadequate. If she does not know something, she says so and looks for evidence. To me, that **intellectual humility** is part of her intelligence. Working with her has taught me that being clever is not just about having information; it is about noticing patterns, **testing assumptions** and being willing to revise an explanation when the evidence changes.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Người thông minh mình biết là đồng nghiệp Trang làm giáo dục. Mình cộng tác vài dự án, và điều ấn tượng không phải chị trả lời nhanh mà là chọn câu hỏi cẩn thận.

Trong một dự án, học viên hoàn thành bài online nhưng tiến bộ ít. Hầu hết nghĩ cần luyện thêm. Trang đề nghị xem hướng dẫn trước. Chị hỏi vài bạn hiểu nhiệm vụ yêu cầu gì, rồi phát hiện nhiều người hiểu sai mục tiêu.

Chị **nhận ra vấn đề gốc** trước khi tăng bài. Sau đó viết lại hướng dẫn và thử với nhóm nhỏ. Thay đổi đơn giản làm hoạt động dễ dùng hơn nhiều.

Mình còn ngưỡng mộ việc chị **khiến ý khó dễ hiểu** qua ví dụ thường ngày mà không làm người nghe thấy kém. Không biết thì chị nói và tìm bằng chứng. Với mình, **khiêm tốn về hiểu biết** là một phần thông minh. Làm cùng chị dạy mình rằng giỏi không chỉ là có thông tin mà còn nhận ra quy luật, **kiểm tra giả định** và sẵn sàng sửa giải thích khi bằng chứng đổi.

Chuyển trọng tâm Định nghĩa intelligence bằng hành vi quan sát được, thay vì chỉ bằng bằng cấp hoặc điểm số.

Luyện nối Part 3 16

Đề 52 Người cao tuổi có đời thú vị

CAO | PDF nguồn trang 27 | PART 2

Describe an old person you know who has had an interesting life

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
adapt to changing circumstances	thích nghi hoàn cảnh thay đổi
a wealth of experience	vốn trải nghiệm phong phú
remain open-minded	giữ tư duy cởi mở
pass on practical wisdom	truyền lại kinh nghiệm sống
a vivid memory	ký ức sống động
bridge the generation gap	thu hẹp khoảng cách thế hệ

Bài mẫu tiếng Anh | 197 từ

An older person with an interesting life is my neighbour, Mr Nam, who is in his seventies and used to work as a railway technician. I got to know him when he helped me repair a broken shelf, and we have been friends ever since.

His job took him to different parts of the country, often for months at a time. He has **vivid memories** of working with people whose daily lives were quite different from his own. What makes his stories interesting is that he describes small details, like sharing meals with colleagues or finding a solution when a replacement part was unavailable.

We sometimes drink tea together, and I help him use new features on his phone. In return, he **passes on practical wisdom** about being patient and looking after things rather than immediately replacing them.

I admire his ability to **adapt to changing circumstances**. Despite having **a wealth of experience**, he **remains open-minded** and never assumes that younger people have nothing useful to say. Talking to him feels like an exchange rather than a lecture. Our friendship has helped **bridge the generation gap** and reminded me that curiosity does not have an expiry date.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Người cao tuổi có cuộc đời thú vị là bác hàng xóm Nam, ngoài bảy mươi, từng làm kỹ thuật viên đường sắt. Mình quen bác khi bác giúp sửa kệ gãy, rồi chúng mình thân từ đó.

Công việc đưa bác đi nhiều vùng, thường nhiều tháng mỗi lần. Bác **nhớ rõ** việc làm cùng những người có đời sống khác mình. Điều khiến chuyện kể thú vị là chi tiết nhỏ như ăn cùng đồng nghiệp hay tìm cách sửa khi không có phụ tùng thay.

Đôi khi chúng mình uống trà, mình giúp bác dùng tính năng mới trên điện thoại. Đổi lại bác **chia sẻ kinh nghiệm** về sự kiên nhẫn và giữ gìn đồ thay vì lập tức mua mới.

Mình ngưỡng mộ khả năng **thích nghi** của bác. Dù **nhiều trải nghiệm**, bác **vẫn cởi mở** và không cho rằng người trẻ chẳng có gì đáng nghe. Nói chuyện với bác giống trao đổi hơn là nghe giảng. Tình bạn này giúp **thu hẹp khoảng cách thế hệ** và nhắc mình rằng sự tò mò không có hạn sử dụng.

Chuyển trọng tâm Older than you và old person khác nhau; nhân vật ngoài bảy mươi đáp ứng cả hai. Giữ trọng tâm tương ứng ở câu kết.

Luyện nối Part 3 04 | Cùng câu chuyện với đề 7,52.

Đề 53 Bài viết về sức khỏe

CAO | PDF nguồn trang 27 | PART 2

Describe a health article you read

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
reliable health information	thông tin sức khỏe đáng tin
a regular sleep routine	giờ ngủ đều đặn
make realistic changes	thực hiện thay đổi thực tế
avoid quick fixes	tránh giải pháp tức thời thiếu bền vững
pay attention to my habits	chú ý thói quen
assess the source	đánh giá nguồn

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

A health article I remember reading discussed the importance of **a regular sleep routine**. I came across it on a hospital's public information website when I was trying to understand why my evenings often felt rushed and disorganised.

I read it because I had developed a habit of finishing work late and then staying on my phone, even when I intended to go to bed. I was not looking for a diagnosis; I wanted **reliable information** that could help me think more carefully about my routine.

What I appreciated was the practical tone. Instead of promising an instant solution, the article encouraged readers to look at their habits and **make realistic changes**. It also reminded me that advice on a website cannot account for every person's circumstances.

I decided to prepare for the next day earlier in the evening and create a clearer stopping point for work. The main lesson was to avoid expecting one clever trick to compensate for an inconsistent routine. I also became more careful about **assessing the source** of health information before sharing it. The article was useful because it prompted reflection and a manageable adjustment, rather than making me anxious or encouraging me to buy a product.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Bài sức khỏe mình nhớ nói về **giờ ngủ đều đặn**. Mình gặp trên trang thông tin công chúng của một bệnh viện khi muốn hiểu vì sao buổi tối hay vội và thiếu tổ chức.

Mình đọc vì có thói quen làm muộn rồi tiếp tục dùng điện thoại dù định ngủ. Mình không tìm chẩn đoán mà muốn **thông tin đáng tin** để suy nghĩ kỹ hơn về nếp sống.

Mình thích giọng thực tế. Thay vì hứa giải pháp tức thì, bài khuyến khích nhìn lại thói quen và **thay đổi vừa sức**. Nó cũng nhắc lời khuyên trên web không thể xét hoàn cảnh từng người.

Mình quyết định chuẩn bị ngày mai sớm hơn và xác định giờ dừng làm rõ hơn. Bài học chính là không mong một mẹo thông minh bù được nếp thất thường. Mình cũng cẩn thận **đánh giá nguồn** sức khỏe trước khi chia sẻ. Bài hữu ích vì gợi suy ngẫm và điều chỉnh vừa sức, không khiến lo hay thúc mua sản phẩm.

Chuyển trọng tâm Bài đọc trong mẫu là tình huống minh họa, không phải trích dẫn bài y khoa cụ thể. Khi luyện, thay bằng bài bạn đã đọc và nhớ rõ nguồn.

Luyện nối Part 3 24

Đề 54 Phát minh có tác động tích cực

CAO | PDF nguồn trang 27 | PART 2

Describe an invention that has had a positive impact on your life

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
reduce physical effort	giảm sức lao động
free up time	giải phóng thời gian
a time-consuming chore	việc nhà tốn thời gian
become widely available	trở nên phổ biến
take something for granted	xem điều gì là hiển nhiên
improve everyday convenience	tăng tiện lợi hằng ngày

Bài mẫu tiếng Anh | 208 từ

An invention that has had a positive impact on my life is the washing machine. It may sound less exciting than a smartphone, but it saves me a considerable amount of time every week.

I do not know a single exact invention date because washing machines developed through several stages. Earlier mechanical designs existed before electric versions **became common** during the twentieth century. What matters most to me is how this ordinary appliance changed **a time-consuming household chore**.

Before my family had a reliable machine, washing heavier items by hand required a lot of physical effort. Now, I can put a load on, choose an appropriate setting and use that time to prepare a lesson or do something else. There is still sorting, drying and maintenance to think about, so it does not remove every part of the job.

Even so, the difference is substantial. It **frees up time** and makes it easier to keep up with chores during a busy week. I probably **take it for granted** until it stops working. For me, its importance lies in **improving everyday convenience** quietly and repeatedly, rather than offering one dramatic experience. It is a reminder that useful inventions do not have to be fashionable to make life noticeably easier.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Phát minh tác động tích cực đến mình là máy giặt. Nghe kém thú vị hơn điện thoại nhưng mỗi tuần tiết kiệm khá nhiều thời gian.

Mình không biết một ngày phát minh chính xác vì máy giặt phát triển qua nhiều giai đoạn. Thiết kế cơ học có trước khi bản điện **phổ biến** trong thế kỷ hai mươi. Điều quan trọng nhất với mình là thiết bị bình thường này đổi một **việc nhà tốn thời gian** ra sao.

Trước khi nhà có máy tốt, giặt đồ nặng bằng tay rất tốn sức. Giờ mình cho đồ vào, chọn chế độ phù hợp rồi dùng thời gian đó soạn bài hoặc làm việc khác. Vẫn cần phân loại, phơi và bảo dưỡng, nên không phải bỏ hết mọi công đoạn.

Dù vậy khác biệt đáng kể. Máy **giải phóng thời gian**, giúp theo kịp việc nhà khi bận. Có lẽ mình **xem nó hiển nhiên** đến lúc hỏng. Giá trị nằm ở việc âm thầm **tăng tiện lợi** nhiều lần, không phải một trải nghiệm kịch tính. Nó nhắc rằng phát minh không cần thời thượng để làm cuộc sống dễ hơn rõ rệt.

Chuyển trọng tâm Cue hỏi thời điểm phát minh: thừa nhận không nhớ chính xác và nêu giai đoạn khái quát, không bịa năm cụ thể.

Luyện nối Part 3 22

Đề 55 Cuộc trò chuyện đáng nhớ

CAO | PDF nguồn trang 27 | PART 2

Describe a conversation you remember well

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
weigh up the options	cân nhắc các lựa chọn
take on too much	ôm đồm quá nhiều
fit around my schedule	phù hợp lịch hiện có
make an informed decision	quyết định có cơ sở
a manageable workload	khối lượng việc vừa sức
think it through	suy nghĩ thấu đáo

Bài mẫu tiếng Anh | 209 từ

A conversation I remember clearly took place with a trusted colleague last year, when I was deciding how to continue my professional development. I initially chose an intensive evening course because I wanted to make progress quickly, but I changed my mind after talking to a trusted colleague.

We met in a café after work, and she asked me to write down what a normal week actually looked like. Once I included preparation, commuting and family commitments, it became obvious that I was about to **take on too much**. She did not tell me what to do; she helped me **weigh up the options**.

I spent a few days comparing courses and eventually chose a part-time programme that **fitted around my schedule**. It was not an easy decision because I worried that moving more slowly meant being less ambitious. In reality, the **manageable workload** allowed me to finish assignments carefully and put new ideas into practice.

I completed the course without constantly feeling exhausted, and I was pleased with what I had learned. The conversation stayed with me because it changed how I understood commitment. **Making an informed decision** was not about choosing the most demanding option; it was about choosing something I could sustain and genuinely benefit from.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Cuộc trò chuyện mình nhớ rõ diễn ra với đồng nghiệp đáng tin năm ngoái, khi đang chọn cách tiếp tục phát triển chuyên môn. Ban đầu mình chọn khóa buổi tối cường độ cao vì muốn tiến bộ nhanh, nhưng đổi ý sau khi nói chuyện với đồng nghiệp đáng tin.

Chúng mình gặp ở quán cà phê sau giờ làm; chị bảo mình viết lịch một tuần thực tế. Khi thêm chuẩn bị bài, đi lại và trách nhiệm gia đình, rõ ràng mình sắp **ôm đồm quá mức**. Chị không quyết định hộ mà giúp mình **cân nhắc lựa chọn**.

Mình dành vài ngày so sánh rồi chọn chương trình bán thời gian **hợp lịch**. Quyết định không dễ vì mình sợ đi chậm đồng nghĩa thiếu tham vọng. Thực tế, **lượng việc vừa sức** cho phép mình làm bài kỹ và áp dụng ý mới.

Mình hoàn thành mà không liên tục kiệt sức, và hài lòng với kiến thức học được. Cuộc trò chuyện đáng nhớ vì thay đổi cách mình hiểu sự cam kết. **Quyết định có cơ sở** không phải chọn phương án nặng nhất mà là chọn điều có thể duy trì và thực sự hưởng lợi.

Chuyển trọng tâm Cùng một tình huống nhưng đổi điểm nhấn: Đề 16 là thay đổi; 18 là kết quả vui; 40 là tầm quan trọng; 55 là cuộc trò chuyện; 58 là sự giúp đỡ.

Luyện nối Part 3 01, 17 | Cùng câu chuyện với đề 16,18,40,55,58.

Đề 56 Người có giọng hát bạn thích

CAO | PDF nguồn trang 28 | PART 2

Describe a person whose music or singing you like

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
a distinctive voice	giọng hát riêng biệt
emotional depth	chiều sâu cảm xúc
understated arrangements	bản phối tiết chế
connect with the lyrics	đồng cảm với ca từ
convey genuine emotion	truyền tải cảm xúc chân thực
stand the test of time	giữ giá trị qua thời gian

Bài mẫu tiếng Anh | 209 từ

A singer whose music I enjoy is a local acoustic performer called Linh. She performs mainly gentle pop songs, often with just a guitar or a small group of musicians. I first heard her at a café when a friend invited me to an evening performance.

What caught my attention was her **distinctive voice**. It was not the loudest voice I had heard, but she used it with control and **conveyed genuine emotion** without making every line sound dramatic. The **understated arrangements** also left room for the lyrics.

One song described the feeling of returning to a familiar place after being away for a long time. I **connected with the lyrics** because they reminded me of visiting my hometown after a busy period at work. I later listened to recordings of her performances and began following her music more regularly.

I like her singing because it gives ordinary experiences **emotional depth**. It works particularly well when I want to slow down in the evening. I cannot predict whether her songs will **stand the test of time** for everyone, but they have become part of my own routine. For me, enjoying a singer is less about popularity than finding a voice that expresses something I recognise in my own life.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Ca sĩ mình thích là người biểu diễn acoustic địa phương tên Linh. Chị chủ yếu hát pop nhẹ, thường chỉ với guitar hoặc nhóm nhạc nhỏ. Mình nghe lần đầu ở quán cà phê khi bạn rủ đi buổi diễn tối.

Điều thu hút là **giọng riêng**. Không phải giọng to nhất mình từng nghe nhưng chị kiểm soát tốt, **truyền cảm xúc thật** mà không làm mọi câu kịch tính. **Bản phối tiết chế** cũng chừa không gian cho lời.

Một bài tả cảm giác trở lại nơi quen sau thời gian xa. Mình **đồng cảm** vì nhớ lần về quê sau giai đoạn bận. Sau đó mình nghe bản thu và theo dõi nhạc chị thường hơn.

Mình thích vì giọng hát tạo **chiều sâu** cho trải nghiệm thường ngày, đặc biệt hợp lúc muốn chậm lại buổi tối. Không biết bài hát có **bền với mọi người** không, nhưng chúng thành một phần thói quen mình. Với mình, thích ca sĩ không phụ thuộc nổi tiếng mà là tìm giọng diễn tả điều mình nhận ra trong đời.

Chuyển trọng tâm Nhân vật minh họa hư cấu. Cue này không bắt buộc người nổi tiếng; chọn người biểu diễn mình thật sự biết sẽ dễ nói cụ thể hơn.

Luyện nối Part 3 27

Đề 57 Người được mọi người yêu quý

CAO | PDF nguồn trang 28 | PART 2

Describe a popular person that everyone likes

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
maintain a positive outlook	giữ cách nhìn tích cực
make people feel included	khiến mọi người cảm thấy được đón nhận
take setbacks in her stride	bình tĩnh đón nhận trở ngại
a warm sense of humour	khiếu hài hước thân thiện
lift people's spirits	nâng tinh thần mọi người
appreciate small pleasures	trân trọng niềm vui nhỏ

Bài mẫu tiếng Anh | 187 từ

A person who is very well liked in my workplace is my colleague Lan, whom I have known for about four years. She is cheerful in a very natural way, rather than the kind of person who insists that everything is wonderful all the time.

She **appreciates small pleasures**, like a good cup of coffee or a funny story from a student. When she is pleased about something, she smiles broadly and immediately wants to share it. Her **warm sense of humour** can **lift people's spirits** without making anyone the target of a joke.

I remember a workshop where our projector stopped working. While the rest of us were getting anxious, she calmly suggested a discussion activity and helped the participants move into groups. She **took the setback in her stride** and **made everyone feel included**.

I think her **positive outlook** comes partly from accepting that an imperfect day can still contain good moments. She does get disappointed, but she rarely allows one problem to spoil everything else. Being around her reminds me to notice what is going well instead of focusing exclusively on what needs fixing.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Người rất được yêu quý ở chỗ làm mình là đồng nghiệp Lan, mình đã quen khoảng bốn năm. Chị vui vẻ tự nhiên, không phải kiểu người luôn khẳng định mọi thứ đều tuyệt vời.

Chị **trân trọng niềm vui nhỏ** như ly cà phê ngon hay chuyện hài của học viên. Khi vui, chị cười rạng rỡ và muốn chia sẻ ngay. **Khiếu hài hước thân thiện** của chị **nâng tinh thần mọi người** mà không biến ai thành đối tượng trêu chọc.

Mình nhớ một hội thảo bị hỏng máy chiếu. Trong lúc chúng mình lo lắng, chị bình tĩnh đề xuất thảo luận và giúp người tham gia chia nhóm. Chị **đón nhận trở ngại nhẹ nhàng** và **khiến ai cũng được tham gia**.

Mình nghĩ **sự tích cực** của chị một phần đến từ việc chấp nhận rằng ngày chưa hoàn hảo vẫn có khoảnh khắc tốt. Chị vẫn thất vọng, nhưng hiếm khi để một vấn đề phá hỏng mọi thứ. Ở cạnh chị nhắc mình để ý điều đang tốt thay vì chỉ tập trung vào những gì cần sửa.

Chuyển trọng tâm Miêu tả cảm xúc qua biểu hiện và sự kiện. Positive outlook không có nghĩa là phủ nhận khó khăn.

Luyện nối Part 3 03 | Cùng câu chuyện với đề 3,57.

Đề 58 Quyết định nhờ người khác giúp

CAO | PDF nguồn trang 28 | PART 2

Describe a time when you made a decision with the help of another person

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
weigh up the options	cân nhắc các lựa chọn
take on too much	ôm đồm quá nhiều
fit around my schedule	phù hợp lịch hiện có
make an informed decision	quyết định có cơ sở
a manageable workload	khối lượng việc vừa sức
think it through	suy nghĩ thấu đáo

Bài mẫu tiếng Anh | 202 từ

Last year, a trusted colleague helped me decide how to continue my professional development while working. I initially chose an intensive evening course because I wanted to make progress quickly, but I changed my mind after talking to a trusted colleague.

We met in a café after work, and she asked me to write down what a normal week actually looked like. Once I included preparation, commuting and family commitments, it became obvious that I was about to **take on too much**. She did not tell me what to do; she helped me **weigh up the options**.

I spent a few days comparing courses and eventually chose a part-time programme that **fitted around my schedule**. It was not an easy decision because I worried that moving more slowly meant being less ambitious. In reality, the **manageable workload** allowed me to finish assignments carefully and put new ideas into practice.

I completed the course without constantly feeling exhausted, and I was pleased with what I had learned. The conversation stayed with me because it changed how I understood commitment. **Making an informed decision** was not about choosing the most demanding option; it was about choosing something I could sustain and genuinely benefit from.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Năm ngoái đồng nghiệp đáng tin giúp mình chọn cách phát triển chuyên môn trong lúc đi làm. Ban đầu mình chọn khóa buổi tối cường độ cao vì muốn tiến bộ nhanh, nhưng đổi ý sau khi nói chuyện với đồng nghiệp đáng tin.

Chúng mình gặp ở quán cà phê sau giờ làm; chị bảo mình viết lịch một tuần thực tế. Khi thêm chuẩn bị bài, đi lại và trách nhiệm gia đình, rõ ràng mình sắp **ôm đồm quá mức**. Chị không quyết định hộ mà giúp mình **cân nhắc lựa chọn**.

Mình dành vài ngày so sánh rồi chọn chương trình bán thời gian **hợp lịch**. Quyết định không dễ vì mình sợ đi chậm đồng nghĩa thiếu tham vọng. Thực tế, **lượng việc vừa sức** cho phép mình làm bài kỹ và áp dụng ý mới.

Mình hoàn thành mà không liên tục kiệt sức, và hài lòng với kiến thức học được. Cuộc trò chuyện đáng nhớ vì thay đổi cách mình hiểu sự cam kết. **Quyết định có cơ sở** không phải chọn phương án nặng nhất mà là chọn điều có thể duy trì và thực sự hưởng lợi.

Chuyển trọng tâm Cùng một tình huống nhưng đổi điểm nhấn: Đề 16 là thay đổi; 18 là kết quả vui; 40 là tầm quan trọng; 55 là cuộc trò chuyện; 58 là sự giúp đỡ.

Luyện nối Part 3 14 | Cùng câu chuyện với đề 16,18,40,55,58.

Đề 59 Nơi thường đến nhưng không thích

CAO | PDF nguồn trang 29 | PART 2

Describe a place you often go to but don't like

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
run routine errands	làm việc vặt thường ngày
a repetitive layout	bố cục lặp lại
harsh lighting	ánh sáng gắt
limited choice	ít lựa chọn
serve a practical purpose	đáp ứng mục đích thực tế
make the best of it	tận dụng hoàn cảnh dù không lý tưởng

Bài mẫu tiếng Anh | 198 từ

A place I often go to but do not like is a small shopping centre near my workplace. I go there roughly once a week to buy household supplies because it is convenient and on my route home.

I first visited it with a colleague during a lunch break. We expected to find somewhere pleasant to eat and browse, but most of the shops sold very similar things. The **repetitive layout** and **harsh lighting** made the place feel rather lifeless, even though it was clean and reasonably well maintained.

There is a food area upstairs, but the **choice is limited**, and the seating is arranged so closely that conversations blend into a constant background noise. It is not terrible; it simply offers very little that makes me want to stay.

When I visit now, I take a list, buy what I need and leave. I try to **make the best of it** by going at quieter times. The centre **serves a practical purpose**, so I would not expect every visit to be exciting. Still, if I had a free afternoon and wanted somewhere enjoyable to spend it, this would be one of the last places I would choose.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi mình thường đến nhưng không thích là trung tâm mua sắm nhỏ gần chỗ làm. Mình đến khoảng tuần một lần mua đồ nhà vì tiện trên đường về.

Lần đầu mình đến với đồng nghiệp giờ trưa. Chúng mình mong có chỗ ăn và xem đồ dễ chịu, nhưng đa số cửa hàng bán tương tự nhau. **Bố cục lặp lại** và **ánh đèn gắt** làm nơi đó khá thiếu sức sống, dù sạch và được giữ tương đối tốt.

Tầng trên có khu ăn nhưng **ít lựa chọn**, ghế sát khiến tiếng chuyện trò hòa thành tiếng nền liên tục. Không phải quá tệ, chỉ ít điều khiến mình muốn nán lại.

Giờ đến mình mang danh sách, mua đủ rồi về. Mình **cố chọn lúc vắng để đỡ khó chịu**. Trung tâm **đáp ứng việc thực tế** nên mình không mong lần nào cũng thú vị. Nhưng nếu có chiều rảnh muốn tìm nơi vui, đây sẽ là một trong những lựa chọn cuối.

Chuyển trọng tâm Boring thiên về ít kích thích; dislike có thể vì bất tiện hoặc khó chịu. Nêu lý do vẫn phải đến ở Đề 59.

Luyện nối Part 3 09 | Cùng câu chuyện với đề 37,59.

Đề 60 Nơi thiên nhiên muốn đến

CAO | PDF nguồn trang 29 | PART 2

Describe a natural place you would like to visit

Collocation hoặc cụm từ	Nghĩa tiếng Việt
follow marked trails	đi theo lối được đánh dấu
enjoy peace and quiet	tận hưởng yên tĩnh
observe wildlife	quan sát động vật hoang dã
minimise my impact	giảm tác động của mình
get away from daily demands	tạm rời áp lực thường ngày
take in the surroundings	ngắm và cảm nhận xung quanh

Bài mẫu tiếng Anh | 203 từ

A natural place I would like to visit is Cat Tien National Park in southern Vietnam. I first became interested after a friend showed me photographs from a guided walk there. What appealed to me was the chance to spend time in a forest rather than move between crowded tourist attractions.

I would like to go with one close friend and stay for two days, ideally when we could both leave work behind properly. We would **follow marked trails** with a local guide, **observe wildlife** from a distance and take time to notice the trees and sounds around us. I would also bring a small notebook to record impressions instead of constantly checking my phone.

I am particularly attracted to the idea of **peace and quiet**, although I know a forest is not literally silent. The sounds of birds and insects would be a welcome change from traffic.

The trip would help me **get away from daily demands** and **take in the surroundings** at a slower pace. I would want to **minimise my impact** by following visitor guidance and leaving no rubbish behind. For me, the appeal is not collecting impressive photographs but feeling more attentive to a world I normally rush past.

Dịch nghĩa tiếng Việt

Nơi thiên nhiên mình muốn đến là Vườn quốc gia Cát Tiên ở miền Nam Việt Nam. Mình bắt đầu thích sau khi bạn cho xem ảnh chuyến đi bộ có hướng dẫn ở đó. Điều hấp dẫn là ở trong rừng thay vì chuyển giữa các điểm du lịch đông.

Mình muốn đi với một bạn thân, ở hai ngày, khi cả hai thật sự tạm gác công việc. Chúng mình sẽ **theo lối được đánh dấu** cùng hướng dẫn viên địa phương, **quan sát động vật** từ xa và để ý cây, âm thanh. Mình cũng mang sổ nhỏ ghi cảm nhận thay vì liên tục kiểm tra điện thoại.

Mình đặc biệt thích ý tưởng **yên tĩnh**, dù biết rừng không im lặng tuyệt đối. Tiếng chim và côn trùng sẽ là thay đổi dễ chịu so với xe cộ.

Chuyến đi giúp mình **tạm rời áp lực** và **cảm nhận xung quanh** chậm hơn. Mình muốn **giảm tác động** bằng cách theo hướng dẫn và không để rác. Với mình, sức hút không phải sưu tập ảnh ấn tượng mà là chú tâm hơn đến thế giới mình thường vội lướt qua.

Chuyển trọng tâm Đây là chuyến đi mong muốn: dùng would, would like to. Đề 26 cần nhấn người đi cùng; 45 cần thời gian lưu lại; 60 cần yếu tố thiên nhiên.

Luyện nối Part 3 06, 20 | Cùng câu chuyện với đề 26,45,60.

03

Part 3

Phát triển lập luận có chiều sâu

27 mẫu thảo luận nối với các nhóm đề Part 2. Tập giải thích vì sao một điều xảy ra và trong điều kiện nào nhận định ấy đúng.

Cách luyện phần này

Bước	Thực hành
Quan điểm	Trả lời thẳng câu hỏi, tránh mở đầu dài nhưng chưa có ý.
Giải thích	Nêu cơ chế hoặc nguyên nhân thay vì chỉ đổi từ để lặp lại ý.
Minh họa	Cho một ví dụ ngắn làm rõ nhận định.
Giới hạn	Thêm một điều kiện hoặc ngoại lệ hợp lý; không bắt buộc bài nào cũng có.

Be your best

Học cụm từ để nói điều bạn muốn nói. Dùng bài mẫu làm điểm tựa, rồi kể bằng trải nghiệm và giọng nói của riêng mình.

01 Relationships

PART 3 | Nối với đề 1,19,41,55

mutual trust — sự tin tưởng lẫn nhau • **respect personal boundaries** — tôn trọng ranh giới cá nhân • **offer honest feedback** — góp ý chân thành • **maintain a friendship** — duy trì tình bạn

What qualities make true friends?

I would put **mutual trust** first. A true friend should be someone you can rely on, but that does not mean they must agree with everything you say. **Honest feedback** can be more valuable than constant approval. For example, a friend might point out that you are taking on too much work. At the same time, they should **respect personal boundaries**. Friendship becomes difficult if support turns into control. So I think a lasting friendship combines reliability with enough space for both people to make their own choices.

Dịch nghĩa

Mình đặt **sự tin tưởng lẫn nhau** lên đầu. Bạn thật là người có thể dựa vào, nhưng không phải luôn đồng ý. **Góp ý chân thành** có thể quý hơn việc luôn tán thành. Chẳng hạn, bạn có thể chỉ ra mình đang ôm đồm công việc. Đồng thời họ cần **tôn trọng ranh giới cá nhân**. Tình bạn khó duy trì nếu hỗ trợ biến thành kiểm soát. Vì vậy, tình bạn bền kết hợp sự đáng tin với khoảng riêng để cả hai tự lựa chọn.

Cách phát triển ý Đối lập tinh tế: support không đồng nghĩa control. Ví dụ minh họa trực tiếp luận điểm thay vì kể chuyện cá nhân dài.

02 Success and business

PART 3 | Nối với đề 2,13,46

financial stability — ổn định tài chính • **long-term satisfaction** — sự hài lòng dài hạn • **a meaningful contribution** — đóng góp ý nghĩa • **judge success by** — đánh giá thành công dựa trên

Does money equal success?

Money can be one sign of success, particularly if it gives someone **financial stability** and more choices. However, it is a limited measure on its own. A person might earn a high income while having little time for relationships or feeling unhappy with their work. I would also consider whether they make **a meaningful contribution** and find **long-term satisfaction** in what they do. The balance will differ between people, especially at different stages of life, so judging everyone by the same financial standard seems rather narrow.

Dịch nghĩa

Tiền có thể là dấu hiệu thành công, nhất là khi đem lại **ổn định tài chính** và thêm lựa chọn. Tuy nhiên, dùng riêng nó thì hạn chế. Một người có thể thu nhập cao nhưng ít thời gian cho quan hệ hoặc không vui với công việc. Mình còn xét **đóng góp có ý nghĩa** và **sự hài lòng dài hạn**. Cách cân bằng khác nhau giữa người và giai đoạn sống, nên đánh giá mọi người bằng cùng chuẩn tiền bạc khá hẹp.

Cách phát triển ý Dùng can, might, differ để điều chỉnh độ khái quát; không chia tuyệt đối người giàu và người hạnh phúc.

03 Happiness and popularity

PART 3 | Nối với đề 3,17,57

earn people's trust — giành lòng tin • **make difficult decisions** — đưa quyết định khó • **handle disagreement** — xử lý bất đồng • **take responsibility** — chịu trách nhiệm

Can popular people always be good leaders?

Not necessarily. Popularity can help a leader earn people's attention and encourage cooperation, but leadership also involves **making difficult decisions**. Someone who wants everyone to like them may avoid giving necessary feedback or addressing unfair behaviour. A good leader needs to **handle disagreement** and **take responsibility** when things go wrong. For instance, a popular student may organise a fun event well but struggle to resolve a conflict within the team. Being liked is useful, but it does not automatically demonstrate judgement or reliability.

Dịch nghĩa

Không hẳn. Được yêu thích giúp lãnh đạo thu hút chú ý và khuyến khích hợp tác, nhưng lãnh đạo còn phải **quyết định khó**. Người muốn ai cũng thích có thể né góp ý cần thiết hoặc xử lý hành vi bất công. Lãnh đạo tốt cần **giải quyết bất đồng** và **chịu trách nhiệm** khi có lỗi. Chẳng hạn, học sinh nổi tiếng có thể tổ chức sự kiện vui nhưng khó xử lý xung đột nhóm. Được thích hữu ích nhưng không tự chứng minh khả năng phán đoán hay sự đáng tin.

Cách phát triển ý Đặt popularity và leadership cạnh nhau theo chức năng, không dùng định kiến rằng người nổi tiếng đều kém lãnh đạo.

04 History and generations

PART 3 | Nối với đề 4,7,52

practical experience — kinh nghiệm thực tế • **question familiar habits** — xem lại thói quen quen thuộc • **exchange perspectives** — trao đổi góc nhìn • **avoid stereotypes** — tránh khuôn mẫu định kiến

What can young and old people learn from each other?

Older people can share **practical experience**, especially about managing setbacks and maintaining relationships over time. Younger people may introduce different tools or encourage them to **question familiar habits**. However, I would avoid assuming that every young person is good with technology or that every older person is wise. The real benefit comes from **exchanging perspectives**. When both sides listen without treating age as a measure of intelligence, they can challenge each other's assumptions and learn something useful rather than simply confirm a stereotype.

Dịch nghĩa

Người lớn tuổi có thể chia sẻ **kinh nghiệm**, nhất là vượt trở ngại và giữ quan hệ lâu dài. Người trẻ có thể giới thiệu công cụ khác hoặc khuyến khích **xem lại thói quen**. Tuy vậy, mình tránh cho rằng ai trẻ cũng giỏi công nghệ hoặc ai lớn cũng khôn ngoan. Lợi ích thật đến từ **trao đổi góc nhìn**. Khi cả hai lắng nghe mà không lấy tuổi làm thước đo thông minh, họ có thể kiểm tra giả định của nhau và học điều hữu ích thay vì củng cố định kiến.

Cách phát triển ý Trả lời hai chiều rồi thêm giới hạn cho nhận định theo tuổi.

05 Craft and cultural heritage

PART 3 | Nối với đề 5,35

preserve local skills — bảo tồn kỹ năng địa phương • **support local livelihoods** — hỗ trợ sinh kế địa phương • **cultural significance** — ý nghĩa văn hóa • **mass-produced souvenirs** — đồ lưu niệm sản xuất hàng loạt

What can handmade products bring to tourist attractions?

Handmade products can give visitors a stronger connection with a place, especially when they can see how something is made and understand its **cultural significance**. They can also **support local livelihoods** and help **preserve skills** that might otherwise disappear. However, simply labelling an item handmade does not make it meaningful. If every attraction sells identical souvenirs with no local connection, the benefit is limited. I think demonstrations and clear information about the maker often add more value than presenting the product as an expensive object alone.

Dịch nghĩa

Đồ thủ công có thể giúp khách gắn với nơi đến hơn, nhất là khi thấy quy trình và hiểu **ý nghĩa văn hóa**. Nó cũng **hỗ trợ sinh kế**, **giữ kỹ năng** có thể mai một. Tuy nhiên, gắn nhãn làm tay không tự khiến món đồ có ý nghĩa. Nếu điểm nào cũng bán quà giống nhau không liên hệ địa phương, lợi ích hạn chế. Mình nghĩ trình diễn và thông tin người làm thường tăng giá trị hơn việc chỉ bày món hàng đắt.

Cách phát triển ý Cơ chế cụ thể: nhìn quy trình → hiểu văn hóa → trân trọng sản phẩm. Thêm điều kiện local connection.

06 Nature and urban life

PART 3 | Nối với đề 6,26,60

accessible green space — không gian xanh dễ tiếp cận • **meet competing needs** — đáp ứng các nhu cầu cạnh tranh • **improve everyday wellbeing** — cải thiện trạng thái sống hằng ngày • **distribute resources fairly** — phân bổ nguồn lực công bằng

Do you think there should be many natural places in cities?

Yes, but accessibility matters as much as the total number. A city may have an impressive park on its outskirts while residents in crowded neighbourhoods have nowhere green within easy reach. Smaller parks and shaded walking routes can **improve everyday wellbeing** because people can use them regularly. Of course, cities also need housing and transport, so planners have to **meet competing needs**. I would favour a network of well-maintained green spaces **distributed fairly** across neighbourhoods, rather than one landmark park that mainly serves people who can travel to it.

Dịch nghĩa

Có, nhưng khả năng tiếp cận quan trọng như số lượng. Thành phố có thể có công viên lớn ở ngoại ô trong khi khu dân cư đông không có nơi xanh gần. Công viên nhỏ và lối đi râm giúp **đời sống hằng ngày tốt hơn** vì dùng thường xuyên. Dĩ nhiên thành phố còn cần nhà và giao thông nên phải **cân bằng nhu cầu**. Mình nghiêng về mạng lưới không gian xanh được chăm sóc và **phân bổ công bằng** hơn một công viên biểu tượng chủ yếu phục vụ người có thể đi tới.

Cách phát triển ý Từ nhận định chung chuyển sang tiêu chí phân bổ; dùng so sánh để làm rõ giải pháp.

07 Time and pressure

PART 3 | Nối với đề 8,49

set realistic priorities — đặt ưu tiên thực tế • **protect personal time** — bảo vệ thời gian cá nhân • **an excessive workload** — khối lượng việc quá mức • **set clear boundaries** — đặt ranh giới rõ

How do you balance life and work?

I think it helps to **set realistic priorities** and decide when work will stop, rather than waiting until every task is finished. People can **protect personal time** by limiting unnecessary messages after working hours and planning breaks they can actually take. However, balance is not entirely an individual responsibility. Someone with **an excessive workload** or little control over their schedule may struggle even with good habits. Employers therefore need to set reasonable expectations as well. Personal boundaries work better when the workplace respects them.

Dịch nghĩa

Mình nghĩ nên **đặt ưu tiên thực tế** và giờ dừng thay vì chờ xong mọi việc. Có thể **bảo vệ thời gian riêng** bằng hạn chế tin không cần thiết ngoài giờ, lên lịch nghỉ thực hiện được. Nhưng cân bằng không hoàn toàn là trách nhiệm cá nhân. Người **quá tải** hoặc ít quyền kiểm soát lịch vẫn khó dù có thói quen tốt. Vì vậy nơi làm cũng cần kỳ vọng hợp lý. Ranh giới cá nhân hiệu quả hơn khi tổ chức tôn trọng chúng.

Cách phát triển ý Câu gốc dùng you; vẫn có thể mở quan điểm cá nhân rồi phân tích rộng. Tránh đổ mọi trách nhiệm cho kỹ năng quản lý thời gian.

08 Customer service

PART 3 | Nối với đề 9

standardised procedures — quy trình chuẩn hóa • **personalised attention** — sự quan tâm cá nhân • **resolve complaints** — giải quyết khiếu nại • **consistent service** — dịch vụ nhất quán

What are the differences between service in large shops and small stores?

Large shops often rely on **standardised procedures**, which can make returns and complaints more predictable. Small stores may offer more **personalised attention** because the staff recognise regular customers and have greater flexibility. Neither is automatically better, though. A friendly small shop can still **handle complaints** poorly, while a large chain may train its staff very well. From a customer's perspective, I think the best service combines consistent rules with enough judgement to respond to a particular situation, rather than applying the same script to everyone.

Dịch nghĩa

Cửa hàng lớn thường có **quy trình chuẩn** nên đổi trả, khiếu nại dễ dự đoán hơn. Tiệm nhỏ có thể **quan tâm riêng** hơn vì nhận ra khách quen và linh hoạt. Nhưng không loại nào tự tốt hơn. Tiệm nhỏ thân thiện vẫn có thể **xử lý khiếu nại** kém; chuỗi lớn có thể đào tạo rất tốt. Từ phía khách, dịch vụ tốt kết hợp quy định nhất quán với sự phán đoán để đáp ứng từng tình huống, thay vì nói cùng kịch bản với mọi người.

Cách phát triển ý So sánh hai mô hình theo cùng tiêu chí, rồi chỉ ra yếu tố quyết định chất lượng thật.

09 Travel and cities

PART 3 | Nối với đề 10,45,59

break out of a routine — thoát nếp sinh hoạt lặp lại • **experience different ways of life** — trải nghiệm cách sống khác • **seek a change of scenery** — tìm sự thay đổi khung cảnh • **broaden their outlook** — mở rộng cách nhìn

Why do people usually travel?

People travel for different reasons. Some **seek a change of scenery** because they want to rest, while others are curious about **different ways of life**. Travel can **broaden their outlook**, but that depends on how they spend the time. Someone who talks to local residents may learn something different from a visitor who only moves between familiar hotels and shopping centres. There is also a social side: a trip can create shared memories with family or friends. So travel is often about both changing our surroundings and changing how we spend time together.

Dịch nghĩa

Mọi người đi vì nhiều lý do. Có người muốn **đổi khung cảnh** để nghỉ, người khác tò mò **cách sống khác**. Du lịch có thể **mở rộng tầm nhìn** nhưng tùy cách dùng thời gian. Người trò chuyện với dân địa phương có thể học khác người chỉ đi giữa khách sạn quen và trung tâm mua sắm. Còn khía cạnh xã hội: chuyến đi tạo kỷ niệm chung với gia đình, bạn. Vì vậy du lịch thường vừa đổi môi trường vừa đổi cách ở bên nhau.

Cách phát triển ý Phân nhóm động cơ rồi nêu điều kiện để lợi ích xảy ra, không khẳng định cứ đi là hiểu văn hóa.

10 Food and cultivation

PART 3 | Nối với đề 11,34,44

control the growing process — kiểm soát quá trình trồng • **a sense of achievement** — cảm giác thành tựu • **access to suitable space** — có không gian phù hợp • **invest time and effort** — đầu tư thời gian công sức

Why do some people prefer growing food themselves?

For some people, the appeal is having more **control over the growing process** and enjoying food they have produced themselves. Even a few herbs on a balcony can create **a sense of achievement**. Others simply find gardening relaxing. However, home-grown food is not automatically safer or cheaper; that depends on how it is grown and what resources are required. People also **need suitable space** and time. I would see it as a satisfying option for those who enjoy the process, rather than a realistic replacement for buying food for everyone.

Dịch nghĩa

Với một số người, sức hút là **kiểm soát cách trồng** và dùng thực phẩm tự tạo. Vài chậu rau ban công cũng có thể tạo **thành tựu**. Người khác đơn giản thấy làm vườn thư giãn. Nhưng đồ tự trồng không tự an toàn hay rẻ hơn; còn tùy cách làm và nguồn lực. Cũng **cần chỗ**, thời gian. Mình xem đây là lựa chọn đem lại hài lòng cho người thích quá trình, chứ không phải phương án thay việc mua thực phẩm khả thi với tất cả.

Cách phát triển ý Phân biệt cảm giác kiểm soát với bảo đảm an toàn; dùng not automatically để tránh khẳng định quá mức.

11 Teamwork and organisation

PART 3 | Nối với đề 12,43

an uneven workload — khối lượng việc không đều • **unclear responsibilities** — trách nhiệm không rõ • **recognise individual contributions** — ghi nhận đóng góp cá nhân • **agree on a shared goal** — thống nhất mục tiêu chung

Why do some people not like teamwork?

Some people dislike teamwork because they have experienced **an uneven workload**. If one person repeatedly does most of the work while everyone receives the same credit, cooperation can start to feel unfair. Others prefer working alone because coordinating schedules and resolving disagreements takes time. That does not mean teamwork is inherently inefficient. Clear responsibilities, **a shared goal** and **recognition of individual contributions** can make a substantial difference. I think people often object less to collaboration itself than to the way a particular team is organised.

Dịch nghĩa

Có người không thích vì từng bị **chia việc không đều**. Nếu một người thường làm phần lớn nhưng ai cũng được ghi công như nhau, hợp tác dễ thấy bất công. Người khác thích một mình vì phối hợp lịch và xử lý bất đồng tốn thời gian. Không có nghĩa làm nhóm vốn kém hiệu quả. Trách nhiệm rõ, **mục tiêu chung**, **ghi nhận cá nhân** tạo khác biệt lớn. Mình nghĩ nhiều người phản đối cách một nhóm được tổ chức hơn là bản thân việc hợp tác.

Cách phát triển ý Phân biệt teamwork và poorly managed teamwork; giúp câu trả lời có chiều sâu thay vì chỉ nêu ưu nhược điểm rời rạc.

12 Language learning

PART 3 | Nối với đề 14,31

limited exposure — ít cơ hội tiếp xúc • **retrieve words quickly** — truy xuất từ nhanh • **a fear of making mistakes** — nỗi sợ mắc lỗi • **meaningful practice** — thực hành có ý nghĩa

What difficulties do people face when learning a language?

One difficulty is the gap between recognising a word and **retrieving it quickly** during conversation. Learners may understand a lesson but struggle when they have to respond without preparation. **Limited exposure** can make that gap wider, while **a fear of making mistakes** may discourage practice altogether. I think **meaningful practice** helps, especially tasks with a clear purpose and manageable difficulty. However, simply telling someone to speak more is not enough. They may also need examples, feedback and a setting where an error is treated as part of learning rather than a personal failure.

Dịch nghĩa

Một khó khăn là khoảng cách giữa nhận ra từ và **gọi từ nhanh** khi nói. Người học có thể hiểu bài nhưng khó phản hồi không chuẩn bị. **Ít tiếp xúc** làm khoảng cách lớn hơn, còn **sợ sai** có thể khiến không luyện. Mình nghĩ **thực hành có ý nghĩa** giúp ích, nhất là nhiệm vụ mục đích rõ và độ khó vừa sức. Nhưng chỉ bảo nói thêm chưa đủ: cần mẫu, phản hồi và môi trường coi lỗi là phần học, không là thất bại cá nhân.

Cách phát triển ý Có khó khăn về xử lý ngôn ngữ và tâm lý; giải pháp giải quyết đúng từng nguyên nhân.

13 News and social media

PART 3 | Nối với đề 15,35

spread information rapidly — lan truyền thông tin nhanh • **verify a claim** — kiểm chứng nhận định • **shape public attention** — định hướng chú ý công chúng • **emotionally charged content** — nội dung giàu cảm xúc kích động

Do social media affect the way people receive news?

Yes, social media make news more immediate and easier to share, especially local information that might not appear in a national broadcast. However, the same speed can allow unverified claims to **spread rapidly**. What people see is also shaped by what attracts engagement, so **emotionally charged** stories may receive more attention than useful but less dramatic updates. I would not say social media are simply good or bad for news. Their value depends partly on whether users check the source and whether platforms make reliable information easier to identify.

Dịch nghĩa

Có, mạng xã hội làm tin tức tức thời, dễ chia sẻ hơn, nhất là tin địa phương không lên bản tin quốc gia. Nhưng cùng tốc độ đó khiến thông tin chưa kiểm chứng **lan nhanh**. Nội dung còn bị chi phối bởi mức thu hút tương tác, nên chuyện **giàu cảm xúc** có thể được chú ý hơn cập nhật hữu ích mà ít kịch tính. Mình không gọi mạng đơn giản tốt hay xấu với tin tức. Giá trị tùy việc người dùng kiểm tra nguồn và nền tảng giúp nhận ra thông tin đáng tin.

Cách phát triển ý Nêu cùng một đặc tính speed dẫn đến cả lợi và hại; lập luận liên kết hơn hai danh sách riêng.

14 Decisions and flexibility

PART 3 | Nối với đề 16,18,38,40,58

weigh the consequences — cân nhắc hệ quả • **reverse a decision** — đảo ngược quyết định • **gather relevant information** — thu thập thông tin liên quan • **avoid unnecessary delay** — tránh trì hoãn không cần thiết

Is it better to make decisions quickly or slowly?

It depends on the consequences and how easily **the decision can be reversed**. Choosing what to eat usually does not justify a long discussion, whereas changing careers deserves time to **gather relevant information**. Even then, thinking longer is not always thinking better. People can become stuck comparing options that differ only slightly. I would suggest matching the effort to the importance of the decision and setting a reasonable deadline. That gives people time to **weigh the consequences** without allowing uncertainty to turn into **unnecessary delay**.

Dịch nghĩa

Tùy hệ quả và việc **có dễ đổi lại** không. Chọn ăn gì thường không cần bàn lâu, còn đổi nghề đáng dành thời gian **tìm thông tin**. Ngay vậy, nghĩ lâu không luôn là nghĩ tốt. Người ta có thể mắc kẹt so sánh lựa chọn chỉ khác chút. Mình đề xuất dành công sức tương ứng tầm quan trọng và đặt hạn hợp lý. Như thế có thời gian **cân nhắc** mà không để bất định thành **trì hoãn không cần**.

Cách phát triển ý Tiêu chí consequences và reversibility giúp trả lời it depends cụ thể, thay vì mở đầu rồi không giải thích phụ thuộc điều gì.

15 Photography and privacy

PART 3 | Nối với đề 20

respect people's privacy — tôn trọng riêng tư • **seek permission** — xin phép • **cause a disturbance** — gây phiền nhiễu • **consider the context** — xét bối cảnh

Do you think it is OK to take photos everywhere?

No, I think **the context** matters. Taking a photograph of a public landscape is different from photographing a person in a vulnerable moment or entering a private space. People should respect clear restrictions and **seek permission** when appropriate, especially for close-up portraits. Even where photography is allowed, it should not **cause a disturbance** or prevent others from enjoying the place. A useful question is whether I would feel comfortable being photographed in the same situation. That does not solve every issue, but it encourages a little more consideration.

Dịch nghĩa

Không, mình nghĩ **bối cảnh** quan trọng. Chụp cảnh công cộng khác chụp người đang dễ tổn thương hoặc vào chỗ riêng. Nên tôn trọng hạn chế rõ và **xin phép** khi phù hợp, nhất là chân dung cận. Dù được chụp cũng không nên **gây phiền** hay ngăn người khác tận hưởng nơi đó. Câu hỏi hữu ích là mình có thoải mái nếu bị chụp trong cùng tình huống không. Nó không giải quyết hết nhưng khuyến khích cân nhắc hơn.

Cách phát triển ý Đây là quan điểm ứng xử, không trình bày như quy định pháp lý áp dụng ở mọi nơi.

16 Learning and intelligence

PART 3 | Nối với đề 21,51

develop problem-solving skills — phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề • **respond to feedback** — điều chỉnh theo phản hồi • **access learning opportunities** — tiếp cận cơ hội học • **fixed expectations** — kỳ vọng cứng nhắc

Is intelligence something people are born with, or can it be developed?

I would not treat it as a simple either-or question. People may begin with different strengths, but their environment and learning experiences also affect how they use and develop their abilities. A child who is encouraged to ask questions and explain their reasoning has opportunities to practise problem-solving. Feedback and access to suitable challenges matter as well. Labelling someone intelligent or unintelligent too early can create **fixed expectations**. I think it is more useful to identify the skills a person needs to develop and provide opportunities to work on them.

Dịch nghĩa

Mình không coi đây là lựa chọn chỉ một trong hai. Mỗi người có thế mạnh ban đầu khác, nhưng môi trường và trải nghiệm học cũng ảnh hưởng cách dùng, phát triển năng lực. Trẻ được khuyến khích hỏi và giải thích suy luận có cơ hội luyện giải quyết vấn đề. Phản hồi và thử thách phù hợp cũng quan trọng. Gắn nhãn thông minh hay không quá sớm dễ tạo **kỳ vọng cứng**. Hữu ích hơn là xác định kỹ năng cần phát triển và tạo cơ hội luyện.

Cách phát triển ý Thể hiện quan điểm thận trọng; không đưa tỷ lệ di truyền hay tuyên bố khoa học chưa có nguồn.

17 Interviews and communication

PART 3 | Nối với đề 22,55

research the organisation — tìm hiểu tổ chức • **give concrete examples** — đưa ví dụ cụ thể • **demonstrate relevant skills** — thể hiện kỹ năng phù hợp • **rehearse key points** — tập các ý chính

What should people do to prepare for a job interview?

They should understand the role and **research the organisation**, but preparation should go beyond memorising facts from a website. It helps to identify **concrete examples** that **demonstrate relevant skills**, such as resolving a disagreement or meeting a difficult deadline. Candidates can **rehearse the key points** without learning every sentence by heart, since a rigid script may make follow-up questions harder to answer. I would also prepare a few genuine questions about the work. An interview is an opportunity for both sides to assess whether the role is a suitable match.

Dịch nghĩa

Nên hiểu vị trí và **tìm hiểu tổ chức**, nhưng chuẩn bị không chỉ học thuộc web. Hữu ích là có **ví dụ cụ thể thể hiện kỹ năng liên quan** như giải quyết bất đồng hoặc kịp hạn khó. Có thể **tập ý chính** mà không thuộc từng câu, vì kịch bản cứng khiến khó trả lời câu tiếp nối. Mình cũng chuẩn bị câu hỏi thật về công việc. Phỏng vấn là cơ hội cả hai xem vai trò có phù hợp không.

Cách phát triển ý Các bước liên kết theo mục đích; ví dụ kỹ năng thay cho lời khuyên chung như prepare well.

18 Stories and films

PART 3 | Nối với đề 23,28

provide a starting point — tạo điểm khởi đầu • **reflect social values** — phản ánh giá trị xã hội • **reinforce stereotypes** — củng cố định kiến • **distinguish fiction from reality** — phân biệt hư cấu và thực tế

Can movies help people understand the cultural background of a country?

Yes, films can **provide a starting point** by showing everyday interactions, family expectations and **social values**. Seeing these in a story may be more memorable than reading a list of facts. However, a film represents a particular viewpoint and may exaggerate behaviour for dramatic effect. Viewers should not assume that one family or one character represents an entire country. I think films are most useful when they encourage further curiosity and discussion, rather than when they are treated as a complete and accurate picture of a culture.

Dịch nghĩa

Có, phim **tạo điểm bắt đầu** qua tương tác hằng ngày, kỳ vọng gia đình và **giá trị xã hội**. Xem trong chuyện có thể dễ nhớ hơn danh sách dữ kiện. Nhưng phim có góc nhìn riêng và có thể phóng đại để kịch tính. Không nên cho rằng một gia đình hay nhân vật đại diện cả nước. Phim hữu ích nhất khi khơi tò mò, thảo luận thêm, thay vì được coi là bức tranh văn hóa đầy đủ chính xác.

Cách phát triển ý Lợi ích đi kèm giới hạn đại diện; không khái quát văn hóa cả nước từ một tác phẩm.

19 Noise and public spaces

PART 3 | Nối với đề 24,25,26,37

competing uses of space — các mục đích sử dụng không gian cạnh tranh • **constant background noise** — tiếng nền liên tục • **provide a quiet refuge** — cung cấp nơi yên tĩnh • **enforce reasonable limits** — thực thi giới hạn hợp lý

Why is it difficult to find quiet places in cities?

Cities bring many activities into a relatively small area, so traffic, construction and entertainment often create **constant background noise**. There are also **competing uses of space**: a lively café may be enjoyable for customers but disturbing for nearby residents. Quiet places therefore require deliberate planning, not simply an absence of people. Libraries, green spaces and well-designed residential areas can **provide a refuge**, while **reasonable limits** on excessive noise can help. The challenge is to protect opportunities for rest without expecting a city to be completely silent.

Dịch nghĩa

Thành phố tập trung nhiều hoạt động trong diện tích tương đối nhỏ nên giao thông, xây dựng, giải trí tạo **tiếng nền liên tục**. **Mục đích dùng không gian cũng cạnh tranh**: quán sôi động vui với khách nhưng phiền cư dân. Chỗ yên cần quy hoạch chủ ý, không chỉ vắng người. Thư viện, cây xanh và khu ở thiết kế tốt có thể **là nơi nghỉ**, cùng **giới hạn hợp lý** với tiếng quá mức. Thách thức là bảo vệ cơ hội nghỉ mà không đòi thành phố im tuyệt đối.

Cách phát triển ý Câu bổ sung dùng cho Đề 24 và 25 vì nguồn không có Part 3 ngay dưới hai cue này; câu trùng chủ đề với Đề 26.

20 Rules and the environment

PART 3 | Nối với đề 27,39,48,60

reduce avoidable damage — giảm tổn hại tránh được • **provide clear guidance** — hướng dẫn rõ • **support conservation** — hỗ trợ bảo tồn • **consistent enforcement** — thực thi nhất quán

How can people protect natural areas?

Individuals can **reduce avoidable damage** by following visitor guidance, taking rubbish away and keeping an appropriate distance from wildlife. However, protection cannot depend only on visitors behaving well. Authorities and businesses also need to manage waste, control harmful activities and provide clear information. If a destination encourages unlimited visitor numbers without investing in facilities, personal responsibility will only go so far. I would favour a combination of education, suitable infrastructure and **consistent enforcement**. That makes responsible behaviour easier while addressing damage that individuals cannot solve on their own.

Dịch nghĩa

Cá nhân có thể **giảm tổn hại** bằng theo hướng dẫn, mang rác đi và giữ khoảng cách phù hợp với động vật. Nhưng bảo vệ không chỉ dựa vào khách cư xử tốt. Cơ quan và doanh nghiệp cần quản lý rác, kiểm soát hoạt động hại và cung cấp thông tin. Nếu điểm đến nhận khách không giới hạn mà không đầu tư tiện ích, trách nhiệm cá nhân chỉ đến mức nào đó. Mình nghiêng về kết hợp giáo dục, hạ tầng và **thực thi nhất quán** để việc đúng dễ hơn, đồng thời xử lý hại vượt khả năng cá nhân.

Cách phát triển ý Câu lấy theo Đề 60, dùng bổ sung cho 27, 39, 48. Nguồn ghép các câu du lịch/ảnh với 39 và 48; không giả vờ đó là câu luật.

21 Advertising and influence

PART 3 | Nối với đề 29

raise brand awareness — tăng nhận biết thương hiệu • **transfer positive associations** — chuyển liên tưởng tích cực sang • **assess product quality** — đánh giá chất lượng • **an informed purchase** — việc mua có cân nhắc

Do celebrity advertisements influence consumers?

They can, particularly by **raising brand awareness**. If consumers already admire a celebrity, some of those **positive associations may transfer** to the product. That can make them notice an advertisement or consider a brand they would otherwise ignore. Still, attention does not always lead to a purchase. Price, reviews and personal experience may matter more when the product is expensive or used regularly. I think celebrity advertising is strongest at creating initial interest; whether that interest lasts depends partly on the quality of the product itself.

Dịch nghĩa

Có thể, nhất là **tăng nhận biết thương hiệu**. Nếu khách đã ngưỡng mộ người nổi tiếng, vài **liên tưởng tích cực có thể chuyển sang** sản phẩm. Điều đó khiến họ chú ý quảng cáo hoặc cân nhắc thương hiệu trước kia bỏ qua. Nhưng chú ý không luôn thành mua. Giá, đánh giá, trải nghiệm có thể quan trọng hơn với món đắt hoặc dùng thường xuyên. Mình nghĩ quảng cáo người nổi tiếng mạnh ở tạo quan tâm ban đầu; duy trì hay không phần nào tùy chất lượng thật.

Cách phát triển ý Tách attention, consideration và purchase để lập luận chính xác hơn celebrity makes people buy.

22 Technology and invention

PART 3 | Nối với đề 30,54

unintended consequences — hệ quả ngoài dự tính • **improve efficiency** — tăng hiệu quả • **become overly dependent** — trở nên quá phụ thuộc • **use technology responsibly** — dùng công nghệ có trách nhiệm

Do inventions always have a positive impact?

No. An invention can **improve efficiency** while also creating **unintended consequences**. For example, smartphones make communication easier, but constant notifications can interrupt concentration and blur the boundary between work and rest. The impact depends on design, access and how people use the technology. It also matters who receives the benefits and who bears the costs. I would therefore judge an invention by its wider effects, not just its most impressive feature. **Responsible use** and thoughtful design can reduce drawbacks, although they may not remove every trade-off.

Dịch nghĩa

Không. Phát minh có thể **tăng hiệu quả** đồng thời tạo **hệ quả ngoài ý muốn**. Điện thoại giúp liên lạc nhưng thông báo liên tục có thể ngắt tập trung, làm mờ ranh giới làm và nghỉ. Tác động tùy thiết kế, tiếp cận, cách dùng; cũng cần xem ai hưởng lợi, ai chịu chi phí. Vì vậy mình đánh giá bằng ảnh hưởng rộng hơn chứ không chỉ tính năng ấn tượng. **Dùng có trách nhiệm** và thiết kế có cân nhắc giảm mặt trái dù không loại hết đánh đổi.

Cách phát triển ý Một ví dụ đủ sâu hơn nhiều ví dụ chỉ nêu tên. Dùng wider effects để mở rộng tiêu chí đánh giá.

23 Sport and encouragement

PART 3 | Nối với đề 32

boost confidence — tăng tự tin • **maintain motivation** — duy trì động lực • **performance pressure** — áp lực thành tích • **respond differently** — phản ứng khác nhau

Does encouragement from the audience affect athletes?

Yes, encouragement can **boost confidence** and help athletes **maintain motivation** during a difficult stage of a match. Knowing that people support them may make the effort feel worthwhile. However, a loud audience can also create pressure, especially if supporters expect a perfect performance or react harshly to mistakes. Different athletes **respond differently**, depending on their experience and temperament. I think supportive applause is most helpful when it recognises effort as well as results. It can energise competitors without making every error feel like a public failure.

Dịch nghĩa

Có, cổ vũ **tăng tự tin** và **duy trì động lực** lúc khó trong trận. Biết có người ủng hộ làm nỗ lực thấy đáng. Nhưng khán giả lớn tiếng cũng tạo áp lực, nhất là kỳ vọng hoàn hảo hoặc phản ứng nặng với lỗi. Vận động viên **phản ứng khác** tùy kinh nghiệm, tính cách. Mình nghĩ vỗ tay hỗ trợ có ích nhất khi ghi nhận cả nỗ lực lẫn kết quả: tạo năng lượng mà không khiến mỗi lỗi thành thất bại công khai.

Cách phát triển ý Không tuyệt đối hóa tác động tích cực của cổ vũ; thêm loại phản hồi và khác biệt cá nhân.

24 Health and care

PART 3 | Nối với đề 33,53

provide accurate information — cung cấp thông tin chính xác • **reinforce healthy habits** — củng cố thói quen lành mạnh • **avoid conflicting messages** — tránh thông điệp mâu thuẫn • **share responsibility** — chia sẻ trách nhiệm

Who should be responsible for health education, schools or families?

I think they should **share responsibility** because they influence different parts of a child's life. Schools can **provide structured, accurate information** and help children evaluate claims they encounter online. Families shape everyday routines, such as meal times and opportunities for physical activity. If the messages conflict, children may find the advice difficult to follow. Cooperation is therefore important, but schools should also recognise that families have different resources and schedules. Health education is more useful when it offers realistic choices rather than assuming every household can follow the same routine.

Dịch nghĩa

Mình nghĩ nên **cùng chịu trách nhiệm** vì ảnh hưởng các phần khác nhau đời trẻ. Trường **cung cấp thông tin có hệ thống, chính xác** và giúp đánh giá điều gặp trên mạng. Gia đình định hình nếp hằng ngày như giờ ăn, cơ hội vận động. Nếu thông điệp trái nhau, trẻ khó làm theo. Vì vậy hợp tác quan trọng, nhưng trường cũng cần hiểu mỗi nhà có nguồn lực, lịch khác. Giáo dục sức khỏe hữu ích hơn khi đưa lựa chọn thực tế thay vì mặc định mọi nhà theo cùng nếp.

Cách phát triển ý Phân vai rõ và xét điều kiện gia đình; không đưa khuyến nghị điều trị trong bài Speaking.

25 Housing and comfort

PART 3 | Nối với đề 36,47,50

a manageable commute — quãng đi làm chấp nhận được • **ongoing costs** — chi phí duy trì • **access to essential services** — tiếp cận dịch vụ thiết yếu • **suit changing needs** — phù hợp nhu cầu thay đổi

What factors should people consider when choosing a place to live?

I would consider the location, **ongoing costs** and how well the space fits daily life. A beautiful apartment may become frustrating if it involves a long commute or is far from essential services. People should also think beyond their current circumstances: a home that suits one person may feel different when they have children or work from home. Of course, budgets limit the choices available. The aim is not to find a perfect property but to identify the compromises someone can live with comfortably over time.

Dịch nghĩa

Mình xét vị trí, **chi phí duy trì** và độ hợp đời sống hằng ngày. Căn hộ đẹp có thể gây mệt nếu đường đi làm dài hoặc xa dịch vụ cần. Cũng nên nghĩ ngoài hoàn cảnh hiện tại: nhà hợp một người có thể khác khi có con hay làm ở nhà. Dĩ nhiên ngân sách giới hạn lựa chọn. Mục tiêu không phải tìm nhà hoàn hảo mà nhận ra những đánh đổi có thể chấp nhận thoải mái lâu dài.

Cách phát triển ý Nêu yếu tố → hệ quả → nhu cầu tương lai → giới hạn ngân sách; không chỉ đọc danh sách tiêu chí.

26 Transport

PART 3 | Nối với đề 42

share the same road space — dùng chung không gian đường • **dedicated bus lanes** — làn riêng cho xe buýt • **carry more passengers** — chở nhiều hành khách • **depend on road design** — phụ thuộc thiết kế đường

Which vehicles are more likely to be in a traffic jam, cars or buses?

If cars and buses **share the same road space**, both can be delayed by congestion. A bus does not avoid a traffic jam simply because it **carries more passengers**. However, **dedicated bus lanes** can make public transport more reliable, while frequent stops may add time to the journey. I would therefore say the answer **depends more on road design** and traffic management than on the vehicle alone. Improving priority for buses could also make them more attractive, which may encourage some drivers to leave their cars at home.

Dịch nghĩa

Nếu ô tô và xe buýt **dùng chung đường**, cả hai đều có thể kẹt. Xe buýt không tự tránh tắc chỉ vì **chở nhiều người**. Nhưng **làn riêng** có thể làm xe công cộng đáng tin hơn, còn dừng thường xuyên có thể thêm thời gian. Vì thế đáp án **tùy thiết kế đường** và quản lý hơn là chỉ loại xe. Tăng ưu tiên xe buýt cũng có thể khiến nó hấp dẫn, khuyến khích vài người để xe riêng ở nhà.

Cách phát triển ý Trả lời đúng so sánh cars/buses trong nguồn; điều kiện dedicated lanes giúp tránh khẳng định sai phổ quát.

27 Music and education

PART 3 | Nối với đề 56

develop a sense of rhythm — phát triển cảm nhận nhịp • **express emotions** — bộc lộ cảm xúc • **practise consistently** — luyện đều đặn • **excessive pressure** — áp lực quá mức

Should children learn musical instruments?

They should have opportunities to try, but I would hesitate to make every child follow intensive lessons. Learning an instrument can help children explore sound, **express emotions** and experience the value of **consistent practice**. However, the experience may become unpleasant if adults focus only on examinations or comparisons with other children. I would begin with accessible activities and let interest develop gradually. Some children may enjoy performing, while others prefer listening or composing. Music education should leave room for those differences rather than treating one instrument or one level of achievement as the goal for everyone.

Dịch nghĩa

Trẻ nên có cơ hội thử nhưng mình ngần ngại bắt tất cả học cường độ cao. Học nhạc cụ giúp khám phá âm thanh, **thể hiện cảm xúc** và trải nghiệm giá trị **luyện đều**. Nhưng có thể mất vui nếu người lớn chỉ tập trung thi hay so sánh. Mình sẽ bắt đầu bằng hoạt động dễ tiếp cận, để hứng thú phát triển. Có trẻ thích biểu diễn, trẻ khác thích nghe hoặc sáng tác. Giáo dục âm nhạc nên chừa chỗ khác biệt thay vì lấy một nhạc cụ hay mức thành tích làm đích chung.

Cách phát triển ý Đưa cơ hội thay vì áp đặt; một câu nhượng bộ làm quan điểm should có giới hạn rõ.

Từ cụm từ đến bài nói riêng

Bước 1 Chọn đúng tổ hợp từ

Dễ dùng sai	Cách tự nhiên	Ghi nhớ
make a progress	make progress	progress không đếm được trong nghĩa này
do a decision	make a decision	make đi với decision
gain experiences về trải nghiệm tích lũy	gain experience	experience không đếm được khi chỉ kinh nghiệm
discuss about the problem	discuss the problem	discuss không cần about
depend of technology	depend on technology	giới từ on
give an advice	give some advice / a piece of advice	advice không đếm được
strong rain	heavy rain	collocation tự nhiên
take attention to details	pay attention to detail	động từ pay và cách dùng detail

Bước 2 Thay cụm chung bằng chi tiết

Câu chung: She is very good at her job.
Câu có bằng chứng: She explains complex ideas clearly and gives feedback that students can act on.
Dịch: Cô giải thích ý phức tạp rõ ràng và góp ý mà học viên có thể áp dụng.

Bước 3 Dùng linh hoạt cấu trúc

Nhượng bộ: Although the shop was small, the assistant took time to explain every option.
So sánh có ý nghĩa: What mattered most was the care behind the gift, rather than its price.
Giả định: If I went back, I would stay longer and explore the ordinary neighbourhoods.
Nhìn lại: I had expected a formal interview, but the conversation soon felt natural.

Chỉ dùng cấu trúc khi ý cần đến nó. Khi kể sự kiện chính, quá khứ đơn thường đủ; quá khứ hoàn thành giúp làm rõ việc xảy ra trước một mốc quá khứ khác.

Luyện nói và tự kiểm tra

Chu trình luyện mỗi chủ đề

Lượt 1 Nói từ khóa: chỉ ghi tên người/nơi, sự kiện, bước ngoặt, cảm xúc. Không viết nguyên bài.

Lượt 2 Thêm 3 cụm: chọn cụm giúp ý chính xác hơn; đổi đại từ và thì cho đúng câu chuyện.

Lượt 3 Đổi cue: từ cùng tình huống, chuyển sang một đề gần và đổi trọng tâm mở/kết.

Lượt 4 Phản biện nhẹ: ở Part 3, thêm một điều kiện hoặc ngoại lệ hợp lý thay vì kéo dài bằng ý lặp.

Tự kiểm sau khi ghi âm

Điểm kiểm	Câu hỏi tự đánh giá
Đúng câu hỏi	Mình đã trả lời đúng ai/ở đâu/khi nào/vì sao mà cue yêu cầu chưa?
Phát triển ý	Mỗi nhận định quan trọng có chi tiết hoặc ví dụ làm rõ chưa?
Từ vựng	Có dùng cụm đúng nghĩa, giới từ và ngữ cảnh không? Có thể diễn đạt lại khi quên từ không?
Ngữ pháp	Thì kể chuyện có nhất quán không? Câu phức có giúp diễn đạt ý hay làm câu khó kiểm soát?
Phát âm	Người nghe có hiểu dễ không? Mình có ngắt theo nhóm nghĩa, nhấn từ mang thông tin và nói rõ âm cuối không?
Tự nhiên	Có đang đọc thuộc theo nhịp đều hoặc cố nhét cụm không liên quan không?

Tập ngắt cụm và nhấn ý

What I appreciated MOST / was that he LISTENED to my needs / instead of showing me the most EXPENSIVE option.
Dịch: Điều mình trân trọng nhất là anh ấy nghe nhu cầu, thay vì đưa ra món đắt nhất.

Dấu / gợi ý nhóm nghĩa, không phải chỗ bắt buộc dừng lâu. Chữ hoa chỉ điểm có thể nhấn để thể hiện sự đối chiếu. Ghi âm hai cách nhấn khác nhau và nghe xem ý nào nổi bật hơn.

Ôn theo nhịp 7 ngày

Ngày 1–2: các chủ đề Rất cao còn yếu.

Ngày 3–4: nhóm Cao liên quan cùng câu chuyện.

Ngày 5: Part 3 theo nhóm.

Ngày 6: bốc ngẫu nhiên câu hỏi, không nhìn mẫu.

Ngày 7: nghe lại, sửa 3 lỗi lặp thường xuyên nhất.

Đây là chu kỳ ôn, không phải yêu cầu học hết sách trong 7 ngày.

TheHiEnglish

Ms Nhung (Jessie) | Founder – Teacher
Hotline / Zalo 0919 885 993
Website www.thehienglish.com

Fanpage TheHiEnglish

Liên hệ Zalo 0919 885 993

Be your best

The Hi.English đồng hành cùng bạn

Tiếp tục học, luyện tập và đặt câu hỏi. Quét mã để truy cập website hoặc fanpage của TheHiEnglish.

WEBSITE	FANPAGE
www.thehienglish.com	Facebook · TheHiEnglishclass

Ms Nhung (Jessie)

Founder – Teacher

Hotline / Zalo 0919 885 993

Nhắn tin qua Zalo

The Hi.English IELTS Speaking Vol.1

Dành cho kỳ thi tháng 11–12/2026

Collocations và bài mẫu Anh–Việt

Các liên kết dưới mã QR có thể nhấn trực tiếp khi đọc trên thiết bị.